

# MẶT GƯƠNG TÂY HỒ

## MẶT GƯƠNG TÂY HỒ (Văn hóa Thăng Long – Hà Nội)

Tác giả: NGUYỄN VINH PHÚC

### LỜI NÓI ĐẦU

Tây Hồ chân cá thị Tây Thi nghĩa là Hồ Tây đích thị nàng Tây Thi. Tây Thi là người đẹp nổi tiếng của muôn đời Trung Hoa và Á đông. Câu thơ trên của danh sĩ Cao Bá Quát đã ví Hồ Tây đẹp như nàng Tây Thi đẹp. Một cách ví độc đáo, vì Tây Thi đẹp theo bốn mùa, đẹp lộng lẫy trong mùa xuân, đẹp rực rỡ trong mùa hè, đẹp thanh tú trong mùa thu và đẹp đầm thắm trong mùa đông.

Hồ Tây vạt nước mênh mang cũng đẹp như vậy. Ngày xuân muôn hồng ngàn tía khắp các làng cổ ven hồ, mùa hạ gió làm dịu cơn nóng cho cả một khu vực ven đô, mùa thu sương khói lung linh huyền ảo, mùa đông đẹp một vẻ đẹp tiêu sơ, mặt nước vắng lặng, đôi ba lá thuyền mỏng mảnh ẩn hiện trong lớp mưa phùn đặc trưng của xứ Bắc.

Hẳn do vậy mà cụ Tam nguyên Yên Đỗ có một bài ca trù riêng về Hồ Tây:

*Thuyền lan nhè nhẹ*

*Một mái chèo đung đỉnh dạo Hồ Tây*

*Sóng rập rờn sắc nước lẫn chiều mây*

*Bát ngát nhẽ, khéo ghẹo người du lãm*

Hồ Tây thực sự đã ghẹo bao du khách, vì vẻ đẹp của cỏ cây hoa lá và mặt nước mây trời đổi thay từng giờ, từng lúc, vì những huyền thoại bao phủ lên các miếu cổ, chùa xưa, lại còn vì cả sự gợi cảm của các địa danh địa điểm Thiên Phù, Trâu Vàng, Chùa Hang, Xác Cáo... Theo thuật phong thủy, xung quanh hồ là cả một vùng đất mang nhiều hình dáng các vật linh: phía đền Quan Thánh là

đất hình Phượng, phía Yên Ninh là hình Rồng, phía Quảng Bá là hình Rùa, phía Quán La là hình Ngựa, phía Ngũ Xã là hình Lân. Tất cả các “linh vật” này đều châu về Hồ Tây. Hồ Tây là tâm điểm của một vùng “linh địa”!

Chả thế mà quanh hồ hiện nay có 21 ngôi đình Nhà nước đã xếp hạng, được cả nước biết tiếng: Quan Thánh, Trấn Quốc, Đồng cổ, phủ Tây Hồ... Ở 21 di tích này có nhiều văn vật có giá trị: 102 bia đá, 165 câu đối, 140 bức hoành phi, 18 quả chuông cổ, 60 sắc phong thần, trên 300 pho tượng bằng đồng, gỗ, đá... một cái vốn văn hóa vật thể quý báu.

Ngoài ra lại còn các lễ hội dân gian đặc sắc. Như hội “thổi cơm thi” ở làng Nghè, hội “chèo thuyền cạn” ở làng Hồ... hội thề Đồng cổ ở làng Đông lại có từ thời Lý mà sử đã phải ghi là: “Ngày hôm ấy trai gái bốn phương đứng ở cạnh đường để xem chậi ních”.

Hồ Tây còn đích thực có một vùng văn học riêng biệt, là nguồn cảm hứng, nguồn thi tứ của bao thế hệ người Hà Nội. Ví như văn học dân gian thì là những sáng tạo và cảm thụ nghệ thuật đầu tiên, sớm nhất đến với Hồ Tây, đã trở thành những vật báu trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam. Ở đây, hội tụ đủ mọi chủ đề tiêu biểu nhất của thần thoại, truyền thuyết, lại có cả một kho ca dao tục ngữ long lanh sáng giá.

Trong mảng văn học thành văn cổ, Hồ Tây có mặt ở nhiều thể loại: ký, chí, truyện, thơ, phú... Thật không ngờ nơi đây lại thu hút được nhiều danh sĩ đến với mình. Đây là nơi gặp gỡ của các cuộc “văn chương kỳ ngộ”: Nguyễn Trãi - Thị Lộ, Trạng Bùng - Liễu Hạnh, Nguyễn Du - Xuân Hương. Đây còn là một khoảng trời để nhà thơ suy ngẫm tự tình từ thời Nguyễn Mộng Tuân, Thái Thuận qua Ngô Thì Sĩ, Bùi Huy Bích, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu... Đặc biệt, trong văn học cổ có ba nhà thơ nữ tài danh thì cả ba đều đã sống ở quanh Hồ Tây: Đoàn Thị Điểm, Thanh Quan, Hồ Xuân Hương.

Các tác gia văn xuôi cổ cũng không thua các nhà thơ trong sự ái mộ và tôn vinh Hồ Tây, từ Lê Thánh Tông, Vũ Quỳnh đến Phạm Đình Hổ, Lãn Ông... Thời cận đại, truyền thống thơ văn ấy được những Tân Đà, Á Nam, Phan Kế Bính... tiếp nối và chuyển giao cho lớp văn nghệ sĩ hiện đại: Khái Hưng, Thạch Lam, Vũ Trọng Phụng rồi Tô Hoài, Quang Dũng, Trần Lê Văn, Ngô Quân Miện... rồi Bằng Việt, Vũ Quần Phương, Võ Văn Trực, Trần Mạnh Hảo...

Ven Hồ Tây lại còn các làng nghề truyền thống: các làng giấy, làng dệt, làng trồng hoa và phường đúc đồng... Nhiều nghề thủ công có tới nghìn năm tuổi, ban đầu là tranh thủ lúc nông nhàn, sau do yêu cầu của một kinh đô ngày càng phát triển đòi hỏi nhiều hàng tiêu dùng nên trở thành chuyên nghiệp. Nay dù thị hiếu đổi thay và sự hiện diện của hàng công nghiệp, các làng nghề đang chuyển đổi cơ cấu, song nghề thủ công truyền thống Tây Hồ vẫn là niềm tự hào của Hà Nội ngàn năm.

Cuối cùng là tiềm năng du lịch của vùng hồ. Du lịch vốn là một phạm trù giải trí tích cực. Du lịch quanh Hồ Tây không chỉ để biết không gian văn hóa mà còn được mở rộng cả thời gian văn hóa. Làm một vòng quanh hồ, không chỉ ngắm cảnh hồ đẹp, mây trời đẹp, dinh chùa đẹp mà còn là dịp trở về cội nguồn với Lạc Long Quân khi ông diệt hồ tinh, với ông trạng Lê Văn Thịnh và nghi án hóa hổ, với Vũ Như Tô xây Cửa trùng đài, với Nam Đồng thư xã - một nhà sách tiến bộ vào năm 1926-1927, với bến đò Phú Xá, dải đất đầu tiên của Hà Nội được đón Bác Hồ...

Tìm hiểu Hồ Tây chính là tìm hiểu một bộ phận cơ bản của văn hóa Thăng Long - Hà Nội.

*Mùa Xuân 2004*  
**NGUYỄN VINH PHÚC**

## **Chương 1. HỒ TÂY**

### **NGUỒN GỐC**

Lịch sử ra đời của Hồ Tây gắn liền với sự ra đời của... cả nước Việt Nam! Số là ở sách “Lĩnh Nam chích quái” do Vũ Quỳnh và Kiều Phú soạn trước năm 1492 - là năm Vũ Quỳnh viết lời tựa - trong mảng truyền thuyết kể về thời Lạc Long Quân có một truyện nhan đề “Truyện Hồ tinh” kể về lai lịch Hồ Tây:

*“Thành Thăng Long xưa hiệu là Long Biên, hồi thượng cổ chưa có người ở. Vua Lý Thái Tổ chèo thuyền ở sông Nhị có 2 con rồng dẫn thuyền đi, nên đặt tên là Thăng Long rồi đóng đô ở đó.*

*Xưa ở phía tây thành, có hòn núi đá nhỏ, phía đông gồ lên sông Lô. Trong hang, dưới chân núi có con cáo trắng chín đuôi sống hơn ngàn năm, có thể hóa thành yêu quái, thành người hoặc thành quỷ, đi khắp dân gian.*

*Thời đó, dưới chân núi Tản Viên, người man chôn gỗ kết cỏ làm nhà. Trên núi có vị thần rất linh thiêng, người man thường thờ phụng. Thần dạy người trồng lúa, dệt vải làm áo trắng mà mặc cho nên gọi là Bạch y man. Con cáo chín đuôi biến thành người áo trắng nhập vào giữa đám dân man cùng ca hát rồi dụ dỗ trai gái trốn vào trong hang núi. Người rất khổ sở. Long Quân bèn ra lệnh cho lục bộ thủy phủ dâng mức lên công phá hang đá. Cáo chín đuôi bỏ chạy, quân thủy phủ đuổi theo, phá hang bắt cáo mà nuốt ăn. Nơi đây trở thành một cái vũng sâu nay gọi là “đầm xác cáo” tức Hồ Tây ngày nay. (Cụm từ ngày nay là thời Vũ Quỳnh - thời gian biên soạn sách, tức thế kỷ XIV).*

Như vậy, theo huyền thoại, sự hiện diện của Hồ Tây ở Hà Nội là một trong ba công tích của (Lạc) Long Quân: ông đánh Mộc Tinh để đem lại yên bình cho vùng núi, đánh Ngư Tinh để giữ yên vùng biển và đánh Hồ Tinh để bình định vùng đồng bằng mà trung tâm là Thăng Long - Hà Nội. Mặt khác Long Quân lại là cha đẻ của vua Hùng Vương thứ nhất tức là ông tổ của dân tộc Việt. Vậy thời đó là thời “thượng cổ” và Thăng Long “chưa có người ở” như sách khẳng định. Còn tên gọi đầu tiên của Hồ Tây thì đó là đầm Xác Cáo (Thị hồ đầm).

Về mặt khoa học thì có thể nói dút khoát rằng Hồ Tây là một khúc cũ của sông Hồng. Điều này không mới lạ gì. Vì ngay từ đầu thế kỷ, trong các sách địa lý của các nhà giáo người Pháp soạn cho học sinh trung học như Géographie générale của H.Demangeon hay Géographie générale của M.Marat đều dạy rằng các hồ ven sông có hình cong vốn là những khúc sông cũ bị đổi dòng. Học sinh thời Pháp thuộc đùa gọi đó là những lacs en Oreille (hồ hình tai). Và trong khoảng 1943-1944 nhà địa lý học Nguyễn Thiệu Lâu trong một thông báo (Communiqué) chỉ độ hai trang trên tạp chí hình như là Revue géographique có nhận định: Hồ Tây là một khúc sông Hồng cổ. Năm 1955-1956 trong “Giáo trình Địa lý tự nhiên” của GS. Hoàng Thiếu Sơn in rônêô cho sinh viên Tổng hợp và Sư phạm năm thứ nhất, học giả này cũng nêu nhận định như ông Nguyễn Thiệu Lâu và coi như một sự hiển nhiên (evidence) chứ không phải là giả thuyết (hypothèse) cần phải tranh luận gì cả. Tới năm 1965 khi bộ Giáo trình này in typô (NXB Giáo dục) thì Giáo sư Sơn còn có thêm hình vẽ minh họa. Dưới đây trích một đoạn ở trang 196:

*“Trên các đồng bằng, sông uốn khúc mở rộng vòng cung đến mức tối đa, rồi cắt khúc uốn, để lại hai bên dòng những khúc cụt làm cho đồng bằng nhan nhản những đầm hồ hình móng ngựa, như ở ven sông Cà Lồ (H. 53) mạn Đa Phúc, tỉnh Vĩnh Phúc. Hồ Tây hình móng ngựa là khúc cụt của sông Hồng. Ngày trước Hồ Tây là dòng sông uốn khúc, sau nước chảy băng qua cuốn đất giữa khúc uốn từ Nhật Tân đến Yên Phụ ngày nay, đào thành dòng mới, thẳng và gần hơn, phù sa bồi dần lên thành hai làng Nhật Tân và Yên Phụ, càng ngày càng cô lập khúc sông cũ, làm thành Hồ Tây. Khi Hồ Tây còn là lòng sông Hồng thì nước nhiều, chảy vào một sông nhánh quan trọng là Tô Lịch, đến khi Hồ Tây bị cô lập, nước cạn dần đi thì sông Tô Lịch cũng bị cạn theo, hay gần như một con sông chết (H.54). Sông Tô Lịch khi chưa cạn cũng là một dòng nước tương đối lớn cũng chảy quanh co thành khúc uốn, hiện còn để lại di tích rõ nhất là đầm Linh Đàm hình móng ngựa ở Thanh Trì”.*

Như vậy, Hồ Tây chính là một món quà, một cửa hời môn mà sông Hồng đã dành cho Thăng Long – Hà Nội. Chỉ có điều là sông Hồng đổi dòng từ lúc nào thì hiện chưa thể trả lời.

Chỉ có thể biết rằng hiện nay diện tích Hồ Tây là trên 526 héc-ta, cao hơn mực nước biển chưa tới 10 mét. Độ sâu ở giữa hồ đạt mức sâu nhất về mùa cạn thường từ 2,8m đến 3,0m. Cũng về mùa này dung tích hồ khoảng 9 triệu m<sup>3</sup> nước. Hồ có cấu trúc dạng trũng hình lòng chảo. Khu vực nước sát mép hồ có độ sâu thẳng đứng từ 0,6m đến 1m. (Hồ Trúc Bạch diện tích là 20 héc-ta. Có hai ống cống thông nước hồ này với Hồ Tây).

Vì Hồ Tây rộng trống trải nên hay có gió giật, cơn lốc. Mùa đông mức gió giật ở ven bờ là 13m/giây và ở giữa hồ là 18m/giây.

Nước hồ thì màu xanh pha chút nâu, đó là do trong nước có động thực vật phù du. Cặn của đáy hồ có chứa đến 80% đất sét. Theo tài liệu Dự án Nâng cao chất lượng Hồ Tây của ban quản lý dự án, in vi tính tháng 9/1999 - tr. 13 thì “có thể nhận định rằng các tảo xanh lục (tức tảo lam = cyalophyta) kiểm soát các sinh vật phù du của Hồ. Sau khi xảy ra sự đảo ngược quá trình phù dưỡng có khả năng xảy ra sự di chuyển trong cộng đồng tảo. Tỷ lệ tảo xanh lá cây (tức tảo lục = chlorophyta), các tảo cát (bacinnaliophyta) và các loại tảo khác tăng nhờ vào tảo xanh lục”.

Cho tới những năm 70 vừa qua Hồ Tây nguyên có khá nhiều sen. Về mùa hạ, ven hồ, sen mọc kín, lá xanh hoa đỏ bát ngát, gió đưa hương thơm lừng. Tháng 6, tháng 7, ở chợ Đồng Xuân và các phố chung quanh người ta bán từng gánh lớn hoa sen cho các bà hàng phố mua hoa lấy nhụy ướp chè. Rồi mùa thu sang, lá sen già gói cốm Vòng đẹp mắt, ngon miệng, vì hương sen, hương cốm quện lấy nhau. Rồi những mẹt hạt sen đã bóc vỏ thông tâm bày bán làm vị thuốc, làm thức ăn, nấu chè, làm nhân bánh, hoặc hầm với thịt chim câu. Tất cả là sen Hồ Tây (Tất nhiên về mùa đông thì như Tản Đà đã nói “Lá sen tàn tạ trong đầm / Nặng mang giọt lệ âm thầm khóc hoa” thì mặt hồ có xấu đi chút ít).

Cùng với sen là cà cuống. Ngày đó, cà cuống Hồ Tây nhiều vô kể, bán nguyên cả con hay khều lấy bầu tinh hương cà cuống bán từng lọ con để làm gia vị; những đĩa bánh cuốn thiếu chén nước mắm cà cuống, tiệc chả cá, cỗ bún thang mà thiếu vài giọt cà cuống là giảm giá trị. Một thứ gia vị đã đi vào nghệ thuật ẩm thực của người thị thành Hà Nội.

Đặc sản của Hồ Tây còn chim sâm cầm, vịt trời, cốc đen, chim ngói, cá chép, tôm hồng... Theo số liệu hiện nay Hồ Tây có tới 58 loài chim trú ngụ, nổi tiếng là sâm cầm và 35 loài cá ngon.

Sâm cầm là loài chim di thực, cứ sắp đến mùa rét là chim từ phương Bắc bay về từng đàn hàng vạn con, thường lấy Hồ Tây làm nơi trú ẩn. Chúng tập trung ở góc bờ phía làng Nghi Tàm, Quảng Bá vì ở đây nhiều cây, kín gió bắc và lặng sóng. Chim có tên là sâm cầm vì tương truyền nó ăn rễ sâm ở phương Bắc (?) nên thịt nó thơm và bổ. Trước kia hàng năm dân làng ven hồ phải bắt chim cung tiến vào Huế cho vua xơi. Cuối đời Tự Đức lệ này mới được bãi bỏ vì dân làng Nghi Tàm đã vào tận Huế tố cáo bọn quan lại địa phương lợi dụng lệ này bóc lột dân. Ông Lý Râu, còn gọi là Lý Chấm, lý trưởng làng Tây Hồ rất có công trong việc này.

Mặt hồ rộng, nước cả, nên hồ có đủ loại thủy sản tôm cá cua ốc ba ba... Trong số 35 loài cá có ở hồ thì 12 loài hiện đang được khai thác. Nổi tiếng có cá chép mình đỏ, cá chép mình trắng và cá trắm đen, đen như mực tàu. Nhiều con nặng tới ba, bốn kilô.

Tôm hồng lại là một đặc sản khác của Hồ Tây, những ai đã được thưởng thức bánh tôm trên đường cổ Ngự, bánh bột rán trên đũa mấy con tôm mới đánh ở hồ lên, tôm tươi vị ngọt, bánh rán mỡ bùi béo, ăn với rau sống, nước mắm dấm ớt, thì thật không sao quên được.

Rồi còn những quán ốc bên lối vào phủ Tây Hồ. Ốc luộc, ốc hấp, ốc nấu thả, ốc nấu giả ba ba, ốc xào khế, bún ốc... dư vị cũng đậm đà.

Tuy nhiên gần đây những sản phẩm sen, cà cuống, tôm hồng đã hiếm đi. Sen chỉ còn mấy chỗ bên chùa Trấn Quốc để làm cảnh. Cà cuống không còn. Hồ tiếp nhận những chất thải của các xí nghiệp và khu dân cư làng xóm quanh bờ ngày một nhiều; rồi ven hồ mọc lên chi chít rất thiếu quy hoạch những khách sạn, biệt thự, nhà nghỉ; và cả dân sở tại nữa đã chặt bớt cây cối, phát quang bờ hồ, nên chim không còn chỗ ẩn, cá thiếu mồi ăn và môi trường sống lại ô nhiễm. Chim trời cá nước đành lìa nhau và chia tay với con người.

Ngoài ra những chỗ như ở bên bờ phía tây hồ, chịu sóng vỗ theo chiều gió đông nam, đất bị lở dần, bị sạt những khoảng lớn. Trong hai năm qua (2001, 2002) ngành công chính đã bắt đầu làm đường dạo quanh hồ, vừa chống lún chiếm hồ, vừa ngăn chặn sụt lở lại đẹp cảnh quan. Rất mong kế hoạch này sớm hoàn thành.

## **TÊN HỒ**

Trong Dư địa chí của Nguyễn Trãi - soạn năm 1435 - ở điều nói về Thượng kinh (tức Thăng Long) có ghi: “Tây Hồ có cá to”. Lời tập chú của Nguyễn Thiên Túng dẫn giải thêm: “Tây Hồ tức là hồ Dâm Đàm ngày xưa. Nhà Lý nhà Trần lập hành cung ở đấy để xem cá”.

Như vậy thời Lý Trần, Hồ Tây có tên là Dâm Đàm. Đại Việt sử ký toàn thư (Toàn thư) ở phần kể việc đời vua Lý Thái Tông, năm 1044, có chép: “Vua sai đặt cũi lớn ở Dâm Đàm tức Tây Hồ ngày nay”. Toàn thư do Ngô Sĩ Liên soạn vào nửa sau thế kỷ XV. Vậy cụm chữ ngày nay là chỉ thời gian đó.

Lại cũng Toàn thư còn chép việc trong năm 1060: “Làm hành cung ở cạnh hồ Dâm Đàm để vua xem đánh cá”.

Bộ Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Cương mục) cũng chép:

“Tháng Tám năm Canh Tý (1260) dựng thánh cung ở bên cạnh Dâm Đàm để Vua ra xem đánh cá”. Như vậy cái tên Dâm Đàm tất phải có muộn nhất là đầu đời Lý.

Vậy Dâm Đàm là gì? - Dâm theo sách Từ Nguyên nghĩa là mưa đầm (cửu vũ dã). Đàm là cái đầm nước, chỗ nước đọng. Có lẽ mùa mưa đầm nước mịt mù sương khói nên có người đã dịch Dâm Đàm là hồ Mù sương.

Còn cái tên Tây Hồ nghĩa là gì và có từ khi nào? Tây Hồ = hồ phía Tây. Đó là so với vị trí Hoàng thành Thăng Long. Nay phần lớn các nhà sử học coi như đã nhất trí nhận định rằng vị trí Hoàng thành Thăng Long đời Lý, Trần Lê trên đại thể cũng là trùng với vị trí thành Thăng Long nhà Nguyễn, vì trung tâm của Hoàng thành Thăng Long là điện Càn Nguyên tức Kính Thiên thì nay nền điện Kính Thiên vẫn còn đó và là Hành cung, điểm trung tâm của thành Thăng Long đời Nguyễn. (Dưới đây sẽ gọi là thành Hà Nội). Mà ai cũng biết rằng thành Hà Nội đắp năm 1804 - 1805, bị Pháp phá bỏ năm 1896-1897, có chu vi nay là bốn đường phố Phan Đình Phùng, Hùng Vương, Trần Phú, Lý Nam Đế. Rõ ràng Hồ Tây là ở phía Tây của Hoàng thành (nói chính xác là Tây bắc).

Vậy cái tên Tây Hồ có từ khi nào? Nhiều nhà viết sử (trong đó có học giả ỨNG HÒE Nguyễn Văn Tố) cho rằng “đến đời Lê, vì kỵ húy vua Lê Thế Tông tên là Duy Đàm (1573-1599) nên mới đổi là Tây Hồ, tiếng nôm ta gọi là Hồ Tây” (Lịch sử vùng Hồ Tây. Tạp chí Tri Tân số 166). Có lẽ ỨNG HÒE dựa vào Tây Hồ chí vì ở mục “Địa dư” của sách này có dòng: “Đến triều Lê kiêng húy mà đổi ra là Tây Hồ” (Lê triều kỵ húy thủy cải vi Tây Hồ).

Năm 1960, sách Lịch sử Thủ đô Hà Nội của nhóm Trần Huy Liệu (NXB Sử học - Hà Nội) tr.393 khi viết về Hồ Tây cũng có đoạn “Về đời Lý Trần tên hồ là Dâm Đàm. Đến đời Lê Thế Tông để tránh tên húy của vua là Duy Đàm, năm 1573 tên hồ đổi là Tây Hồ”.

Không rõ thông tin trên chính xác đến mức nào. Chỉ biết là cái tên Tây Hồ thì đã thấy có trước đời Lê Thế Tông Duy Đàm hàng thế kỷ. Có thể nêu một số dẫn chứng:

1. Việt Điện u linh do Lý Tế Xuyên soạn vào thời gian trước năm 1329 - là năm ông viết bài tựa - có truyện Mục Thận cứu Lý Nhân Tông thoát nạn Lê Văn Thịnh định sát hại (?) năm 1096. Trong truyện có câu: “Bấy giờ vua Nhân Tông ngự ra Tây Hồ xem đánh cá”. Bấy giờ tức năm 1096 và thế là đã có tên Tây Hồ. Nếu như đây là tác giả dùng địa danh thời đại mình thì cũng phải là trước năm 1329 đã có tên đó.

2. Toàn thư khi chép việc năm Ất Mão 1255 đời Trần Thái Tông có đoạn: “Mùa thu tháng 8, nước to, Vua ngự chơi Tây Hồ”.

3. Cương mục cũng chép y như Toàn thư.

4. Thái Thuận (1440-?) đỗ Tiến sĩ năm 1475, làm quan đời Lê Thánh Tông, nhà ở phường Vườn Tỏi (Toán Viên) phía nam Hồ Tây có tập thơ Lữ Đường thi tập. Trong đó có nhắc đến Hồ Tây. Như ở bài Đề Toán Viên phường sở cư bích thượng (Đề thơ lên vách nhà ở phường Vườn Tỏi) có hai câu thực:

*Bắc khuyết vô thư can thế dự*

*Tây Hồ hữu nguyệt cấp thi bản*

Nghĩa là:

*Cửa Bắc không râu bày thế cuộc*

*Tây Hồ có nguyệt gọi hồn thơ*

(Bắc Khuyết là cửa Bắc cung vua, ý nói là triều đình).

Toán Viên ở phía Nam Hồ Tây. Trăng Hồ Tây đã cung ứng tứ thơ cho tác giả. Và rõ ràng vào thời Thái Thuận tức giữa thế kỷ XV đã có tên Tây Hồ.

Cũng Thái Thuận trong một bài thơ khác là Toán Viên tự thuật (tự kể ở phường Toán Viên) có hai câu thực nhắc lại Hồ Tây:

*Triều tùy Bắc khuyết chung câu khởi*

*Mộ hậu Tây Hồ điều cộng qui*

Nghĩa là:

*Sớm theo Cửa Bắc, chuông cũng dậy*

*Chiều đợi Hồ Tây, chim rủ về.*

Như vậy cái tên Hồ Tây không phải đợi đến cuối thế kỷ XVI, do tránh né tên húy vua Lê Thế Tông là Duy Đàm mà mới có. Và có thể hai cái tên Dâm Đàm và Tây Hồ song song tồn tại suốt thời Lý Trần. Tới thời Lê có lẽ do chữ Dâm có thể hiểu theo nghĩa xấu nên ít được dùng và dần lùi bước nhường chỗ cho chữ Tây Hồ.

Cũng cần nêu lên ở đây một cái tên khác, sinh đôi với tên Tây Hồ: Đoài Hồ. Đoài cũng có nghĩa là phương Tây. Và cũng là ứng Hòe trong bài “Lịch sử vùng Hồ Tây” có viết: “Lại có tên nữa là Đoài Hồ thì hiện nay ít người nói đến. Chữ Tây Hồ đổi ra Đoài Hồ có lẽ vì tước của Trịnh Tạc (1657 - 1682) là Tây Vương”.

Không biết thời Lê Trịnh có phải kỵ húy cả tên tước vị của các chúa Trịnh không? Xin cứ ghi lại ở đây làm tư liệu. (Đáng lưu ý là chữ Đoài còn có thể đọc là Đoái.)

Mà cũng có thể vào thế kỷ XVII, lý số Tống Nho có ảnh hưởng lớn nên các nho sĩ đã thêm cho Hồ Tây cái tên Đoài Hồ vì trong Hậu thiên Bát quái thì quẻ Đoài vừa chỉ phương Tây, mặt trời lặn, ráng đẹp, lại vừa chỉ đầm hồ. Ngoài ra Đoài lại thuộc về hành Kim trong Ngũ hành, mà Kim lại sinh Thủy. Vậy Đoài Hồ theo Bát quái và Ngũ hành cũng chỉ là hồ nước đẹp ở phía Tây.

Hồ còn có một cái tên mà nhiều học giả băn khoăn: hồ Lãng Bạc.

1. Việt sử lược - bộ sử được coi là cổ nhất hiện còn - khi chép việc năm Kiến Vũ 17 tức năm 41 có kể là “Mã Viện dọc theo bờ biển mà tiến, phá núi mở đường, đi hơn ngàn dặm tới Lãng Bạc”. Chỉ chép thế thôi chứ không nói cụ thể Lãng Bạc là một cái hồ và ở vào chỗ nào!

2. Chỉ đến Toàn thư, về sự việc trên cũng chép y như vậy song có lời chú thích: “Lăng Bạc ở phía Tây Tây Nhai của La Thành”. Tây Nhai có nghĩa là “đường phía Tây”.

Không rõ lời chú thích này là của chính Ngô Sĩ Liên hay của nhóm biên soạn nối tiếp. Nếu là của Ngô Sĩ Liên thì lời chú là ở vào thời điểm nửa sau thế kỷ XV (bản thảo hoàn thành năm 1479), còn nếu là của nhóm viết nối tiếp (Lê Hi, Nguyễn Quý Đức) thì là cuối thế kỷ XVII (bản thảo hoàn thành năm 1697).

3. Chắc là noi theo Toàn thư, khi chép việc đời Hai Bà Trưng, Cương mục (soạn dòng dã từ 1856 đến 1884) cũng chép: “Mã Viện men đường biển mà tiến, theo núi dẫn cây, đi hơn nghìn dặm, đến Lăng Bạc giao chiến với Trưng Vương” (Tiền biên, quyển 1). Dưới đoạn này, cũng có lời chú: “Lăng Bạc có tên là Dâm Đàm, ở phía Tây con đường Tây thành Đại La, đến đời Lê đổi là Tây Hồ”.

Cũng nghĩ như vậy nên Lê Ngô Cát trong Đại Nam quốc sử diễn ca (hoàn thành khoảng năm 1855) viết:

*“Ba thu gánh vác sơn hà  
Một là báo phục hai là bá vương  
Uy thanh động đến Bắc phương  
Hán sai Mã Viện lên đường tiến công  
Hồ Tây đưa sức vẫy vùng.”*

Tổng kết lại, tác phẩm đầu tiên chỉ định Lăng Bạc là Hồ Tây của Hà Nội chính là Toàn thư, và nếu đó là ý kiến của Ngô Sĩ Liên thì là vào cuối thế kỷ XV. Nói cách khác, ý kiến cho rằng Lăng Bạc là Hồ Tây Hà Nội chỉ thực sự xuất hiện trên giấy trắng mực đen sớm nhất là vào cuối thế kỷ XV.

Có thể nêu thêm một dẫn chứng là ngay trong sách Lĩnh Nam chích quái của Vũ Quỳnh và Kiều Phú soạn trước năm 1492 - là năm Vũ Quỳnh viết bài Tựa - có hai truyện đề cập đến Hồ Tây thì cả hai cũng không có nhắc gì đến tên

Lăng Bạc. Đó là truyện Hồ Tinh và truyện Trâu Vàng huyện Tiên Du (sẽ nói ở dưới).

Tuy nhiên từ khi xuất hiện, Lăng Bạc với nghĩa là Hồ Tây được dùng trong nhiều sử sách: Cương mục, Đại Nam nhất thống chí, Phương Đình dư địa chí, sử học bị khảo v.v... Vậy Lăng Bạc là gì? Chữ Bạc có nghĩa là đậu thuyền ở bến, còn chữ Lăng có nghĩa là sóng mà vốn do gió cuốn nước lên, cũng có thể gọi là sóng dữ. (Còn sóng nhỏ thì là chữ Ba). Vậy Lăng Bạc có thể hiểu là nơi đậu thuyền có sóng dữ. Thực tế, cho đến nay trên mặt Hồ Tây vẫn có những cơn lốc cuốn tung nước lên, làm đắm thuyền, đổ cây, bay cả ngôi lợp nhà và xe cộ đi trên đường quanh hồ. Còn nhớ năm 1955, một đoàn nghệ thuật Trung Quốc sang biểu diễn ở Hà Nội, trong lần đi thuyền dạo chơi trên Hồ Tây bỗng gặp lốc, sóng nổi ùng ùng làm lật thuyền máy, nghệ sĩ thổi tiêu tài ba Phùng Tử Tôn đã bị rút chìm xuống đáy hồ! Và không nói gì xa xôi, mới đây thôi “hồi 17 giờ chiều 27-8-2003, một cơn lốc xoáy dữ dội hình thành bất ngờ từ giữa Hồ Tây di chuyển đột ngột làm sóng nổi cao, cắt ngang nút giao thông ngã 5 Yên Phụ - đường Thanh Niên rồi vượt qua đê sang bãi sông Hồng. Gió xoáy rất lớn giật đổ nhiều mái hiên hàng quán nhà dân, xoáy hất đổ hàng trăm xe máy đang lưu thông trên đường... Nhiều cây cổ thụ đổ gập - Những thùng rác bằng kim loại cao gần 1 mét trên vỉa hè đường Thanh Niên bị lật đổ, có cái bay ra giữa đường. Chỉ có 5 phút, cơn lốc đã để lại cảnh ngổn ngang của cả đoạn đường. Rất may không có tai nạn lớn xảy ra” (Báo Hà Nội Mới số ra ngày 28-8-2003).

Những lúc ấy sóng Hồ Tây đúng là Lăng chứ không thể là Ba.

Nhưng sang thế kỷ XX, các nhà nghiên cứu lịch sử và địa - lịch sử sau khi khảo sát con đường tiến quân của Mã Viện cũng như việc hấn ta hoạch định ranh giới hành chính sau khi chiến thắng thì đã đi đến kết luận Lăng Bạc không thể là Hồ Tây (Hà Nội), mà là vùng đồi núi xen ruộng trũng ở huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Đó là kiến giải mới của Henri Maspéro trong bài Cuộc viễn chinh của Mã Viện (L'expédition de Ma Yuan) in trong Tập san Viễn Đông bác cổ số XVIII

(năm 1918). Năm 1964, trong Đất nước Việt Nam qua các đời, học giả Đào Duy Anh cũng tán đồng ý kiến này. Tới những năm 1972 - 1979 trong một loạt bài về địa lý lịch sử in trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử, nhà địa lý học Đinh Văn Nhật bằng cách thức nghiên cứu bản đồ kết hợp thực địa và thư tịch cũng đi đến kết luận trên.

Hiện nay giới sử học hầu như đã nghiêng về kiến giải này (Lăng Bạc ở Tiên Du).

Vậy nếu như Lăng Bạc chỉ là cái tên xuất hiện sớm nhất là từ cuối thế kỷ XV (và có thể là nhận diện lầm) thì trước khi có tên là Dâm Đàm, Hồ Tây hẳn có tên là đầm Xác Cáo.

Sách Lĩnh Nam chích quái đã giải đáp câu hỏi đó ở “Truyện Hồ Tinh” trích ở trên. Xin nhắc lại một đoạn:

*“Long Quân bèn ra lệnh cho lục bộ thủy dâng mức lên công phá hang đá. Cáo chín đuôi bỏ chạy, quân thủy phủ đuổi theo, phá hang bắt cáo mà nuốt ăn. Nơi này trở thành một cái vũng sâu sau gọi là “đầm xác cáo” tức Tây Hồ ngày nay”.*

Như vậy từ thời Lạc Long Quân, hồ do cuộc chiến giữa Long Quân và cáo thành tinh mà thành hình và được gọi là đầm xác cáo. Chữ Hán trong nguyên bản là Thi hồ đàm. (Thi = xác; hồ = cáo; đàm = đầm). Đầm Xác Cáo có lẽ là tên gọi đầu tiên của Hồ Tây.

Hồ Tây còn có tên nữa là hồ Trâu Vàng, tức Kim Ngưu, có lúc gọi tắt là Ngưu Hồ. Như trong một bài thơ cảm hoài ra đời những ngày đầu Pháp đô hộ, tương truyền là thơ vua Thành Thái, có câu:

*Ngưu Hồ dĩ biến tam triều cuộc*

*Long Đỗ nhưng lưu bách chiến thành*

*Nùng Lĩnh phù vân kim cổ sắc*

*Nhị Hà lưu thủy khúc ca thanh...*

Nghĩa là:

*Hồ Kim Ngưu đã trải ba triều cuộc*

*Long Đỗ còn dư thành bách chiến*

*Nùng Lĩnh mây trôi: màu kim cổ*

*Nhị Hà nước chảy: tiếng than van*

Sở dĩ có tên Hồ Trâu Vàng là do truyền thuyết sau:

Thiền sư Khổng Minh Không sang Tàu, chữa khỏi bệnh cho vua Tàu (hoặc vợ, con vua Tàu). Khi vua này nói về việc trả ơn, có hỏi thiền sư muốn lấy gì. Thiền sư chỉ xin lượm chút đồng đen cho vào tay nải. Vua Tàu cho như vậy thì quá dễ nên để Khổng Minh Không tự do vào kho mặc sức lượm đồng. Ai ngờ tất cả kho đồng của vua Tàu đều chui vào tay nải của ông. Và rồi ông thả nón tu lờ làm thuyền, bơi về nước Nam. Về đến Thăng Long, ông đúc thành một quả chuông. “Đồng đen là mẹ của vàng” nên khi thỉnh chuông này lên, con Trâu Vàng bên Tàu nghe tiếng mẹ, chạy vùng sang. Đến chỗ nay là Hồ Tây thì tiếng chuông tắt. Trâu không biết đi đâu bèn dẫm đất sụt thành hồ và ẩn luôn dưới đó. Do vậy hồ có thêm tên là Kim Ngưu hồ. Thực ra truyền thuyết này đã trộn lẫn nhân vật có thực là thiền sư Nguyễn Minh Không với nhân vật huyền thoại là ông Khổng Lồ có tài đúc những chuông lớn, đồng thời truyền thuyết cũng bảo lưu một tín ngưỡng cổ sơ của các tộc Bách Việt là coi trọng con trâu. (Ngay cạnh Hồ Tây cũng có đền thờ Trâu Vàng, sẽ nói tới ở chương Năm).

Cuối cùng cũng nên nói tới một cái tên khác của Hồ Tây được nhắc trong một bản dịch sách Tây Hồ chí. Ta đều biết Tây Hồ chí soạn khoảng giữa thế kỷ XIX, khuyết danh, (hiện ở Viện Hán Nôm có một bản số A 3193) là một sách chuyên khảo về Hồ Tây và vùng ven hồ. Trong mục Nguyên ủy có câu: “Thục Triệu dĩ hậu, giai vi đập hồi, mỗi xuân hạ thủy dật, hồ dữ hà thông, tắc vạn khoảnh thương mang”.

Năm 1962, ở Sài Gòn Trần Thanh Đạm đã dịch và được Bộ Quốc gia giáo dục của Việt Nam cộng hòa hồi đó xuất bản. Câu văn trên được dịch: “Từ họ Thục, họ Triệu (Đà) về sau hồ đều mang tên là Đạp Hối. Mỗi mùa xuân hạ giao nhau, nước ứ lên, hồ cùng sông liên tiếp ắt muôn khoảng mênh mông”.

Như vậy là chữ Đạp Hối được coi là danh từ riêng, là tên hồ ở đời Thục, Triệu (Đà).

Kể ra cái tên này cũng phù hợp phần nào, vì Đạp có nghĩa là chồng chất, nhiều, tham... Hối có nghĩa là nước chảy quanh, rót vào. Thì cho đến tận trước khi Pháp lấp đoạn đầu sông Tô, những lúc mùa lũ, mưa lớn (xuân hạ giao mùa) nước sông Tô ứ đầy chảy ngược rót vào Hồ Tây ở chỗ nay là Cổng Đổ, giáp ranh hai làng Thụy Khuê và Hồ Khẩu. (Cho nên xưa đã gọi sông Tô là dòng sông nghịch thủy).

Song trong bản dịch của Bùi Hạnh Cẩn in trong tập “101 bài thơ Tây Hồ”, NXB Văn hóa - thông tin - 1996 thì lại coi Đạp Hối là danh từ chung nên ông Bùi dịch là: “Sau các đời Thục Triệu đều là bãi nước. Mỗi khi xuân hè nước ngập, hồ thông với sông, muôn mảng mênh mông”. Tức là ông Bùi coi hai chữ đạp hối là danh từ chung.

Thực ra theo nguyên văn (giai vi đạp hối) thì dịch như Bùi Hạnh cẩn trùng hơn. Có điều là dùng chữ bãi nước e không thích hợp bằng chữ bầu nước.

Tất nhiên đạp hối là danh từ riêng hay danh từ chung thì cũng có thể còn phải bàn tiếp.

Trở lên là các tên gọi của Hồ Tây gồm nghĩa đen, xuất xứ và thời điểm xuất hiện. Có thể còn thiếu song tình hình tư liệu hiện có chỉ cho phép nêu lên được như vậy.

\*\*\*

Từ năm 1995 thành lập quận Tây Hồ thì Hồ Tây là trung tâm của quận. Song suốt thời Pháp thuộc, ban đầu, từ 1889 vùng Hồ Tây thuộc Khu ngoại

thành Hà Nội (Zone suburbaine autour de la ville de Hanoi) và đến 1915 thì Khu này đổi là huyện Hoàn Long. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, các làng ven hồ trở thành các xã trong số 120 xã hợp thành “ngoại thành Hà Nội”, đến kháng chiến chống Pháp thì thuộc 1 trong 3 quận ngoại thành.

Sau ngày hòa bình lập lại (1954), thành phố Hà Nội gồm 4 quận nội thành (từ quận I đến quận IV) và 4 quận ngoại thành (từ quận V đến quận VIII) thì vùng ven Hồ Tây thuộc quận V. Năm 1961 thành phố Hà Nội mở rộng địa giới, gồm 4 khu phố và 4 huyện thì vùng này thuộc huyện Từ Liêm, cho tới tận năm 1995 mới trở về nội thành với quận mới Tây Hồ.

Thực ra, từ đời Lê Thánh Tông (1460-1497), khi quy hoạch lại kinh đô Thăng Long với hai huyện, 36 phường, thì cả vùng Hồ Tây là đất kinh thành. Huyện Quảng Đức có 18 phường thì bao quanh Hồ Tây là 11 phường: tính từ phía Bắc xuống, ở bờ Đông là các phường Nhật Chiêu, Quảng Bá, Tây Hồ, Nghi Tàm và Yên Hoa; bờ Nam từ Đông sang Tây là các phường Thụy Chương, Hồ Khẩu, Yên Thái; bờ Tây từ Nam lên Bắc là các phường Bái Ân, Vọng Thị, Trích Sài rồi gặp lại Nhật Chiêu.

Suốt trên ba thế kỷ nhà Lê trị vì, Hồ Tây luôn là một phần đất của kinh thành. Sang đời Nguyễn (hoặc từ đời Tây Sơn) chia nhỏ các phường thành các thôn, trại với những tên gọi mới, song 11 phường khu vực ven Hồ Tây thì vẫn được giữ y nguyên, cho tới tận thời Pháp thuộc.

Còn ngày nay, gọi theo tên làng thì ven bờ hồ có tới 13 làng: chỏm đỉnh Bắc là làng Nhật Tân (tức Nhật Chiêu cũ) với 2 xóm bên bờ Đông là xóm Bắc, xóm Đông và 2 xóm bên bờ Tây là xóm Tây, xóm Nam. Theo bờ phía Đông, nối tiếp xóm Đông của Nhật Tân là làng Quảng Bá rồi tới các làng Tây Hồ, Nghi Tàm, Yên Phụ (tức Yên Hoa cũ, chùa Trấn Quốc là thuộc địa phận làng Yên Phụ). Bờ Nam là các làng Thụy Khuê (tức Thụy Chương cũ), Hồ Khẩu, Đông Xã, An Thọ và Yên Thái (chợ Bưởi). Bờ Tây nối tiếp xóm Nam của Nhật Tân là làng Vệ Hồ thuộc Xuân Tảo Sở, Trích Sài và Vọng Thị. Tất cả thuộc quận Tây Hồ.

Bây giờ mời khách dạo qua các ngôi làng cổ đó, đi theo chiều xoay của kim đồng hồ.

## **VÒNG QUANH HỒ**

Bắt đầu là làng Nhật Tân, làng nằm ngay ở đỉnh phía Bắc hồ và trải ra cả hai bên Đông và Tây. Bên bờ phía Đông có thôn Bắc và thôn Đông; bên bờ phía Tây có thôn Tây và thôn Nam.

Tên gọi cũ là phường Nhật Chiêu, năm 1890 vì kị húy vua Thành Thái (Nguyễn Phúc Chiêu) nên đổi ra Nhật Tân.

Bốn thôn của Nhật Tân thành bốn khu vực riêng, cách nhau bằng những cánh đồng.

Thôn Tây lớn nhất và đông dân hơn cả. Thôn có vị trí thuận lợi ở ngã ba hai con đường cái lớn nên phát triển nhanh. Có một doi đất ăn vào giữa hồ; doi đất rộng này trước đây không có nhà cửa, cách các xóm bằng mấy khoảng đầm rộng. Nay doi đất đó là địa điểm Trại Cá, một cơ sở của Quốc doanh cá Hồ Tây.

Cuối thôn Tây, dọc đường cái sát bờ hồ là một cánh đồng có tên là Dinh Đào; tại đó có những vườn trái rộng xuống giáp thôn Nam. Hiện nay một phần của Dinh Đào đã trở thành một số cơ quan của các bộ, ngành. Thế vào đây, mới đây tại đỉnh hồ đã hoàn thành “Công viên nước Hồ Tây”.

Lui xuống phía Nam, dưới thôn Tây cách một cánh đồng là thôn Nam. Khu cư dân này trước kia có tên là Xóm Lò. Hiện nay thôn này sung túc nhờ nghề trồng cúc xuất khẩu.

Thôn Nam có một ngôi chùa cổ, tên là Linh Sơn Tự nhưng dân địa phương quen gọi là chùa Tào Sách. Theo bia cũ, chùa có từ thời Tiền Lê (?).

Thôn Bắc ở bên ngoài đường đê sông Hồng, cũng là một thôn đông dân và có diện tích rộng, có nhiều xóm ngõ. Phía Bắc thôn Bắc có một di tích theo truyền thuyết là nơi có Bảy cây Gạo của bà Lạc Phi và liên quan đến sự tích

thành hoàng làng Nhật Tân. Chỗ bảy cây gạo đó có dựng một ngôi miếu gọi là Cung, hàng năm làng vào đám rước thần từ đình làng ra đây để tế lễ (Trên bãi đó dường như thời Tây Sơn vẫn còn những cây gạo nên phú Tụng Tây Hồ, Nguyễn Huy Lượng có viết: “Chôn Bảy cây còn mấy gốc lãng vân, chẳng từng bá cũng khoe hình thương lão” (Xem chương Bảy).

Thôn Bắc lại có Bắc Nội và Bắc Ngoại, lấy con đê làm giải phân cách.

Thôn Bắc chuyên về nông nghiệp, giáp bãi sông nên trồng màu là chủ yếu.

Dưới thôn Bắc là thôn Đông giáp với Quảng Bá. Thôn này không rộng vì bị kẹp giữa hai bên đường đê và hồ. Đình Nhật Tân ở thôn Đông là một ngôi đình lớn, thờ bảy vị thành hoàng là bảy ông Uy Linh Lang con của Lạc Phi (xem chương Bảy).

Như đã nêu ở trên, Nhật Tân nổi tiếng về nghề trồng “đào bích” nghề này mới có từ những năm đầu của thế kỷ XX. Thời kỳ đó có một người khách phương xa đem đến lễ ở đền Quan Thánh một cành đào bích; thủ từ là ông Đồng Khuê thấy đẹp bèn đem ghép vào gốc đào ta để giữ giống và truyền giống đó cho hai người làng Nhật Tân, sau đó đào bích được nhân lên và phổ biến rộng rãi thành thứ hoa Tết quý giá. (Trước đây chỉ có đào phai).

Tuy nhiên, chục năm trở lại đây, một phần đất trồng đào trồng cúc đã nhường chỗ cho... biệt thự, nhà lầu và đào cúc có một số quê hương mới: Phú Xá, Tứ Liên, Tây Tựu, sang cả bên kia sông Hồng.

Cuối cùng, có lẽ cũng cần đưa thêm một thông tin: làng Nhật Tân từng có người đỗ đến Trạng nguyên. Đó là ông Vũ Tuấn Chiêu đỗ đời Hồng Đức khoa 1475. Ông nguyên quán ở trấn Sơn Nam nhưng gia đình dời lên sinh sống ở Thăng Long tại phường Nhật Chiêu này.

\*\*\*

Bây giờ nói sang làng phía Nam Nhật Tân tức là làng Quảng Bá. Làng này nằm trên doi đất đầu tiên ở phía Bắc ăn ra giữa hồ. Hiện nay Quảng Bá hợp nhất với Tây Hồ và Nghi Tàm thành phường Quảng An.

Nhiều sách cũ đã chép đến tên phường Quảng Bá từ đời Lê. Làng thờ thành hoàng là Bồ Cái Đại vương Phùng Hưng, tương truyền thời kỳ ông khởi nghĩa vây hãm thành Đại La (năm 791) có đóng quân ở Quảng Bá. Do vậy người làng Quảng Bá kiêng tên Bồ Cái, gọi bố là cha, là thầy, tiếng cái thì đọc chệch là cối (ngón tay cối). Nghe truyền lại là ở đây còn có Trại dạy voi và Trường Thi Hương cũ. Đình chùa thì còn lại ngôi chùa cổ có tên là Hoàng Ân. Theo Tây Hồ chí thì chùa có từ đời Lý tên là Báo Ân. Đời Lê Thánh Tông đổi là Sùng Ân. Song theo tấm bia Hoàng Ân tự bi khắc năm 1802 thì chùa do công chúa Ngọc Tú cho xây vào năm Vĩnh Tộ thứ 10 (1629) gọi tên là chùa Long Ân, đến năm Minh Mạng thứ 2 (1822) mới đổi ra Hoàng Ân. Ngoài ra còn có ngôi đình Bồ Cái Đại vương. Làng cũng có một vị đỗ Tam giáp Tiến sĩ, đó là ông Nguyễn Quang Thọ đỗ khoa 1680.

Thời Tự Đức có lần vỡ đê Nhật Tân; sau khi nước rút, dân sở tại đắp một con đê phụ vòng vào phía trong; quăng ở giữa hai đoạn đê cũ và mới hình thành một chiếc hồ sâu, chỗ đó hiện nay được sửa sang thành hồ bơi Quảng Bá.

Làng Quảng Bá có nhiều xóm: xóm Mẫu (trước cửa đình) là xóm có đông người ở, tương truyền đất đó có hình con rùa nên là đất quý. Xóm Đồng ở giáp cánh đồng, không có mấy nhà (xóm này sau do nhường chỗ cho nhà nghỉ Công đoàn Hà Nội, dân phải di nhà đi nơi khác. Xóm Trại Khách trước đây có nghĩa địa của người Khách tức Hoa kiều. Còn Xóm Xưởng, đất cao nhất, mùa nước lụt dân làng chạy lên đây.

Trên bờ hồ trước kia có nhiều cây chắn gió, chim di thực mùa thu như giang sếu, sâm cầm, chim ngói, chim sẻ có chỗ trú ẩn, kéo nhau về đông, cũng là nguồn lợi cho người làng (nay thì cây trên bờ hồ bị chặt quang, chim cũng hiếm). Ven bờ đê có những rừng ổi mọc chi chít suốt một quãng dài, ổi Quảng

Bá thơm ngon có tiếng, đã đi cả vào thơ Xuân Diệu. Nay bãi ổi cũng đã thành các dãy nhà cao tầng.

Dăm bảy chục năm trở lại đây, Quảng Bá còn được dân chúng nội thành biết đến với một hồ bơi: đó là hồ bơi Quảng Bá có từ những năm 1932 là chỗ bơi lội, tắm mát ngày hè của thanh niên Hà Nội. Nguyên Hồ Tây từ lâu đã có một chỗ bơi lội và chơi thuyền thoi thuyền buồm của người Pháp là Câu lạc bộ bơi lội ở đường cổ Ngự. Người Việt Nam không phải là nhà giàu có thì không có điều kiện vào đó.

Do vậy đã ra đời hồ bơi Quảng Bá. Một tư nhân có sáng kiến bỏ vốn ra thuê xe cát đổ xuống lòng hồ, sửa lại bờ, xây cầu tắm. Hồ bơi được trang bị đầy đủ: nhà thay và giữ quần áo, nhà tắm nước sạch, cho thuê phao bơi...

Chỉ tới gần đây, hồ bơi Quảng Bá mới nhường bước trước nhiều hồ bơi mới xây ở nội thành như Tăng Bạt Hổ, Ba Đình, Khăn Quàng Đỏ...

\*\*\*

Phía dưới làng Quảng Bá là làng Tây Hồ.

Chưa rõ vì lý do gì mà xung quanh bờ Hồ Tây có tới 13 làng mà chỉ có làng này lại được mang tên của Hồ. Có lẽ đó cũng là một vinh dự.

Trong ba doi đất ăn sâu vào hồ ở bờ Đông thì doi đất Tây Hồ lớn nhất. Có thể coi là một bán đảo, dài khoảng 2.500 mét và rộng 1000 mét; quanh bờ sen từng mọc bạt ngàn đến tận giữa hồ.

Làng Tây Hồ so với Quảng Bá thì nhỏ hơn, cả về diện tích và dân số.

Tuy vậy vào đời Lê, đây là nơi nghỉ dưỡng của những nhà quyền quý. Di tích còn lại là Xóm Cung ở mồm đất tận cùng nơi có cung điện cũ của những triều đại trước. Tại đây còn có ngôi Phủ Tây Hồ, chỗ này phong cảnh tuyệt đẹp tương truyền một đêm trăng thanh gió mát, bà chúa Liễu Hạnh đã hiện lên ngâm

thơ liên hoan với Trạng Bùng (Phùng Khắc Khoan) và hai người bạn thơ của ông.

Làng còn một số di tích nữa là đền Kim Ngưu và chùa Phổ Linh cũng ở Xóm Cung, hiện vẫn còn.

Tại chùa Phổ Linh còn hai tấm bia đá cổ niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 4 (1622) và Vĩnh Trị thứ 3 (1678) cho biết là chùa được dựng từ năm Hội Phong 6 (1097) đời Lý Nhân Tông; trong chùa còn một quả chuông lớn niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 9 (1801).

Còn đền Kim Ngưu bị chiến tranh phá hủy năm 1947, mới đây vừa được làm lại, khá đẹp (xem chương Sáu).

Tây Hồ nguyên có hai xóm: Xóm Trong, còn gọi là Xóm Cột Vôi, vì ở gần đình làng, lối đi vào xóm có hai cột xây bằng gạch có chữ “hạ mã” (nay chỉ còn bệ), và Xóm Cung, còn gọi là Xóm Phủ hoặc Xóm Quảng Khánh.

Đình vốn ở cuối Xóm Trong, thờ thành hoàng là Đỗ Lễ, làm quan đời Trần, theo Duệ Tông đi đánh Chiêm Thành năm Bính Thìn 1376, cùng tử trận với nhà vua.

Là một làng không giàu nhưng Tây Hồ cũng có một ông tiến sĩ: Phan Đình Mục đỗ tam giáp tiến sĩ khoa 1502. Nghề làm ruộng là nghề gốc song là dân ven hồ, họ còn sống trông vào hái sen và nghề cá. Trong làng cũng có nghề phụ là xe chỉ và làm các “bùa tua bùa túi”, tức là lấy vải vụn nhiều màu sắc khâu thành các thứ quả cà, quả ớt nhỏ xíu cho trẻ em đeo trong dịp Tết Đoan Ngọ. Đàn bà Tây Hồ thường đeo bị đựng kim chỉ và bùa vào phố bán dạo nên có câu ngạn ngữ: “Ba đồng một bị là chị Tây Hồ”.

Vào khoảng những năm đầu thế kỷ XX, Tây Hồ có thêm một nghề nữa là nghề trồng hoa và trồng quất làm cảnh ngày Tết. Nghề trồng hoa thì cũng như mấy làng Yên Phụ, Nghi Tàm, còn trồng quất thì là nghề đặc biệt của người Tây

Hồ, do có sáng kiến chăm bón và kinh nghiệm điều khiển quất ra hoa và chín quả vào đúng dịp Tết âm lịch.

Sau ngày hòa bình lập lại, đặc biệt là vài chục năm gần đây nhiều biệt thự rồi khách sạn đã được xây ở cuối xóm Trong, đầu xóm Cung tạo ra một cảnh quan đẹp.

\*\*\*

Phía Nam làng Tây Hồ là làng Nghi Tàm. Đây cũng là một làng cổ. Đời Lý có tên trại Tầm Tang tức Tầm dâu. Đời Trần đổi là phường Tích Ma tức Se sợi gai. Sang đời Lê mới đổi là Nghi Tàm tức Hợp với con tằm. Như vậy việc trồng dâu, trồng gai, đay để lấy sợi hẵn đã có mặt ở đây từ xa xưa. Chẳng thế mà truyền thuyết ở đây kể rằng: đời Lý, công chúa Từ Hoa, con vua Lý Thần Tông, mến cảnh đẹp Hồ Tây, xin phép vua cho đem một số cung nữ ra ở đây làm nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa.

Sau khi công chúa qua đời, dân lập đền thờ nàng ngay trên nền cung cũ. Sang đời Trần thì đền đã thành chùa tên là Đồng Long tự. Đời Lê cho dựng hành cung ở trước chùa Đồng Long chỗ bây giờ là Đồng Bông để xem bắt cá. Hành cung được gọi là Quan Ngự. Sau chùa đổi tên là Đại Bi, trong chùa có một tấm bia khắc chữ “Đại Bi Tự”, nội dung nói là chùa được dựng vào năm Dương Hoà 5 (1539). Còn tên chùa Kim Liên thì có từ đời Cảnh Hưng. Theo tấm bia dựng vào năm Tự Đức, Mậu Thìn 1868, do Bùi Huy Côn soạn: “Năm cảnh Hưng 32 (1771) chúa Tĩnh Vương (Trịnh Sâm) sai Quận Thieu Phạm Huy Đĩnh và Thái giám Tuân Sinh Hầu Nguyễn Khắc Tuân lấy vật liệu chùa Bảo Lâm ở thành Thăng Long đem về làm thêm vào; từ đó gọi là chùa Kim Liên”. Cùng năm đó xây lại tam quan, mở rộng tiền đường, xây hậu cung (xem chương Sáu).

Đình Nghi Tàm thờ đến năm vị thành hoàng, đa số lại là võ tướng: Phù Dực, Minh Khiết, Lỗ Quốc, Võ Quốc... chỉ có mỗi vị là thần nghề trồng dâu nuôi tằm: Quỳnh Hoa. Truyền thuyết kể rằng Quỳnh Hoa là con gái một ông đồ quê

trần Sơn Nam ngồi dạy học ở Nghi Tàm. Chồng bà là Liễu Nghị làm phủ doãn phủ Phụng Thiên vào đời Lê Thánh Tông. Khi về già bà trở lại sống ở Nghi Tàm, phát triển nghề tầm tang, đem lại thịnh vượng cho xóm làng, sau khi mất, dân tôn thờ, được sắc phong là Công chúa. (Như vậy Nghi Tàm vừa có công chúa con vua Lý là Từ Hoa, lại có Quỳnh Hoa dân thường nhưng cũng được phong công chúa, sống đời Lê).

Làng Nghi Tàm có ba xóm: Xóm Cái (Cái là đường cái, ở chân đê cạnh lối vào làng); qua một con đường dài và hẹp, hai bên là ao đầm, rẽ sang phải là Xóm Trên tức là xóm chính, đại bộ phận nhà trong làng tập trung ở đây, có một con đường đi theo sát hồ và sáu bảy con đường ngang rẽ vào những khu xóm nhỏ. Rẽ sang trái là đường vào chùa Kim Liên. Qua cửa chùa đi về phía đông là Xóm Đình, một xóm nhỏ nhất làng nhưng lại có ngôi đình. Trước đây đình dựng ở đầu Xóm Trên. Không rõ vì lẽ gì cách đây trên một trăm năm dân chuyển đình đến chỗ hiện nay. Qua thời gian, đình xuống cấp, đất đình bị lấn. Mới đây, dân đã góp công của trùng tu.

Trở lại nghề dâu tằm, cũng khoảng một trăm năm nay, bị lụn bại. Người làng chuyển sang trồng hoa. Trước kia hẳn cũng đã có nghề này nên mới có cánh đồng mang tên Đồng Bông (bông tức là hoa). Nhưng chỉ là hoa cúng như huệ, sồi, ngâu, mào gà. Từ thập kỷ 20 của thế kỷ qua, Nghi Tàm bắt đầu trồng hoa Tây rồi ươm cây giống, uốn cây cảnh và nuôi cá vàng.

Dân làng kể rằng đầu thế kỷ XX, chính cụ Ba Diếc là người đầu tiên học nghề uốn cây cảnh ở chùa Trại tức chùa Xiển Pháp ở phố Cát Linh (nay đã bị phá hủy) rồi về làng phổ biến cho bà con.

Cái làng hoa lá này đã từng là quê hương của một nữ thi sĩ tài hoa từng viết nên những bài thơ đường luật mẫu mực, trang nghiêm, đài các, chứa chan tình: Bà Huyện Thanh Quan sống khoảng đầu thế kỷ XIX.

Cuối cùng, cũng phải kể tới một nghề khác của Nghi Tàm: chài lưới. Sống bên hồ không thể không tung lưới quăng chài. Có một thời nghề này chắc cũng phát đạt, tức thời cuối Lê, Tây Sơn, đầu Nguyễn. Nguyễn Huy Lượng trong bài phú Tụng Tây Hồ viết năm 1801 có ca ngợi: “Lưới Nghi Tàm ngăn ngọn nước quanh co”.

Tới thời Pháp thuộc, chính quyền thực dân cho đấu thầu cá hồ nên bọn chủ thầu ngăn cấm dân làng đánh cá, nhiều tên rất tàn bạo. Do vậy dân chỉ kiếm tí tôm cá quanh bờ và trong các đầm ao.

Nay Nghi Tàm đa số là nhà cao tầng, biệt thự xây kiểu cách lai tạp. Chỉ có khoảng năm 1972 - 1974 trên mặt hồ trước Xóm Đình, nước bạn Cu Ba đã giúp xây dựng một khách sạn hiện đại theo kiến trúc Mỹ - Latinh. Đó là Khách sạn Thăng Lợi, đến nay vẫn là một công trình có giá trị thẩm mỹ cao so với khu vực này và vẫn phát huy hiệu quả kinh tế và du lịch.

\*\*\*

Phía Nam Nghi Tàm là làng Yên Phụ. Làng này nguyên là một phường trong số 36 phường hợp thành kinh thành Thăng Long đời Lê, tên là phường Yên Hoa. Thực ra, phường Yên Hoa thời đó còn trùm lên cả phần lớn bờ đông của hồ Trúc Bạch. Tới đầu đời Nguyễn Gia Long toàn thành Thăng Long có việc chia nhỏ các phường thành phường (nhỏ), thôn, trại. Phường Yên Hoa thu lại còn một góc doi đất cuối cùng bên bờ Đông Hồ Tây. Đến đời Nguyễn Thiệu Trị khoảng 1841 chữ Hoa là tên hút của thái hậu nên đổi ra là Phụ.

Làng Yên Phụ gồm doi đất ăn ra Hồ Tây và rẻo đất ven đê cùng bãi cát ngoài đê. Làng ở gọn trong doi đất, có một con đường từ trên đê xuống. Giữa làng và đê có một đầm nước gọi là Ao Vả. Trước đây còn một con đường đất nữa đi từ cạnh đình làng sang bên chùa Trấn Quốc vốn cũng là chùa của làng; con đường đi ra chùa đắp qua hồ, lâu ngày không tu sửa, sóng đánh vỡ dần, nay thì không còn dấu vết nữa. Bản đồ Hà Nội năm 1831 còn thấy vẽ con đường

đó từ làng ra chùa. Và cũng bản đồ đó còn thấy vẽ ở chỗ nay là đầu dốc đường Thanh Niên một cửa ô gọi là Yên Hoa ô môn, tức cửa ô Yên Hoa.

Đất hẹp nên làng chỉ có hai xóm: Xóm Giữa và Xóm Diu. Xóm Diu ở rìa làng quay ra hồ; xóm có tên gọi như vậy là vì ngày trước dân sống về nghề chài, câu cá và diu tôm tép.

Đình làng tựa lưng vào hồ, nhìn ra Ao Vả. Đây là ngôi đình độc đáo, hiếm thấy ở Hà Nội là thờ dọc (xem chương Sáu). Thành hoàng là thánh Uy Linh Lang đại vương và hai em, dân gọi là các ông Vương Cả, Vương Đồi, Vương Ba.

Ngày trước Yên Phụ chủ yếu sống về nghề chài lưới trên mặt Hồ Tây. Sau có thêm nhiều nghề khác như nghề trồng hoa mới có từ đầu thế kỷ XX. Thời đó có mấy người làng làm ở Vườn ươm La Pho bên Thụy Khuê (cạnh trường Chu Văn An) học được nghề trồng hoa Tây. Lại biết nơi mua hạt giống hoa nên truyền nghề cho làng. Nghề trồng hoa Yên Phụ thịnh đạt từ năm 1924 - 1925.

Yên Phụ còn biết thêm nghề tía thủy tiên bán trong dịp Tết. Thủy tiên củ nhập từ Hồng Kông về, bán ở các phố Hoa kiều như Hàng Ngang, Hàng Bò... Khoảng những năm 1930 trở đi, chơi hoa thủy tiên thành phong trào, hàng năm có những cuộc thi hoa và người Yên Phụ thường giặt giải cao.

Nghề nuôi cá vàng, cá cảnh cũng có từ năm 1930. Ban đầu là nuôi cá vàng để chơi, sau bán được. Nhiều người mới xây bể nuôi cá, phát triển nghề, không những chỉ nuôi cá vàng cổ điển mà còn nhiều giống cá cảnh nhập từ các nước. Tất nhiên là mãi đến thời tạm chiếm 1948 - 1954 mới mở rộng phong trào chơi cá vàng, cá cảnh. Nhiều nhà nuôi bán và tìm những giống cá lạ nhập của nước ngoài. Có con giá tới bạc triệu.

Nghề ươm cây giống cũng mãi sau mới có. Chiến tranh Thế giới đã cắt mất nguồn cung cấp hạt giống hoa của Pháp. Từ năm 1940 người làng ươm cây giống bán thay cho nghề trồng hoa Tây tạm ngừng. Hiện nay Yên Phụ chuyên giữ hai nghề bán cây giống và cá cảnh.

Khoảng những năm 1936 - 1937 trở đi có nhiều người bên ngoài đến cư ngụ ở Yên Phụ (vì nhà đất trong phố chật và đắt). Trong số này có nhà văn Thạch Lam nổi tiếng của nhóm Tự Lực văn đoàn.

Nay làng đã phần lớn là nhà cao tầng, nhưng vẫn là ngõ cũ, đường xưa, quanh co uốn lượn. Đây là “hồn quê” hay sự bất cập của qui hoạch.

\*\*\*

Trên đây là hết các làng ở phía đông Hồ. Đường Thanh Niên nối Yên Phụ phía Bắc với Thụy Khuê phía Nam. Du khách sẽ từ cửa đền Quan Thánh, vẫn theo vòng kim đồng hồ đi sang phía Tây. Bắt đầu là làng Thụy Khuê.

Làng vốn là phường Thụy Chương, một trong 36 phường hợp thành kinh thành Thăng Long đời Lê. Đến giữa thế kỷ XIX mới đổi là Thụy Khuê.

Thụy Chương nguyên là tên một cung điện cũ xây trên bờ Nam Hồ Tây từ đời Trần, nơi triều đình hay ra đây làm lễ khánh hạ. Năm 1397, Hồ Quý Ly sai dỡ điện, đưa về Thanh Hóa xây dựng ở kinh đô mới là Tây Đô. Trên nền điện cũ dân sở tại dựng một ngôi đền thờ thành hoàng làng là Uy Linh Lang (đền còn có tên là Voi Phục, ở số nhà 253 phố Thụy Khuê bây giờ).

Phường Thụy Chương xưa kia có nghề dệt vải, lại có nghề nấu rượu có hương sen nổi tiếng.

Rượu sen làng Thụy đã đi cả văn thơ: Hương cống Đoàn Nguyễn Tuấn (1750-?) từng viết bài Thụy phường liên tửu tức Rượu sen phường Thụy có những câu như:

*Địa tiếp Tây Hồ cộng cửa thiên*

*Nhai tại nhụy tửu tửu trung tiên*

Nghĩa là:

*Trời đất Tây Hồ ở giáp bên*

### *Ngon thay rượu Thụy, rượu làng tiên...*

Làng Thụy Khuê nay chạy theo chiều dài từ Đông sang Tây, nằm giữa một bên là Hồ Tây, một bên là sông Tô Lịch.

Đây là một làng tương đối lớn. Các xóm cư dân tập trung ở phần giữa; hai đầu làng vốn là đồng ruộng và bãi trống: đầu phía Đông giáp múi khế góc tây bắc tường thành Hà Nội cũ, đầu phía Tây giáp Cống Đổ thuộc thôn Hồ Khẩu chỗ sông Tô nhận nước từ Hồ Tây chảy ra. (Mùa mưa thì Cống Đổ lại là chỗ sông Tô trút nước vào hồ).

Làng Thụy Khuê có hai giáp: giáp Đông và giáp Đoài. Đình của giáp Đông ở chỗ số nhà 130 phố Thụy Khuê; đình của giáp Đoài ở chỗ số nhà 146. Cả hai đình đều thờ chung một thành hoàng là Uy Linh Lang. Chùa làng có tên là Phúc Châu Tự, ở trong ngõ 199b phố Thụy Khuê.

Nếu như đầu thế kỷ XX, Thụy Khuê tự hào về nhà học giả Cử nhân Phan Kế Bính (1875 - 1921) thì thế kỷ XVI làng này có một vị Tam giáp Tiến sĩ. Đó là Nguyễn Đoan (có tài liệu ghi là Lâm Đoan) đỗ khoa 1502.

Khi người Pháp chiếm Hà Nội, thực dân đã đặt một sở cơ sở kinh tế ở khu vực này. Ở chỗ đầu phía Đông tức ở sát cửa ô mà bản đồ Hà Nội 1831 ghi là Thụy Chương ô môn tức cửa ô Thụy Chương còn nhiều khoảng đất rộng. Họ cấm một khu làm Vườn nghiên cứu, ươm các giống cây và hoa nhập từ nước ngoài, tức là Vườn ươm La Pho (Laforge, tên một viên phụ trách). Một nhà in lớn - nhà in đầu tiên của Hà Nội do Schneider sáng lập - dựng ngay trên di chỉ chùa Bà Đanh. Rồi ở giữa làng Thụy Khuê, họ xây thêm ba xí nghiệp khá lớn: Sở xe điện (năm 1899), Nhà máy giặt (1908), Nhà máy thuộc da (1913). Đồng thời trên một đoạn đường ngắn từ cổng sau Phủ Toàn quyền đến Nhà in Schneider cũ có nhiều ngôi biệt thự kiểu mới. Con đường đi suốt qua làng Thụy Khuê, song song với sông Tô, người Pháp gọi là Route du Village du Papier (đường đi làng làm giấy tức Kẻ Bưởi). Nhiều ngõ đi từ ngoài mặt đường vào bên trong qua những

xóm nhỏ đến tận ven hồ (phía Bắc) cũng như ven sông Tô (phía Nam). Non một ngàn mét đường, hai bên là các xóm: Đồng Bảng, Bến Rê, Đình Xa, Trung Đình, Hậu Đình, Ngũ Tượng (xóm nay là đất tổ của cụ Cử nhân Phan Kế Bính, học giả nổi tiếng đầu thế kỷ XX) v.v...

Cũng vào lúc Pháp mới chiếm Hà Nội, trên gò Phụng Chử (chỗ nay là nhà bát giác trong trường Chu Văn An) còn có ngôi chùa Bà Đanh.

Tương truyền chùa được xây dựng từ thời Hồng Đức (1470 - 1497): vua Lê Thánh Tông sau khi đi đánh chiếm Chiêm Thành, đem về nhiều tù binh; một số dòng dõi quý tộc Chiêm được đưa ra ở phường Thụy Chương, dựng nhà cho họ ở gọi là Viện Châu Lâm (không rõ tại sao lại gọi là Viện). Cạnh viện dựng một ngôi chùa để họ có chỗ lễ bái. Về sau Viện Châu Lâm bị bãi bỏ riêng chùa vẫn còn và có tên là Chùa Bà Đanh (theo tấm bia năm Chính Hoà 20 (1699) có ghi: “Châu Lâm tự, hiệu Bà Đanh tự”. Chùa này ít người lễ bái, lại ở nơi vắng vẻ, nên có câu tục ngữ: “Vắng như Chùa Bà Đanh”. Trong bài phú Tụng Tây Hồ của Nguyễn Huy Lượng cũng có câu: “Cảnh Bà Đanh hoa khép cửa chùa...”.

Năm 1892 một người Pháp là Schneider kinh doanh về nghề in và xuất bản xin được thành phố nhượng cho khu đất chùa Bà Đanh để mở xưởng làm giấy và xưởng in sách báo. Chùa bị dỡ bỏ, tượng Phật, đồ thờ, bia đá đem về thờ chung trong chùa Phúc Châu (nay là ngõ vào số 199b - Đường Thụy Khuê).

Xí nghiệp Schneider chiếm một khu đất rộng 40.000 mét vuông ở cả hai bên đường: phía bên bờ hồ, khu vực Chùa Bà Đanh là xưởng in có những ngôi nhà lợp tôn, phía giáp sông Tô là xưởng làm giấy. Xí nghiệp giấy và in của Schneider khá lớn, có ba máy hơi nước chạy động cơ, dùng tới trên một trăm nhân công. Ngôi nhà riêng của chủ xí nghiệp xây theo kiểu lâu đài ở trên nền Chùa Bà Đanh cũ. Năm 1906 Schneider gặp khó khăn về tài chính, phải bán cơ sở Thụy Khuê: nhà đất bán cho Chính quyền để thành lập Trường Bưởi; dụng cụ chế tạo bột giấy thì bán cho một Công ty ở trong Nam; nhà in và báo chí nhượng cho ông Nguyễn Văn Vĩnh.

\*\*\*

Cuối làng Thụy gần sang đất làng Hồ Khẩu có dốc Tam Đa. Nhiều người cứ tưởng rằng Tam Đa là một tên cổ. Kỳ thực mới có từ những năm 20 của thế kỷ trước. Nguyên khoảng 1925 nhà thuốc Ích Phong ở phố Phúc Kiến (nay là Lãn Ông) mua một lô đất bên phía Hồ Tây (nay là số nhà 260, một công ty ô tô?) làm xưởng nấu dầu cù là. Trước sân bày ba pho tượng Tam Đa Phúc Lộc Thọ và nhẵn hiệu hộp dầu cũng là Tam Đa. Trước cửa xưởng dầu là đoạn đường lên đường Parreau (dân ta gọi là “đường thành”, nay là Hoàng Hoa Thám) nên cũng gọi là dốc Tam Đa.

Qua làng Thụy, tới làng Hồ Khẩu. Làng này phía Đông giáp làng Thụy, phía Bắc giáp Hồ Tây, phía Tây giáp làng Đông Xã, phía Nam giáp đường Hoàng Hoa Thám.

Đình làng Hồ Khẩu ở trong cổng làng độ 100 mét, thờ hai anh em Cống Lễ và Cá Lễ, hai nhân vật truyền thuyết ở đời Lý có công dẹp giặc giữ nước; Cống Lễ được phong làm Dực Thánh Tướng quân, có đền thờ riêng ở xóm Bắc ven hồ; Cá Lễ được phong làm Vệ Quốc Tướng quân có đền thờ riêng ở số 342 đường Thụy Khuê. (Thực ra theo thần tích thì hai vị này sống thời Hùng Vương. Xem chương Năm).

Hồ Khẩu nguyên có năm xóm: Xóm Đông (trên bờ sông Tô Lịch), Xóm Dốc, Xóm Dừa, Xóm Ngoài (sát mé hồ) và xóm Giữa.

Người làng Hồ Khẩu thuộc mấy họ: đông người có họ Đinh, họ Lý, họ Nguyễn. Họ Đinh có Đinh Văn Chữ nhân vật vũ trang chống Pháp hồi cuối thế kỷ XIX. Họ Lý có Lý Văn Phúc đỗ Cử nhân khoa 1819 ra làm quan, nhiều lần đi công cán nước ngoài: Tân Gia Ba (Singapore), Lữ Tống (Philippin), Quảng Đông... Ông còn là tác giả nhiều sách văn học, nổi tiếng có truyện thơ Ngọc Kiều Lê và ký sự Sứ trình tiệp lăm khúc cũng bằng thơ kể chuyện đi sứ nhà Thanh năm 1841.

Dân Hồ Khẩu sống chủ yếu về nghề làm giấy dó. Giấy sản xuất tại các gia đình, được gọi chung là giấy Bưởi.

Lễ hội Hồ Khẩu có mục chèo thuyền cạn và bắt chạch trong chum khá đặc sắc (xem chương Bảy).

Nói vào làng Hồ Khẩu là ba làng Bưởi: Đông Xã - An Thọ - Yên Thái. Thực ra về đời Lê, Yên Thái là một trong 36 phường của kinh thành Thăng Long. Đời Nguyễn đổi là một làng có ba thôn (nhất xã tam thôn). Đến năm 1910 thôn Đông Xã tách ra thành một xã riêng. Đông Xã quen gọi là làng Đông sát kề Hồ Khẩu, không có ruộng chỉ có ít đất thổ cư và bãi bên bờ sông Tô. Cả làng có bốn xóm: Xóm Đoài, Xóm Đình, Xóm Dưới và Xóm Vườn Bông. Dân làng ngày trước toàn là làm giấy dó. Ngoài các loại giấy thông thường, làng Đông có một loại giấy đặc biệt là giấy quỳ dùng để quỳ vàng quỳ bạc tức là dát mỏng vàng bạc để thếp lên những hàng gỗ sơn như hoành phi, câu đối, tượng Phật v.v... Giấy quỳ phải rất mỏng và rất dai để người thợ quỳ kẹp một vẩy vàng, bạc vào giữa và dùng búa đập hàng trăm nhát cho vàng dẹt mỏng tang.

Về di tích, làng Đông có đình thờ Quý Minh số 442 đường Thụy Khuê, cạnh là chùa Mật Dung xưa là thuộc dòng Mật Tông và có đền Đồng cổ số 353 Thụy Khuê, một di tích từ đời Lý còn lại, nơi các triều Lý và Trần lập đàn thờ bắt các quan trong triều đến làm lễ thờ trung hiếu (xem chương Sáu).

Qua Đông Xã là làng An Thọ quen gọi là làng Thọ. Làng này gần với Yên Thái nhiều hơn. Dân vốn cũng sống về nghề làm giấy dó. Làng có hai xóm lấy tên hai cái cổng làng là Cổng Hầu và cổng Xanh. Đình làng thờ thành hoàng là vợ chồng ông Vũ Phục, cũng giống như Yên Thái song nay trở thành trụ sở UBND phường Bưởi, số nhà 528 Thụy Khuê. Và cũng như Yên Thái, làng không có chùa. Các cụ muốn lễ Phật phải xuống chùa Mật Dung làng Đông. Vì gần Chợ Bưởi nên đầu thế kỷ XX trong khi dân làng Đông hai bên đường cái (nay là phố Thụy Khuê) nhà cửa lơ thơ thì ở làng Thọ đã ra dáng một phố xá đông đúc,

các cửa hàng san sát (dù bé nhỏ) bán mua nhộn nhịp nhất là vào các ngày phiên chợ.

\*\*\*

Tiếp nối làng Thọ là làng Yên Thái. Làng này ở đúng vào góc Tây nam Hồ Tây, chỗ hai đường đê gặp nhau (tức nay là đường Lạc Long Quân và Thụy Khuê): một đường từ Nhật Tân xuống, một đường từ cửa ô Thụy Chương đến.

Làng Yên Thái - còn có tên là thôn Đoài, hay làng Cả - có 6 xóm. Đó là: Xóm cổng hay là Xóm Giếng, cổng xóm trông ra đường cái chỗ có giếng và miếu Thái Luân ông tổ nghề làm giấy dó; Xóm Đình ở giữa làng; Xóm Ao Ngang đi ra con đường Lạc Long Quân; Xóm Lũy ở giữa có lũy tre, cũng thông ra đường Lạc Long Quân; Xóm cầu Sau, đi hết đường trục lớn của làng rẽ tay phải, đến ven làng Đông Xã; rẽ sang trái là Xóm Trê.

Yên Thái còn một xóm nữa là Xóm Vạc ở phía bên kia đường cái, trên bờ sông Tô Lịch, gần miếu Thái Luân và chợ Bưởi; đó là nơi đặt các vạc nấu vỏ dó.

Đình Yên Thái nay mang biển số 596 đường Thụy Khuê thờ vợ chồng Vũ Phục, còn gọi là Ông Dầu, Bà Dầu là những người đã dám hy sinh thân mình cứu cho đôi mắt vua Lý Nhân Tông (xem chương Năm). Trong đình có hai tấm bia cổ, niên đại 1759 và 1821, nói về việc bắc cầu đá lấy lối vào đình và việc tu sửa đình.

Miếu tổ sư nghề làm giấy - là ông Thái Luân - ở sát chợ Bưởi, cạnh một cái giếng quanh năm không hết nước, nước vừa trong vừa mát, cả làng dùng làm nước ăn.

Chợ Bưởi là một chợ lớn trong vùng. Chợ họp mỗi tháng 6 phiên. Riêng phiên chợ 19 tháng chạp hàng năm có bán cả trâu bò. Trong chợ có một dãy mười lăm gian chuyên bán giấy Bưởi: đó là các loại giấy moi, giấy bản, giấy phát quạt, giấy ngòi pháo, giấy sắc... Giấy Bưởi đem lên phố bán ở Hàng Giây, Hàng Phèn. Giấy bán buôn vào tận Huế, Sài Gòn.

Dân Kẻ Bưởi nhờ có nghề thủ công làm giấy và dệt lĩnh, dệt lụa mà thịnh đạt. Làng Yên Thái cũng vậy, chỉ có hai nghề nói trên. Song Yên Thái còn là đất văn học, vì suốt ba thế kỷ XVII, XVIII, XIX phường Yên Thái có tới 5 người đỗ Nhị giáp và Tam giáp Tiến sĩ.

Nếu ta nhớ rằng có rất nhiều làng suốt thời phong kiến không có ai đỗ đạt, dù là tú tài thì với 5 Tiến sĩ, Yên Thái thật đáng tự hào. Đó là: Nguyễn Trạc Dung đỗ năm 1661, Vũ Đình Quyền năm 1736, Vũ Di Lương năm 1778, Vũ Trọng Cao năm 1787 và Nguyễn Huy Thắng 1826. Còn Hương cống, Cử nhân, Tú tài thì có đến cả chục vị.

\*\*\*

Đến đây, khách đã đi được ba phần tư chặng đường vòng quanh Hồ Tây tức khoảng 12km. Xin đi tiếp nếu không thì sẽ ân hận là chưa chiêm ngưỡng hết dung nhan nàng Tây Thi của Thăng Long thành như chữ dùng của Cao Bá Quát: Tây Hồ chân cá thị Tây Thi.

Làng Vống Thị ở trên làng Yên Thái, sát ngay bờ Hồ. Vống Thị có nghĩa là Chợ Lưới. Phải chăng ngày xưa làng này có nghề đan lưới đánh cá (và cả đánh chim) bán cho vùng ven. Chỉ đan lưới chứ không sống bằng nghề đánh cá mà bằng nghề dệt lĩnh. Một thời trong Nam ngoài Bắc nổi tiếng lĩnh Bưởi thì đó là sản phẩm của các làng Trích Sài, Bái Ân, Vống Thị. Lĩnh là một mặt hàng dệt bằng tơ, rất mỏng, có khi là dệt trơn có khi cài hoa gọi là lĩnh hoa chanh và nhuộm thâm, thường là để phụ nữ may váy may quần.

Có lẽ một thời nào đó Vống Thị còn có nghề trồng hoa nên mới lưu hành một số bài thơ khuyết danh bằng chữ Hán đều có nhan đề Vống Thị hoa điền tức ruộng hoa làng Vống, dưới đây là một bài có những câu tả cảnh đẹp:

*... Nền cao ngày nắng hồng lan ruộng*

*Luống nhụy bay thơm biếc thắm bờ*

*Vườn Ngự nghe đồn mai nở sớm*

## *Xem hoa man mác gió xuân qua*

*(Bùi Hạnh Cần dịch)*

Làng Võng Thị lại còn từng có nghề nấu rượu ngon. Tại đây, ít nhất là vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX có chợ rượu với những quán rượu đông khách, lại có cả đàn ca giúp vui. Chẳng thế mà Nguyễn Huy Lượng đã từng viết: “Làng Võng Thị còn đông tiệc rượu, tiếng cầm đàn náo ruột buổi tà ô”. Thì ra vào một buổi chiều, ở một quán rượu làng Võng, khách đang vui chén thì cô kỹ nữ nào đó đã bấm một cung đàn buồn khiến đám tửu đồ lặng đi, ngay cả ánh trời tà cũng ngả màu ảo não!

Đan và bán lưới, dệt lĩnh, trồng hoa, nấu rượu song Võng Thị lại thờ một ông Thành hoàng là dân chài: Mục Thận, tương truyền là người đã quăng lưới bắt Thái sư Lê Văn Thịnh hóa hổ (!) ngăn chặn được việc mưu hại vua Lý Nhân Tông (xem chương Năm).

Nay tại Võng Thị có một “làng kiến trúc phong cảnh” do một nhóm kiến trúc sư tạo dựng cũng đẹp như một vườn Ngự uyển của vua chúa ngày xưa.

Bên trên Võng Thị là làng Trích Sài, nằm giữa một bên là Hồ Tây một bên là đường đê Lạc Long Quân (bên kia đê là làng Bái Ân). Trích Sài có nghĩa là Hái củi, do vậy có người suy đoán xưa kia quanh hồ là rừng rậm, dân làng này làm nghề hái củi bán.

Trích Sài có ba xóm: Xóm Từ Đường (xóm chính cạnh đường đê), Xóm cầu Hồ (ở sát hồ) và Xóm Ngoài (ở quanh chùa làng tức chùa Thiên Niên). Đình thờ thành hoàng là Mục Thận (giống làng Võng Thị) đã bị phá hủy trong chiến tranh năm 1947, gần đây mới làm lại. Làng còn có miếu Bà Chúa, thờ bà Phan Thị Ngọc Đô vốn là phi tần Chiêm Thành bị đưa về Thăng Long, được vua Lê Thánh Tông (?) cho ra ở đây cùng đoàn tùy tùng là 24 thị nữ. Bà dạy cho dân nghề dệt lĩnh nên sau khi bà mất dân đã chuyển nơi bà ở thành miếu thờ bà; coi bà là tổ nghề dệt lĩnh. Từ Trích Sài nghề này truyền sang Võng Thị.

Ngoài ra ở đây còn có chùa Thiên Niên là ngôi chùa tương truyền do Lê Thánh Tông cho dựng để Ngọc Đô và tùy tùng cúng lễ Phật (xem chương Sáu).

\*\*\*

Làng cuối cùng đến thăm để kết thúc một vòng quanh hồ là Xuân Tảo Sở. Ở vùng này có hai làng Xuân Tảo chỉ khác nhau chữ cuối chỉ đơn vị: Xuân Tảo Xã và Xuân Tảo Sở. Thực ra thuở trước đây chỉ là một đơn vị cư dân, có tên là Minh Tảo Xã. Tới thời Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức 12 tức 1481, cho lập trong cả nước 43 Sở đồn điền (một loại nông trang của nhà nước) mà lực lượng sản xuất là tù binh đưa từ các nơi về hoặc các phạm nhân tội nhẹ. Sở đồn điền đặt ở xã nào thì lấy tên xã đó. Do vậy Sở đồn điền đặt trên đất xã Xuân Tảo nên được gọi là Xuân Tảo Sở. (Ở Hà Nội có nhiều làng Sở như thế này: Quán La Sở bên cạnh Quán La Xã, Thịnh Quang Sở bên cạnh Thịnh Quang Xã, Vĩnh Tuy Sở bên cạnh Vĩnh Tuy Xã v.v...).

Xuân Tảo Sở đông giáp Xuân Tảo Xã, bắc giáp Nhật Tân và Quán La Sở, nam giáp Trích Sài và Bái Ân. Còn phía tây là hồ. Phía bên bờ hồ là chỗ đất hẹp nhất, kẹp giữa một bên là đường đê và một bên là mép hồ.

Làng có hai thôn: Thôn Thượng, còn gọi là Vệ Hồ; và Thôn Hạ tức là Xuân Tảo Sở.

Đình và chùa Xuân Tảo Sở ở cả bên thôn Vệ Hồ. Đình thì đã bị phá do chiến tranh chống Pháp (nền đình nay là cơ sở của bộ đội). Chỉ còn lại ngôi chùa tên là Vạn Niên. Chùa nhìn ra hồ, cảnh quan đẹp. Giữa đình và chùa thời Pháp thuộc có “Nhà tắm ông bảy” do toàn quyền P. Pasquier (Pax-ki-ê) cho xây làm nơi nghỉ mát cho quan chức Pháp. Cái chữ “ông bảy” là từ ngữ dân gian: trong quân đội Pháp (ở Đông Dương) cao nhất là quan sáu vậy mà toàn quyền chỉ đạo cả quan sáu tức phải là quan bảy! Năm 1935 tổng đốc Hà Đông là Hoàng Trọng Phu mua lại “Nhà tắm” này, làm nhà nghỉ cho đám quan lại Bắc Kỳ khi về Hà Nội hội họp. Ngôi nhà đó cũng đã bị phá hủy trong chiến tranh.

Một điều cũng nên biết là ở hai làng Sở vùng này (Xuân Tảo Sở và Quán La Sở) có nhiều người họ Phương, nhiều chi, nhiều nhánh đến mức có thể kết hôn. Như vậy hẳn họ này cư trú ở đây đã khá lâu đời. Có thuyết nói họ Phương gốc là Chiêm Thành, có thuyết lại nói họ Phương là từ họ Mạc đổi sang. Có thể cả hai thuyết đều đúng: ban đầu đồn điền là khu cư trú của người Chiêm, tự nhận họ là Phương (hoặc do quan lại ấn định). Sau này khi họ Mạc bị lật, con cháu lánh về vùng này cũng đổi ra họ Phương để hòa đồng.

\*\*\*

Thế là đã đi trọn một vòng xung quanh Hồ Tây với chiều dài khoảng 17 km. Các di sản văn hóa cũng như cảnh quan làng xóm và sinh hoạt của dân cư hẳn giúp cho du khách hiểu thêm về vùng đất ven hồ có bề dày lịch sử ít ra cũng là hàng ngàn năm. Song chưa đủ! Vì bên cạnh Hồ Tây còn có hồ Trúc Bạch. Dù bé nhỏ so với Hồ Tây nhưng cũng có không ít những điều thú vị. Chẳng lẽ bỏ qua sao?

## **Chương 2. HỒ TRÚC BẠCH**

### **NGUỒN GỐC**

Hồ Trúc Bạch thường được gọi tắt là hồ Trúc, chỉ cách biệt với Hồ Tây bằng con đường cổ Ngự mà nay mang tên đường Thanh Niên. Đây là một bộ phận gắn bó khăng khít với Hồ Tây, vì thực ra Trúc Bạch là một góc của Hồ Tây. Nói cách khác hồ Trúc Bạch chỉ hiện diện khi có con đường cổ Ngự. Vậy con đường chia ranh giới này có tự bao giờ? Học giả Doãn Kế Thiện trong sách “Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội” (NXB Văn hóa - 1959) trang 89 đã cho biết:

*“Theo một bài dã sử trong Long thành dật sự nói rõ như sau này: Hồ Tây bề mặt rất rộng, nước sâu và thường có sóng lớn, chỉ có phần hồ về địa phận làng Trúc-yên, nước nông, ít sóng và lại có nhiều bùn tốt, nên cá thường hay tụ lại ở đấy.*

*Năm Vĩnh Tộ thứ hai đời vua Thần Tôn nhà Lê (1620) nhân dân hai làng Yên-phụ và Yên-quang (vào khoảng gần đền Quan Thánh và đầu phố Cửa Bắc ngày nay) hợp với dân làng Trúc- yên, cùng nhau đắp một cái đập thẳng-từ đầu làng Yên-phụ ở phía bắc, đến đầu làng Yên-quang ở phía nam, để chắn giữ lấy cá làm lợi chung cho nhân dân ba làng. Đập ấy khi đắp xong, làm lễ khánh thành, đặt tên là cổ ngự yên tức là đập Cổ ngự. Cổ ngự có nghĩa là giữ vững. Để kỷ niệm, người ta có dựng một cái bia ở đầu đập về phía làng Yên-quang. Đập ấy mỗi ngày lại đắp rộng và to thêm ra, thành một con đê, và từ đời thuộc Pháp có lẽ vì sự viết chữ Pháp hay chữ quốc ngữ không có dấu, người ta đọc trạch nguyên âm, từ Cổ ngự thành cổ ngự”.*

Cứ liệu trên được một số người cho đến tận bây giờ vẫn tin theo. Chúng tôi thì nghi ngờ cứ liệu này.

Trước hết, nay không ai biết mặt mũi tập sách Long thành dật sự! Kho sách của Viện Hán - Nôm ở Hà Nội không có đã đành mà chúng tôi có nhờ người tìm ở Thư viện khoa học tổng hợp và Thư viện khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh cũng như thư viện của Trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học tại Paris (CNRS) mà cũng không thấy. Vậy cứ liệu trên cho tới nay xuất xứ không rõ ràng.

Thứ nữa, nếu là đời Vĩnh Tộ thứ 2 (1620) thì khi đó chưa có tên Yên Phụ và hai làng Trúc Yên và Yên Quang, thì không những chưa có tên mà còn chưa cả hiện diện. Vào thế kỷ XVII - và cho tới tận cuối thế kỷ XVIII - về phạm vi địa lý hành chính, Thăng Long chỉ có 36 phường: 18 phường thuộc huyện Thọ Xương, 18 phường thuộc huyện Quảng Đức (sang đời Nguyễn Gia Long đổi ra là Vĩnh Thuận). Yên Phụ khi đó là phường Yên Hoa, mãi tới đầu đời Nguyễn Thiệu Trị (1841) chữ Yên Hoa mới đổi ra Yên Phụ vì kiêng húy bà hoàng thái hậu. Còn hai làng Trúc Yên và Yên Quang thì lúc đó chưa hề tồn tại, vì cả hai chỉ mới có từ giữa thế kỷ XIX.

Nguyên là theo danh sách các làng thôn Thăng Long trong sách Các trấn tổng xã danh bị lãm soạn khoảng 1810 thì chỗ làng Trúc Yên là hai làng Trúc Bạch và Yên Canh; chỗ làng Yên Quang là ba làng Quan Quang, Trấn Vũ và Tân Yên. Điều này hoàn toàn khớp với bức “Hoài Đức phủ toàn đồ” do hai ông Lê Đức Lộc và Nguyễn Công Tiến họa năm 1831. Chỉ đến bộ sách Hà Nội địa bạ ra đời năm 1866 mới thấy có tên Trúc Yên (Trúc Bạch + Yên Canh) và Yên Quang (Quan Quang + Trấn Vũ + Tân Yên). So với phố xá ngày nay thì làng Trúc Yên là đoạn đầu Phó Đức Chính + ngõ Trúc Lạc + đoạn đầu Cửa Bắc, còn làng Yên Quang là đoạn cuối phố Quan Thánh + Đặng Tất.

Như vậy làm sao mà năm 1620 lại có 3 làng tên là Yên Phụ, Trúc Yên và Yên Quang được!.

Cũng có thể sẽ có ý kiến nêu rằng, dù thuở đó chưa có ba tên làng ấy nhưng ở khu vực ven hồ cũng đã có dân và chính họ đã đắp đê cỏ Ngự.

Nói như vậy thì lại là đã thoát ly sách gốc là Long Thành dật sự và như thế chỉ là suy diễn. Cứ theo sự suy diễn kiểu đó thì chẳng phải đợi đến năm Vĩnh Tộ thứ 2 mà vào bất cứ năm nào đường đê này cũng có thể được đắp.

Xét thực tế, không thể có khả năng đó, vì đắp một con đê dài trên một nghìn mét, băng qua Hồ Tây mà nay còn sâu từ 2,8 mét đến 3 mét (cách đây ba thế kỷ hẵn hồ còn sâu hơn) thì vượt quá sức lực của vài ba làng ven hồ cần phải có hàng vạn công lao động cật lực trong một thời gian đáng kể. (Năm 1957 thành phố Hà Nội chỉ có đắp cạp hai bên đường cỏ Ngự rộng ra mỗi bên một nửa, đã phải xe đất từ bãi An Dương vào để bồi trúc và thời gian cũng tới gần một năm. Sức lao động là của thanh niên, học sinh các trường Hà Nội, có tới hàng vài vạn ngày công).

Theo chúng tôi, có một đoạn trong Toàn thư có thể giúp đoán định thời gian ra đời con đường nói trên. Ở tập III của bản dịch, trang 81 (NXB Khoa học xã hội - 1968) có đoạn ghi các sự kiện trong năm thứ 6 đời Lê Tương Dực tức

năm 1514: “đắp thành bao lấy sông Tô Lịch, làm điện Tường Quang”. Đến đoạn viết về năm 1516 Toàn thư lại chép rõ hơn: “trước đây vua làm nhiều việc thổ mộc, đắp thành rộng to mấy nghìn trượng bao bọc cả điện Tùng Quang, quán Trấn Vũ, chùa Thiên Hoa ở phường Kim cổ, từ phía đông đến phía tây bắc, chắn ngang sông Tô Lịch, trên đắp hoàng thành, dưới làm cửa cống, lấy ngói vỡ và đất đá nện xuống, lấy đất đá gạch vuông xây lên, lấy sắt khâu ngang”.

Đoạn sử trên có những chi tiết rất đáng chú ý: đắp thành rộng to mấy nghìn trượng, bao bọc cả quán Trấn Vũ, từ phía đông đến phía tây bắc, chắn ngang sông Tô Lịch...

Từ những chi tiết này có thể hình dung là Tương Dực cho đắp một bức thành nông ra bọc lấy phía bắc tòa thành Thăng Long, vượt qua sông Tô (bên dưới có cống), vượt qua quán Trấn Vũ, tới đầu làng Yên Phụ rồi nhập vào vòng thành ngoài có sẵn ở sát đê sông Hồng, chạy xuôi xuống Hàng Than và rồi cực gần vào góc đông bắc của Hoàng thành. Tức là Tương Dực cho đắp chắn một góc đông nam Hồ Tây làm “cửa riêng”, lấy chỗ dong chơi du hí, và kết quả là hồ Trúc Bạch đã ra đời.

Như vậy phải chăng con đường cổ Ngự chính là một đoạn tường thành đắp cắt ngang góc đông nam hồ, với mục đích là để bao lại một khoảnh hồ cho vua độc quyền hưởng thụ? Đó là vào năm 1514. Nhưng chỉ hai năm sau (1516) Tương Dực đã bị Trịnh Duy Sản giết, hồ Trúc Bạch được “giải phóng”, bức thành đắp ngang hồ ngày đó trở thành con đường gần nhất nối phường Yên Hoa với khu vực đền Quan Thánh và liệu có phải là cho tới một trăm năm sau, đường xuống cấp, giao thông trở ngại, nên vào khoảng đầu đời Vĩnh Tộ, dân ven hồ mới bảo nhau tu bổ để qua lại làm ăn như Long Thành dật sự đã ghi chăng?

Riêng trong Tây Hồ chỉ có một đoạn đáng chú ý:

*“Năm tháng trải bao nhiêu, non sông từng biến đổi. Tên cũ Tây Hồ bắt đầu chỉ riêng khu hồ phía bắc. Nhà Hậu Lê đắp quách nhỏ (nguyên văn: trúc tiểu*

*quách) ngang hồ, từ Yên Phụ đến Yên Quang trở về đông phân hạn làm hồ Trúc Bạch”.*

Như vậy theo sách này thì đời Hậu Lê tức từ 1427 đến 1788 do có việc đắp quách nhỏ ngang Hồ Tây mà hình thành ra hồ Trúc Bạch. Quách vốn có nghĩa là lớp bọc bên ngoài thành. Thường là trong có thành ngoài có quách. Nếu sự ghi chép trên là đúng thì phù hợp với việc Lê Tương Dực cho đắp nong Hoàng thành như đã nêu trên. Đặc biệt ở đây gọi là quách hăn hoi chứ không gọi là đề tức yển.

Còn như cái tên Cổ Ngự nghĩa là gì thì chưa thể giải đáp. Nói rằng đó chính là Cổ Ngự đọc trệch thì cũng chỉ là một cách suy diễn.

Tóm lại, lai lịch xuất xứ tính danh con đường Cổ Ngự còn cần có thêm nhiều tư liệu nữa mới có thể kết luận.

## **TÊN HỒ**

Vậy còn chữ Trúc Bạch thì có nghĩa như thế nào? Điều hơi lạ là trong sách Tây Hồ chí đã nêu (soạn khoảng giữa thế kỷ XIX) kể bao nhiêu chuyện về vùng Hồ Tây, chuyện thực có, chuyện hư cấu có, vậy mà chỉ có mỗi một dòng nhắc đến sự ra đời của hồ Trúc Bạch như vừa nêu ở trên. Còn Trúc Bạch là gì? Tại sao lại có tên gọi đó thì sách không hề nói tới.

Mà ngay sách Thăng Long cổ tích khảo (khuyết danh, soạn đầu thế kỷ XIX) có bài khảo về Hồ Tây nhưng chẳng nhắc nhở gì tới hồ Trúc! Riêng Long Biên bách nhị vịnh của Bùi Cơ Túc, có lời tựa viết năm Thiệu Trị Giáp Thìn tức năm 1844, có bài thơ vịnh Trúc Bạch hồ, có lời tiểu dẫn song không một lời đề cập tới lai lịch hồ mà là kể sự tích một bà phi của vua Lê Chiêu Thống tên là Kim, họ Nguyễn vốn có nhà ở bờ Đông hồ, bà đã tự tử khi di cốt Chiêu Thống được Gia Long cho mang từ Tàu về. Bài thơ vịnh cũng chỉ xoay quanh đề tài này.

Sách Đại Nam nhất thống chí (soạn giữa thế kỷ XIX) thì ghi: “Hồ Trúc Bạch ở thôn Yên Ninh (!) huyện Vĩnh Thuận, phía bắc tỉnh thành, chu vi 4 dặm,

có thuê thủy lợi. Trong hồ có núi đất, trên núi có chùa Châu Long”. Thế là sách này cũng ghi nhận cái tên Trúc Bạch nhưng không giải nghĩa và lại mắc một điểm sai lạc: nói hồ ở thôn Yên Ninh là không đúng. Có thôn Yên Ninh thật, song thôn này không hề ở bên hồ Trúc mà là ở trên hồ Mã Cảnh (sẽ nói ở dưới) nay tương ứng với khu vực phố Yên Ninh và phố Hàng Bún. Còn như việc nói trong hồ có núi đất, trên núi có chùa Châu Long thì đúng, dưới đây chúng tôi sẽ đề cập tới vấn đề này.

Bây giờ lại phải tìm đến cổ tích và thắng cảnh Hà Nội của Doãn Kế Thiện. Cũng trang 89 cho biết:

*“Còn tên hồ Trúc Bạch, cũng Long Thành dật sử nói rằng: hồ Trúc Bạch ở vào địa phận làng Trúc Yên, nhân dân trong làng phần nhiều làm nghề biên màn trúc, nên các nhà đều giồng trúc thành những bụi to để dùng. Đời vua Ý Tôn nhà Lê (1735 - 1739) chúa Trịnh Giang chiếm một khu đất của dân làng ấy, sai quan xây dựng một tòa biệt viện, gọi là Trúc lâm viện, để làm nơi hàng tháng khi được rồi việc ra đó tĩnh dưỡng. Nhưng chỉ được mấy năm, biệt viện ấy trở thành một lãnh cung, để an trí các cung nữ bị tội lỗi ở trong cung cấm. Các cung nữ bị an trí ở đó, không được cấp bổng lộc, đều phải tự làm kiếm lấy mà ăn. Lúc đầu mỗi người chỉ được cấp một cái vốn nhỏ là một bộ khung cửi và một số tơ tằm để dệt lụa. Cung nữ phần nhiều là những người khéo tay, lụa dệt ra được nhân dân các nơi ưa dùng, gọi là lụa làng Trúc, tức là Trúc Bạch.*

*Hồi bấy giờ đã từng có những câu dân ca nói lên cái khéo cái đẹp của lụa làng Trúc:*

*Lụa làng Trúc vừa thanh vừa bóng,*

*May áo chàng cùng xống áo em.*

*Chữ tình gắn với chữ duyên,*

*Xin đừng thay áo mà quên lời nguyên.*

*Cũng vì đó, phần hồ thuộc làng Trúc Yên cũng được đặt bằng tên Trúc Bạch”.*

Thì như đã nêu ở trên, cái tên Trúc Yên chỉ tới giữa thế kỷ XIX mới có. Đầu thế kỷ XIX thì là hai làng Trúc Bạch và Yên Canh. (Còn vào thế kỷ XVIII khi đó Thăng Long chỉ có 36 phường thì chưa rõ khu vực này là thuộc phường nào). Có điều là chữ Bạch trong tên hồ đúng là lựa. Ở các sách Thăng Long cổ tích khảo, Long Biên bách nhị vịnh, Tây Hồ chí đều là chữ Bạch với nghĩa là lựa chứ không phải chữ Bạch với nghĩa là trắng. Và theo sách Các trấn tổng xã danh bị lãm thì đầu thế kỷ XIX ở tổng Yên Thành thuộc huyện Vĩnh Thuận (đời Lê là huyện Quảng Đức) trong số 26 phường nhỏ và thôn, có một thôn tên là Trúc Bạch. Năm 1831 trong bản đồ Hoài Đức phủ toàn đồ cũng có tên thôn Trúc Bạch; mãi tới 1866 mới có tên Trúc Yên trên cơ sở sáp nhập Trúc Bạch và Yên Canh. Có thể thôn Trúc Bạch mượn tên của hồ vì rõ ràng là hồ có từ trước. Cũng như ở bên phía Hồ Tây, trên một doi đất ăn ra hồ đời Lê có phường Tây Hồ; tên gọi này được giữ tới tận ngày nay và tất phải có sau khi đã có tên gọi của Hồ Tây. Vì tên gọi các phường đời Lê có sớm nhất cũng là chỉ từ năm 1490 là năm Lê Thánh Tông định lại bản đồ, hình thành các đơn vị hành chính mới - trong đó có 36 phường ở Thăng Long. Còn cái tên Tây Hồ thì đã có từ đời Trần.

\*\*\*

Trở lại cái tên Trúc Bạch, lời kể của Long Thành dật sự qua Doãn Kế Thiện xem ra có thể tin được vì Trịnh Giang là một gã chúa hoang dân và tàn bạo; việc y lập viện Rừng trúc để hành lạc và rồi hành hạ các cung nữ là rất có thể xảy ra. Các nạn nhân đau khổ đó dặt lựa để kiếm sống cũng là dễ hiểu. Khu vực họ ở là rừng trúc (Trúc Lâm) và họ sản xuất ra lựa (Bạch) vậy thì gọi tên là Trúc Bạch cũng không có gì lạ. Có điều phải nhắc lại là dù đúng như vậy thì Trúc Bạch cũng chỉ là một xóm tức một bộ phận của một phường nào đó trong 36 phường thôi, tất nhiên cho tới nay phường đó phạm vi ra sao, tên là gì thì còn phải khảo thêm, chưa thể khẳng định.

Ngoài ra tập thơ Thăng Long thập nhị vịnh, khuyết danh - không rõ niên đại song cũng chỉ khoảng giữa thế kỷ XIX mà chúng tôi sưu tầm được có một bài vịnh hồ Trúc Bạch mang một thông tin mới. Thơ không đặc sắc nhưng có lời Tiểu dẫn đáng chú ý: *“Tại bờ Đông hồ, có đền thờ vị thần đã hiển linh, trừ dẹp thủy tặc sông Nhị. Do công thủy trúc bạch nên dân lập đền Trúc Bạch để ghi công ơn, từ đó thành tên thôn”*.

Thật là một thông tin đặc biệt. Quả là ở bên bờ Đông hồ Trúc Bạch, vào chỗ làng Trúc Bạch cũ, có đền Đức vua Thủy Tề. Sang thời thực dân Pháp, do mở đường, họ bắt dời đền về chỗ cuối phố Phó Đức Chính, số nhà 120, giáp đầu phố Hàng Than. Nay đền đó vẫn còn, bà con quen gọi là đền Đức Vua.

Cũng đặc biệt vì cụm từ “Trúc Bạch ngoài nghĩa đen là lựa làng Trúc thì đúng có một nghĩa bóng nữa là công đức: Thời cổ đại, người ta dùng thẻ tre viết chữ làm sách gọi là trúc, dùng lựa làm cờ gọi là bạch. Người có công đức thì được ghi công vào sách, viết lên trên cờ. Đó chính là công thủy trúc bạch.

Vậy đây cũng là một cách giải thích tên làng kèm theo tên hồ. Thực hư thế nào chưa rõ, xin ghi lại để làm tư liệu.

\*\*\*

Cuối cùng có lẽ cũng phải nhắc đến cách giải thích chữ Trúc Bạch trong sách Thăng Long cổ tích khảo tỉnh hội đồ do nhà nho Đặng Xuân Khanh biên soạn bằng chữ Hán. Ở mục “Hồ Trúc Bạch”, sau khi giới thiệu vị trí hồ, có tả cảnh: “Trong hồ có gò nổi như hình cái cung. Dân Ngũ Xã trú tại đó. Xóm làng ẩn hiện, có cầu thông lên bờ Bắc. Nước hồ rất trắng nhân đó có tên là Trúc Bạch” (kỳ thủy thâm bạch nhân danh Trúc Bạch). Điều hơi lạ là chữ Bạch trong cụm từ Trúc Bạch vẫn được viết với chữ Bạch là lựa.

Dù sao đây cũng là một cách giải thích và cũng lại xin ghi để tham khảo.

## **VÒNG QUANH HỒ**

Nay khách muốn quan sát khu vực bao bọc dải hồ nhỏ nhắn này (so với Hồ Tây) thì xin đề nghị cũng từ đầu dốc đường Thanh Niên (cũng là đầu dốc Yên Phụ) mà đi theo chiều kim đồng hồ. Thoạt tiên theo phố Phó Đức Chính, đến ngã ba hội tụ hai phố Ngũ Xã - Châu Long thì rẽ theo phố Châu Long đi xuôi ra tới phố Quan Thánh, từ đây rẽ sang phía Tây đến đền Quan Thánh rồi ngược lại đường Thanh Niên trở về dốc Yên Phụ. (Từ hai năm nay ngành công chính bắt đầu làm con đường viền bờ Đông hồ Trúc, gọi tên là phố Trần Vũ thông với phố Ngũ Xã).

Như vậy, so với vị trí các làng xóm Hà Nội nửa cuối thế kỷ XIX được vẽ trong tập Đồng Khánh địa dư thì tức là ta đã đi một vòng qua 6 làng: chỗ đền Quan Thánh là giáp giới làng Thụy Khuê và làng Yên Quang; đường Thanh Niên một nửa là đất làng Yên Quang, một nửa là đất làng Yên Phụ; đoạn đầu Phó Đức Chính là hai làng Lạc Chính và Trúc Yên; phố Châu Long là làng Châu Long xưa. Trở lại phố Quan Thánh tức lại là địa phận làng Yên Quang.

\*\*\*

Dưới đây sẽ nói chút ít về các làng xóm này. Nói chút ít, vì ở đây khác với các làng quanh Hồ Tây. Ở đó các làng dù có thêm nhà lầu, biệt thự song vẫn giữ hầu như y nguyên dáng dấp làng xưa với đình đền ngõ xóm, ao, giếng, mương ngòi, nhất là cộng đồng cư dân vẫn là cộng đồng từ ngàn thuở với các tộc họ phe giáp và từ đường tiên tổ.

Còn ở ven hồ Trúc, vòng quanh hồ, trừ làng Yên Phụ, tất cả các làng từ lâu đều đã biến hóa, thay thịt đổi da, thành ra phố xá. Đâu còn lũy tre, cổng làng ao đình, giếng khơi, cây đa bến nước. Đường phố thẳng băng, nhà cửa chia lô tằm tấp. Cư dân gốc thì bạt đi nơi khác và một cộng đồng mới hình thành, dân tứ chiếng quần cư, nhà nào biết nhà nấy.

Do vậy dấu vết làng cũ coi như bị xóa hầu hết. Nay chỉ còn có thể nhận diện được vị trí các làng đó là nhờ vào sự tồn tại của các ngôi đình đền chùa

miếu mà cư dân gốc cổ gắng duy trì, và bảo lưu tên gọi cổ truyền. Từ các di tích này, lần ra vị trí các làng, chỉ vị trí thôi, chứ đường ranh giới cụ thể thì chịu. Địa bạ cổ không tương ứng với thực địa hiện nay, mà ký ức thì không thể dài lâu quá một đời người.

Xin bắt đầu bằng đoạn đầu phố Phó Đức Chính là làng Lạc Chính. Làng này nguyên là sự hợp nhất hai làng cổ Ngũ Xã Tràng và Tứ Chính Tràng là phường đúc, đúc tiền cho triều đình và các hàng dân dụng. Ngũ Xã Tràng nằm gọn trên đảo Ngũ Xã, còn Tứ Chính Tràng là dải đất đối diện với Ngũ Xã tức tương ứng với chỗ hội tụ hai phố Châu Long - Ngũ Xã và phố Trúc Bạch. Do vậy mà ngôi đình làng Lạc Chính nguyên là số nhà 5 phố Châu Long, thờ Nguyễn Minh Không được coi là tổ nghề đúc đồng.

Tiếp Lạc Chính là làng Trúc Yên. Đình làng nguyên là số nhà 62 phố Phó Đức Chính, thờ Quan Vũ. Tới làng Trúc Yên lại cũng vốn là sự sáp nhập của các làng cổ Trúc Bạch và Yên Canh. Ngôi đình Trúc Yên vừa nói trên vốn là đình của làng Trúc Bạch. Còn đình của làng Yên Canh cũ thì ở gần ngã tư Phó Đức Chính - Cửa Bắc song quay mặt ra phố Cửa Bắc, số nhà 48, thờ Triệu Quang Phục.

Đầu thời Pháp thuộc, hai làng Lạc Chính và Trúc Yên lại sáp nhập với nhau thành làng Trúc Lạc. Nay Trúc Lạc chỉ còn là tên một ngõ song hành với bờ hồ Trúc, từ số nhà 30 phố Phó Đức Chính rẽ vào, tức cũng là song hành với phố này. Hết địa phận Trúc Yên, rẽ xuống phía Nam là tới địa phận làng Châu Long. Đình Châu Long thờ Quan Vũ (như đình Trúc Yên) ở số 4 ngõ Châu Long nhưng đã bị phá hủy trong chiến tranh (1947). Chùa Châu Long nay là số nhà 112 phố Trấn Vũ lại có một lịch sử lâu đời. Theo sách Đại Nam nhất thống chí thì chùa vốn ở trên một cái núi đất trong hồ Trúc Bạch. Còn theo Tây Hồ chí thì đó là một cái gò gọi là gò Châu Lãng, có từ đời Trần. Cô công chúa con gái vua Trần Nhân Tông đã đến tu hành tại đây. Cả hai bộ sách đều soạn khoảng giữa thế kỷ XIX. Vậy vào thời đó phố Châu Long vẫn có những đoạn còn là hồ nước, chưa lấp hết.

Đi hết phố Châu Long rẽ sang phố Quan Thánh thì đã là đất làng Yên Quang. Làng này cũng là sự hợp nhất ba làng Quan Quang, Trấn Vũ và Tân Yên như đã từng nêu ở trên. Dấu vết của làng này là ngôi đền Quan Thánh quen biết với mọi người. Ngoài ra còn ngôi chợ Yên Quang đã đi vào ca dao:

*Hỡi cô đội nón ba tầm*

*Cô về Yên Phụ phiên rằm lại sang*

*Phiên rằm chợ chính Yên Quang*

Chợ đó ở cạnh ngay đền Quan Thánh. Đầu thời Pháp thuộc chợ bị giải tán (vì nơi đây trở thành khu phố người Tây), địa điểm chợ trở thành trụ sở của nhà máy gạch Satic và nhà máy rượu bia Zitech. Trụ sở nhà Satic nay là cơ quan của quân đội (số 192) và Nhà máy bia Zitech thì thời bao cấp là cửa hàng ăn uống, nay là trường tiểu học Nguyễn Tri Phương (số 190).

Và thế là từ đền Quan Thánh theo đường Thanh Niên lại trở về nơi xuất phát là dốc Yên Phụ, đường đi như vậy cũng đến trên 3 ki-lô-mét. Với đường vòng bao đó, thêm diện tích mặt nước là 20 héc-ta và khối lượng nước là khoảng 40 vạn mét khối, hồ Trúc đầu có nhỏ. Chỉ vì ở cạnh “bà mẹ” Tây Hồ quá lớn nên hồ Trúc bị thiệt thòi, ít được nhắc tới. đành vậy!

\*\*\*

Có điều mà không mấy người nhớ là hồ Trúc thế mà có chỗ trội hơn Hồ Tây, đó là cho tới gần đây hồ Trúc vẫn có hai hòn đảo trong lòng nó. Đó là đảo Châu Chử và đảo Ngũ Xã. Châu Chử nghĩa đen là Bến Ngọc Trai. Có lẽ xưa quanh đấy có loài trai có ngọc. (Cách đây chục năm, Quốc doanh cá Hồ Tây có nuôi trai ngọc, song ngọc không được đẹp cho lắm). Đảo Châu Chử ở phía Tây, cách đường Thanh Niên dăm chục mét. Trên đảo có ngôi miếu cầu Nhi. Về miếu này sách Tây Hồ chỉ cho biết:

*“Cầu Nhi là chó con, mẹ là cầu Mẫu. Đền ở trên bến Châu Chử góc Tây bắc hồ. (Chú: Đồi Trần gọi là bến Thần cầu. Đồi Hậu Lê thuộc địa phận Trúc*

*Bạch nên gọi là hồ Trúc Bạch). Khi Lý Công Uẩn dời đô ra Thăng Long, truyền rằng ở chùa Thiên Tâm trên núi Ba Tiêu châu Bắc Giang có một con chó trắng có chữa bồng bơi qua sông Cái rồi lên ở trên núi Khán. Sau đó đẻ được một chó con. Mọi người lấy làm lạ. Đến năm Nhâm Tuất, hai chó đều hóa. Khi Lý Công Uẩn dời đô ra Thăng Long nghe chuyện này bèn bảo: “Đó là chó thần” rồi sai dựng miếu thờ chó mẹ trên núi (Khán) miếu thờ chó con ở trên hồ. Nay miếu cầu Nhi còn đó thuộc địa phận thôn Trúc Yên. Miếu Cầu Mẫu sau là chùa Khán Sơn”.*

Không rõ tín ngưỡng thờ cầu (như thờ chó đá ở các cổng làng) đến lúc nào thì phai nhạt nhường chỗ cho tín ngưỡng thờ mẫu? Thờ Pháp thuộc không thấy ai gọi là miếu Cầu Nhi nữa mà mọi người gọi là đền “Tiên trong nước” (Thủy trung tiên từ). Có lẽ là nơi thờ Mẫu Thoải.

Cách đây trên chục năm, đền bị sập hỏng. Sở Văn hóa Hà Nội xây trên đảo một nhà vuông (phương đình) trong đặt tám bia khắc lời dịch đoạn văn trích ở Tây Hồ chí vừa nêu trên.

\*\*\*

Còn hòn đảo thứ hai thì là Ngũ Xã. Ở bên bờ Đông hồ Trúc, đảo này là nơi thời Lê tập trung các xã - với nghĩa là các phường hội - đúc đồng gốc từ trấn Kinh Bắc và trấn Hải Đông để đúc tiền cho triều đình đồng thời làm cả hàng dân dụng.

Có tài liệu nói đó là phường đúc của 5 làng: Đông Mai, Châu Mỹ, Lộng Thượng, Đại Đồng, Điện Tiền nay thuộc huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Có tài liệu lại nói đó là các làng An Nhụệ, Kim Tháp, Lê Xá, Thư Đôi, Đề Cầu nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Dù sao thì cũng đã thành tên là Ngũ Xã Tràng.

Vào thời Lê và Tây Sơn nghề đúc đồng Ngũ Xã khá phát đạt nên Nguyễn Huy Lượng coi đó là một trong những nét tự hào của vùng ven Hồ Tây, đã viết trong phú Tụng Tây Hồ: “Sen vũng nọ nảy tiền xanh lác đác, lửa đóm ghen Năm

Xã gây lò". Năm xã hay năm tràng đúc thì cũng thế, nên Ngũ Xã Tràng còn gọi là Năm Tràng, sau đọc trệch ra là Nam Tràng.

Vậy đảo này nối với đất liền vào thời điểm nào? Hiện có hai giả thuyết. Một là từ khi bắt đầu chuyển thành khu đúc tiền, tức là vào đời Lê. Để tiện đi lại, vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm người ta đã phải đắp một con đường từ bờ nối vào đảo mà nay hẳn là phố Ngũ Xã.

Còn thuyết thứ hai thì cho rằng tới tận cuối thế kỷ XIX, Ngũ Xã vẫn cách biệt với bờ. Từ đất liền ra đảo phải qua một cầu tre bắc từ đình An Trì. Sau người Pháp cấm khu vực này xây trường Thông ngôn, tức nay là địa điểm có trường PTCS Mạc Đĩnh Chi nên dân phải bỏ lối đi cũ mà đắp một con đường từ làng Lạc Chính vào tức phố Ngũ Xã ngày nay.

Chúng tôi nghiêng về thuyết thứ hai. Tuy thuyết thứ nhất trong thực tiễn có vẻ hợp lý song trên bản đồ Hà Nội do Phạm Đình Bách dựng năm 1873 thì có vẽ đảo Ngũ Xã, đảo hẳn hoi, cách xa bờ và nối với bờ bằng một cây cầu. Bản đồ vẽ cây cầu rất rõ. Như vậy là chỉ ít tới năm 1873 Ngũ Xã vẫn là một hòn đảo (Bản đồ hiện được treo tại Phòng công tác bạn đọc của Viện Thông tin KHXH 26 Lý Thường Kiệt - Hà Nội).

Nay đảo đã liền vào bờ, trở thành một bán đảo có diện tích khoảng 3 héc ta. Trên bán đảo có sáu phố: ba phố dọc là Nam Tràng, Nguyễn Khắc Hiếu và Lạc Chính, ba phố ngang là Mạc Đĩnh Chi, Ngũ Xã và Trần Tế Xương. Phố Ngũ Xã coi như là phố chính dẫn từ ngoài vào làng. Trên phố có chùa Thần Quang (còn gọi là chùa Ngũ Xã, chùa Phúc Long) thờ thiền sư Nguyễn Minh Không (được coi là tổ nghề đúc đồng). Chùa cổ nhưng bị chiến tranh phá hủy. Năm 1949, nhà sư Vĩnh Tường cùng một bác sĩ bắt đầu đứng ra quyên giáo đúc tượng rồi xây lại chùa. Vì tượng lớn nên đúc tượng trước, an vị xong mới xây chùa. Những nghệ nhân đúc tượng đại bộ phận là người làng. Sau 4 năm chuẩn bị, ngày 26-10-1952 tượng được đúc, trong vòng ba giờ thì hoàn thành (xem chương Năm).

Đình Ngũ Xã cũng cùng một khu với chùa nhưng cổng xây quay ra phố Mạc Đĩnh Chi: Đình cũng thờ thiền sư Nguyễn Minh Không.

Trong thời hiện nay, dù nghề đúc đồng thu hẹp phạm vi nhưng ở Ngũ Xã Tràng vẫn còn vài lò hoạt động, đúc tượng, đúc chuông và đồ thờ với phương pháp đúc cổ truyền.

\*\*\*

Kết thúc chương này thiết tưởng cũng nên nhắc tới một cái hồ vốn liền khoảnh với hồ Trúc nhưng nay đã mất tích và trở thành phố xá. Đó là hồ Mã Cảnh. Mã Cảnh có nghĩa đen là Cổ Ngựa. Có lẽ trên thực tế hồ hai đầu to, giữa thắt lại và dài như cái cổ ngựa. Trên bản đồ Hà Nội vẽ trong sách Đồng Khánh địa dư (ra đời năm 1887) thì hồ Trúc Bạch hình vuông, còn hồ Mã Cảnh thì hai mặt Bắc và Nam hình thước thợ. Ta thấy bờ Tây là con đường ngăn hồ này với hồ Trúc. So thực tại con đường đó là phố Cửa Bắc ngày nay. Bờ Bắc là hai làng Yên Thành và Yên Ninh. Bờ Đông là hai làng Yên Định và Yên Thuận. Bờ Nam là hai làng Châu Yên và Yên Quang. Hồ Mã Cảnh đã bị thực dân cho lấp từ những năm 1890 trở đi để mở phố. Có ba phố ngang là Nguyễn Khắc Nhu, Phạm Hồng Thái và Nguyễn Trường Tộ. Ba phố dọc là Yên Ninh, Hàng Bún và Phan Huy Ích. Cả sáu phố đó đại bộ phận là đất hồ Mã Cảnh được lấp đi. Vật đổi sao dời, âu đó cũng lại là qui luật của công cuộc đô thị hoá.

### **Chương 3. KÈ BƯỞI SÔNG THIÊN PHÙ TỬ TỔNG**

#### **KÈ BƯỞI**

Nằm kề sát ngay bên ba bờ Hồ Tây thì có 13 làng như đã nêu ở Chương Một. Song nói đến Hồ Tây thì cũng không thể không nói đến một vùng đất gián cách với hồ nhưng vẫn được coi là thuộc quần thể vùng Hồ Tây. Đó là Vùng Bưởi.

Thực ra chẳng có làng nào tên là Bưởi cả. Chỉ có cái chợ Bưởi ở góc Tây Nam hồ, nơi sông Thiên Phù xưa gặp sông Tô Lịch. Chợ này thuộc làng Yên Thái (đã nói ở trên). Nhưng cái tên Kẻ Bưởi được dùng để chỉ chung một khu vực có tới hàng chục làng trải dọc phía Tây Nam Hồ Tây: Đông Xã, An Thọ, Yên Thái, Trung Nha, Tiên Thượng, Vạn Long, An Phú, Bái Ân, Vống Thị, Trích Sài.

Gần đây các làng Đông Xã, An Thọ, Yên Thái thì có nghề làm giấy; Vống Thị, Trích Sài có nghề dệt lụa dệt lĩnh, và đã nói tới ở chương trên. Đó là các phường thôn thuộc phạm vi kinh thành Thăng Long đời Lê. Còn các làng khác - ở đời Lê - thuộc về huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây song đều được gọi là Kẻ Bưởi. Thực ra các làng Trung Nha (tên nôm là làng Nghè), Tiên Thượng (tên nôm là làng Tân), Vạn Long (tên nôm là làng Dâu) đời Lê nằm chung trong một xã là Nghĩa Đô. Đến thế kỷ XVII An Phú (không có tên nôm) mới thành lập, gia nhập vào xã này. Ba làng gốc của Nghĩa Đô đều dệt lụa dệt lĩnh, riêng làng Trung Nha có thêm nghề làm giấy nhưng là giấy đặc biệt tức giấy sắc (để triều đình dùng viết những sắc phong cho quan lại và thần thánh) do vậy giấy phải nghề tức đập cho giấy được bền và mịn mặt, do đó gọi là làng Nghè. Còn An Phú thì chỉ làm ruộng và nấu kẹo mạch nha (còn gọi là kẹo mạ, vì nấu bằng mầm lúa). Phía trên Nghĩa Đô là Bái Ân. Đây vốn là một phường trong 18 phường của huyện Quảng Đức (sang đời Nguyễn đổi là huyện Vĩnh Thuận), có nghề dệt lĩnh. Và dù là lĩnh của Vống Thị, Trích Sài hay Bái Ân, dân kinh thành cũng như cả nước đều gọi là lĩnh Bưởi.

Điều đặc biệt là tuy gọi chung là Kẻ Bưởi nhưng mỗi làng thường là có đình riêng, chùa miếu riêng, thờ thành hoàng riêng. Ở Chương Một đã nói về tục thờ thành hoàng của năm làng sát kề hồ. Dưới đây nói tiếp về Nghĩa Đô và Bái Ân.

\*\*\*

Về cái tên Nghĩa Đô, có truyền thuyết giải thích như sau: Khi vua Lý Công Uẩn đã định đô Thăng Long, một lần ngài dùng du thuyền đi trên sông Tô đến

chỗ gặp sông Thiên Phù thì dừng lại. Dân vùng này liền đem dâng vua một tấm lĩnh có vẽ hình rồng. Vua Lý khen dân có nghĩa nên truyền cho đổi tên là xã Nghĩa Đô tức dải đất “ở kinh đô có lòng trung nghĩa”. Còn chỗ hợp lưu hai sông thì ngài gọi là Giang Tân (tân = bến) do vậy làng ở cửa sông có tên là làng Tân.

Phải chăng đây là cách giải thích theo kiểu suy nguyên quen thuộc của văn học dân gian?

Dù sao thì làng Tân đúng là nằm ngay ngã ba sông Tô Lịch và sông Thiên Phù, sau có tên chữ là thôn Tiên Thượng. Đây là một thôn trong xã Nghĩa Đô, mà thời Pháp thuộc là một đơn vị hành chính thuộc tổng Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức. Nhân dân ở đây xưa có câu “nhất xã, tứ thôn, tam đình, nhị tự” (tức là một xã Nghĩa Đô có bốn thôn (Tiên Thượng, Trung Nha, Vạn Long và An Phú), ba đình (một của làng Nghè, một của làng Tân, một ở làng Dâu chung nhau với An Phú), hai chùa (một ở làng Dâu và một ở làng Tân).

Làng Tân xưa có một ngôi đình chung với làng Nghè, nhưng đến năm Gia Long thứ 13 (1815) làm đình riêng, ở ngay cạnh đình làng Nghè, thờ ông bà Vũ Phục tức ông Dầu bà Dầu được thờ ở Yên Thái, An Thọ... Hiện nay ở giáp hai ngôi đình còn tấm bia vuông 4 mặt gọi là bia “chia đình”. Trong bia ghi đất này vốn là Thiên Hương ấp, có hai thôn Tiên Thượng, Trung Nha thuộc xã Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

Làng Tân có cổng làng rất cao, phải vượt hàng chục bậc tam cấp mới qua được cổng (gần đây phải xây đường dốc để tiện cho xe đạp, xe máy đi vào). Trên nóc cổng có 3 chữ Hán: “thiểu cao đại” (ít, cao, lớn). Có người giải thích ba chữ đó ý nói là làng nhỏ, nền cổng cao, làng ở sâu. Làng ít dân thì nghe được chữ sâu thì chưa chắc. Bởi nếu ý nói làng ở sâu thì phải là chữ Thâm hoặc Cùng.

Chùa làng Tân xưa là chùa công, có nhà sư trụ trì sống và quân lính của nhà vua về chẵn ngựa trong chùa. Ngựa bị chết, nhà sư sợ bỏ trốn, dân cũng

không dám nhận chùa. Sau nhờ viên quan nội giám là Nguyễn Bông xin cho, dân làng khỏi tội. Nguyên phi Ý Lan về thăm chùa cho tu sửa rồi giao cho một dòng họ trông nom nên thành ra chùa tự.

Khoảng tháng 4-1945 tại chùa này đã diễn ra một hội nghị rất quan trọng của Thành ủy Hà Nội, đặt một mốc lớn trên con đường chuẩn bị Tổng khởi nghĩa. Nguyên là sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), Đảng đẩy mạnh các mặt hoạt động. Tháng 4-1945 Nghị quyết của “Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ” đã được Thường vụ Trung ương thông qua và về đến các địa phương. Nhiệm vụ chuẩn bị tổng khởi nghĩa có nhiều mặt, trong đó có vấn đề lực lượng vũ trang quần chúng. Cuối tháng 4-1945 Thành ủy Hà Nội đã triệu tập “Hội nghị cán bộ quân sự” tại chùa làng Tân này, nội dung là kiểm điểm tình hình các tổ chức vũ trang, bàn thống nhất các lực lượng tự vệ chiến đấu trong toàn thành phố (trước đây các đoàn thể trong Mặt trận Việt Minh, tùy điều kiện, tổ chức ra các lực lượng vũ trang riêng), mua sắm khí giới, mở các lớp huấn luyện quân sự...

Chính từ Hội nghị tại chùa làng Tân này Thành ủy Hà Nội đã có những nghị quyết kịp thời chỉ đạo phong trào cách mạng tạo điều kiện thuận lợi cho ngày Tổng khởi nghĩa 19-8-1945 sau đó.

Còn ở đầu làng Tân, giáp với Bái Ân có khu vườn Bàng. Tại đây năm 1908 thực dân Pháp đã chém 7 (hoặc 8) chiến sĩ trong vụ Hà Thành đầu độc. Nay khu vườn đã chia cho một số gia đình; gia đình có ngôi mộ chung đó nằm trong khuôn viên nhà mình vẫn chăm sóc. Con cháu các vị liệt sĩ nói trên vẫn tới thăm viếng (Hà Thành đầu độc là vụ binh lính người Việt đầu độc binh lính Pháp để rồi nổi dậy khởi nghĩa song không thành).

Cũng thuộc đất làng Tân, chéch chợ Bưởi, từ đầu thế kỷ XX thực dân đã xây cạnh đường một đồn lính khố xanh để khống chế cửa ngõ vào thành phố, gọi là “đồn Bưởi”. Sau đảo chính ngày 9-3-1945 đây là đồn lính Nhật. Năm 1945 là đồn lính Tàu Tưởng. Thời tạm chiếm là trụ sở quận Quảng Bá của ngụy

quyền. Sau tiếp quản, đây là trụ sở Ủy ban hành chính quận V. Khi giải thể quận này, nơi đó là một cơ sở y tế. Ngày nay trong quy hoạch mở rộng đường Lạc Long Quân nơi này sẽ là lòng đường.

Giáp làng Tân là làng Nghè, một làng lớn nhất xã Nghĩa Đô. Gọi là làng Nghè, làng có nghề làm giấy sắc phải nghề cho giấy thêm bền và mặt phẳng mịn. Làng có tên chữ là Trung Nha, chứng tích còn lại là tấm bia khắc dựng năm Tự Đức 22 (1866) ở miếu thờ ông bà sinh ra hai vị nữ thành hoàng có dòng chữ “Hoài Đức phủ, Từ Liêm huyện, Nghĩa Đô xã, Trung Nha thôn”.

Đình làng Nghè thờ hai người con gái làng là Hồng Nương và Quế Nương đều là vợ tướng quân Trần Công Tích đã có công trong cuộc chiến chống quân Tống xâm lược đời vua Lê Đại Hành.

Dân làng Nghè có hai nghề thủ công nổi tiếng là dệt lĩnh và làm giấy sắc cung cấp cho triều đình.

Thời Lê làng Nghè có hai người đỗ Tiến sĩ là Nguyễn Lan đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1472) lúc đó 33 tuổi và Nguyễn Quốc Nham đỗ Tiến sĩ khoa Ất Mùi (1775). (Ngoài ra thấy truyền lại là có cả ông Nguyễn Kham nhưng tìm trong các sách Đăng khoa lục và ngay cả sách “Các nhà khoa bảng Việt Nam” của nhóm Ngô Đức Thọ (NXB Khoa học xã hội) thì không có tên. Làng Nghè cũng là quê ngoại của nhà văn Tô Hoài nổi tiếng hiện nay. (Tuy là quê ngoại song nhà văn từ khi chào đời cho tới năm 1945 đã sống ở đây).

Giáp làng Nghè là làng Dâu có tên chữ là Vạn Long. Làng Dâu xưa là bãi trồng dâu trên bờ sông Tô Lịch. Trồng dâu đi liền với chăn tằm và dệt lụa. Làng này cũng chuyên dệt lĩnh lụa nhưng sau này không thấy trồng dâu mà bãi sông Tô chỉ chuyên trồng rau.

Làng Dâu có ngôi chùa cổ tên là Phúc Ân nay nằm sát đường Hoàng Quốc Việt bên dãy Bắc. Là chùa cổ nhưng vị trí và diện mạo thì hoàn toàn mới,

vì ngôi chùa gốc đã phải nhường chỗ cho đường Hoàng Quốc Việt. (Đây cũng là việc xưa nay thường xảy ra trong quá trình đô thị hoá).

Trong làng có họ Đoàn đến cư ngụ lâu nhất, có Đoàn Nhân Thực đỗ Hoàng giáp khoa Nhâm Tuất (1502).

Phía dưới làng Dâu là làng An Phú cũng thuộc xã Nghĩa Đô, so với ba làng trên thì đây là một làng mới, vì thế nên không có tên Nôm.

Theo truyền thuyết địa phương thì làng này là do một viên quan họ Trần vốn quê ở Thanh Hóa, vì có công phù Lê diệt Mạc nên được cấm đất ở xã Nghĩa Đô để lập trại gọi là An Phú trại. Dòng họ này sau có Trần Toàn đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1700). Ông Toàn đã đứng ra xây đình ngói và mua sắm đồ thờ. Đình là của chung hai làng An Phú và Vạn Long. Có thể ban đầu khi lập trại, người Vạn Long đã giúp đỡ nhiều cho An Phú. Đình thờ Thành hoàng là quan nội giám Nguyễn Bông, tức là người trước kia đã có công xin cho dân Nghĩa Đô khỏi bị tội vì con ngựa của nhà vua chết ở chùa làng Tân. An Phú cũng không có chùa riêng mà chung với làng Dâu.

Dân kể rằng chính ông Trần Toàn đã đem nghề nấu kẹo mạch nha về dạy cho dân An Phú, trước chỉ dạy người trong họ Trần, sau dạy cả người trong làng nhưng chỉ dạy cho con trai mà không dạy cho con gái, sợ mang nghề đi làng khác. Chỉ tới ngày nay người An Phú mới dạy nghề nấu mạch nha cho người ngoài. Người làng An Phú cũng làm thợ kỹ thuật nấu kẹo ở nhiều xí nghiệp, không còn giấu nghề nữa.

Ở An Phú ngoài họ Trần còn có họ Nguyễn gốc ở Hạ Yên Quyết tức là làng Cót. Truyện kể rằng ở làng Cót có ông Nguyễn Vinh Thịnh đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Ngọ (1659) làm quan đến chức Ngự sử. Khi về hưu, bạn ông là thầy địa lý Tả Ao tìm ra một miếng đất đẹp ở An Phú mới bảo ông bao giờ chết dặn con cháu mang đến đấy mà chôn. Ông Thịnh nghe theo lời dặn và còn yêu cầu con cháu

chuyển lên trại An Phú ở để trông nom mồ mả, do vậy ở đây có họ Nguyễn gốc Hạ Yên Quyết.

Ba làng Tân, Nghè, Dâu do sống chính bằng nghề dệt và nghề giấy nên ruộng bán dần cho các làng lân cận. Chỉ có dân An Phú sống chính về nông nghiệp, nấu kẹo là nghề phụ.

Ở cuối làng An Phú lối sang Dịch Vọng Tiền có một ngôi miếu cổ, gọi là Quán Đồi. Tương truyền thờ vợ và con vua Lý Nam Đế bị giặc giết hại ở đây. Miếu do dân làng Dịch Vọng Tiền lập. Tuy ở sát làng An Phú và rất xa làng Vòng nhưng lại thuộc về làng Vòng thờ cúng. (Có tài liệu nói rằng đây là mẹ con bà nhũ mẫu của vua Lý).

Trở lên là nói về bốn thôn của làng Nghĩa Đô. Dưới đây nói tới làng Bái Ân. Làng này như vậy là phía Nam giáp Nghĩa Đô, phía Bắc giáp Xuân Tảo Sở, phía Tây là cổ Nhuế và phía Đông là Trích Sài, Võng Thị (ranh giới là con đê cổ nay gọi là đường Lạc Long Quân).

Bái Ân vốn là một phường của kinh thành Thăng Long. Thời Nguyễn đầu thế kỷ XX được cắt về tổng Phú Gia, huyện Từ Liêm. Làng này xưa nằm trên bờ sông Thiên Phù, về sau sông bị lấp nhưng ở Bái Ân vẫn còn một cái ao lớn đó là vết tích của sông xưa.

Ở làng Bái Ân cổ có hai trường học nổi tiếng, đời Lý có Lý Công Ấn thuộc hoàng tộc nhưng không làm quan mà lại mở trường dạy học. Trong số học trò trường này có Ngô Tuấn sau là Lý Thường Kiệt, anh hùng đánh thắng quân Tống năm 1077.

Trường của Lý Công Ấn ở phường Bái Ân có thể coi là một trong những trường cổ nhất ở kinh thành Thăng Long.

Sang thế kỷ XVII (đời Lê) Bái Ân lại có Nguyễn Đình Hoàn, 15 tuổi đã đỗ Hương cống (Cử nhân), 28 tuổi đi thi Đình đỗ Nhị giáp Tiến sĩ (tức Hoàng giáp) khoa thi năm 1688, ra làm quan tới chức Bồi tụng ở Phủ Chúa Trịnh (phó Tể

tướng), tước Quận công. Nguyễn Đình Hoàn đã có công đấu tranh đòi lại những đất đai bị quân nhà Thanh lấn chiếm, về hưu, ông mở trường dạy học ở Bái Ân, học trò rất đông, trong đó có Nguyễn Công Cơ ở làng Xuân Tảo sau cũng đỗ Tiến sĩ làm quan đến Thượng thư.

Làng Bái Ân thờ ông Thánh Chú, tức là Vũ Chương, em ruột Vũ Phục được thờ ở đình làng Yên Thái. Theo truyền thuyết khi vợ chồng Vũ Phục (tức ông Dầu, bà Dầu) nhảy xuống ngã ba Thiên Phù và Tô Lịch để vua Lý khỏi đau mắt thì được tin này ông Chương vội đi tìm nhưng tới Bái Ân vấp mô đất (có thuyết kể là gốc cây) nên ngã vỡ đầu chết. Dân làng lập miếu thờ ở chỗ nay gọi là Quán Cây.

Quán Cây nằm trên bờ Ao Cá. Gọi là Ao nhưng kỳ thực là một khúc sông Thiên Phù cũ. Cho tới những năm chống Mỹ (1965 - 1975) Ao Cá còn có diện tích 3 mẫu 7 sào tức trên 13 héc ta. Dân làng còn giữ được một lệnh chỉ của chúa Minh Vương (tức Trịnh Doanh) niên đại là ngày 23 tháng 9 năm Cảnh Hưng thứ 8 tức năm 1747. Trong lệnh chỉ này có câu: “Trong địa phận Bái Ân có một khúc sông Thiên Phù và một thửa ao Bà Lâm. Nay cho phường hàng năm cày cấy lo việc đèn nhang thờ cúng ở miếu đền. Nếu ai sinh sự chiếm đoạt thì chiếu theo phép luật trừng trị”.

Qua đoạn trích trên, ta thấy vào năm đó (1747) sông Thiên Phù đã cạn, đoạn qua Bái Ân đã thành ruộng cày cấy. (Cũng biết thêm là thời đó sự chiếm đoạt đất công cũng phổ biến nên lệnh chỉ mới phải răn đe).

Làng Bái Ân vốn không lớn, dân ở đây sống chủ yếu bằng nghề dệt lĩnh, lụa. Tương truyền có ông họ Thái là người đầu tiên đem nghề dệt về làng Bái, rồi từ làng Bái truyền nghề sang các làng bên cạnh như Tân, Nghè, Dầu... (Trong khi lĩnh bên Vĩnh Thị, Trích Sài lại là do bà Ngọc Đô, phi tần gốc Chiêm Thành dạy).

Thời Pháp thuộc, dân Bái Ân còn một nghề nữa là “đầu đất” (tức đào đất thuê) bán cho nhà máy gạch Satic ở đằng sau đền Quan Thánh. Họ làm lều ra ở tạm bên bờ Hồ Tây trên đất thuộc làng Trích Sài. Đất đào được chở bằng thuyền qua Hồ Tây sang tới phía bờ bên kia đã có sẵn đường goòng chuyển vào nhà máy. Chỗ đất bờ hồ bị khoét sâu thành một cái đầm lớn, gọi là “ải”; xóm thợ đầu đất gọi là Xóm Lò Đất.

## **SÔNG THIÊN PHÙ**

Sông Thiên Phù nay không còn. Nhưng cho tới cuối thế kỷ XV thì vẫn còn. Bằng chứng là trên bản đồ Phủ Trung Đô tức kinh thành Thăng Long, vẽ năm 1490 vẫn có dòng sông này, được chia cụ thể là Thiên Phù Giang, chạy dài bên bờ Tây của Hồ Tây.

Sách Tây Hồ chí, mục Sông núi, có ghi chép về sông này như sau:

*“Sông Già La cũng là nhánh của sông Nhị. Xưa thuộc động Già La nên có tên như vậy. Động này nay là ấp Quán La. Triều Lý gọi là sông Thiên Phù. Triều Trần đổi là Thiên Hán”.*

Như vậy trước khi có tên là Thiên Phù thì sông này có tên là Già La. Thực tế này một lần nữa được xác định trong bản Phú Gia xã thần ký lưu tại đình làng Phú Gia, nay thuộc phường Phú Thượng (cách Hồ Tây khoảng 3km về phía Bắc). Bản sự tích thần làng Phú Gia này kể rằng: “Đời Đường, thứ sử Lư Ngự (hoặc Hoán) lập một đền thờ thổ thần gọi là Già La quán, sau đổi là chùa An Dưỡng, ở thôn vườn Bà Già cạnh đền Sóc Thiên vương giáp sông Già La. Sông này sau đổi là Thiên Phù”.

Như vậy sự tồn tại của sông Thiên Phù là có thật. Dân địa phương ven Hồ Tây còn cho biết sông Thiên Phù từ sông Hồng tách ra ở khoảng Phú Xá chảy xuôi, qua đền Thánh Sóc ở giữa Xuân Tảo Xã và Quán La Sở, qua Bái Ân, đến Nghĩa Đô (đất làng Tân gần chợ Bưởi) thì nhập vào sông Tô Lịch. Đúng thế! Nếu xem bản đồ địa mạo thì dễ nhận ra dòng cũ của Thiên Phù. Trên bản đồ ta thấy

đường đặng cao ven sông Hồng là 8 mét. Lùi về phía Nam là 7 mét rồi 6 mét. Ven Hồ Tây cũng là đường đặng cao 7 mét rồi 6 mét. Giữa những gò đất có “cốt” 6 mét là một vùng trũng có đường đặng cao 5 mét. Vùng thấp này từ chỗ giáp ranh Phú Gia, Phú Xá chạy kéo qua Xuân Tảo - Quán La, qua Bái Ân đến Nghĩa Đô. Đó chính là lưu vực sông Thiên Phù.

Ở Phú Thượng có một dải đất trũng chạy dài theo hướng Bắc - Nam gọi là dải “châm” chính là một khúc Thiên Phù cũ. Và ở làng Bái Ân, chỗ nay gọi là Ao Cá cũng là một khúc của Thiên Phù. Như đã nêu ở trên, năm 1747 trong một lệnh chỉ của chúa Trịnh Tráng truyền cho dân phường này có khải định “trong địa phận (phường Bái Ân) có một khúc sông Thiên Phù và một thửa ao Bà Lâm. Nay cho phường hàng năm cấy cấy lo việc đèn nhang”. (Hệ nội địa phận hữu Thiên Phù hà nhất khúc tịnh Bà Lâm trì nhất khẩu. Tư niên nhưng hứa bản phường đệ niên canh chủng dĩ vi hương đặng cung phụng sự).

Như vậy là ít ra vào năm 1747 sông Thiên Phù đã cạn, đã thành ruộng, dân đã cấy cấy và được chính quyền công nhận việc canh tác ở đây.

Hẳn vì thế mà trong các sách địa chí soạn thế kỷ XIX như Hà Nội địa dư của Dương Bá Cung, Đại Nam nhất thống chí của Sử quán triều Nguyễn, Hà Nội sơn xuyên phong vực đều không ghi chép gì về sông này, trong khi có ghi về sông Tô, sông Kim Ngưu.

Điều lý thú là tuy vậy mà sông này cũng đã đi vào văn học, được ngâm vịnh. Trên tạp chí Tri Tân số 37 (4-2-1942) học giả ứng Hoè Nguyễn Văn Tố có tìm ra một tập thơ có tên là Phong cảnh biệt chí (AB. 377) gồm 43 bài vịnh các danh thắng, vừa là thơ chữ Hán vừa dịch ra thơ Nôm, trong có một bài tả cảnh sông Thiên Phù, nhan đề là Thiên Phù biệt phái:

Thơ Hán là:

*Thủy giáo vô phương bách trĩ đầu*

*Thiên Phù sa ngạn tính do lưu*

*Nhất gia phu phụ thiên thu miếu*

*Hứa quốc trung hồn thảng kỷ tu*

Thơ Nôm là:

*Nước trôi không hại trăm ghềnh*

*Thiên Phù bờ cát rành rành như không*

*Nghìn thu lập miếu vợ chồng*

*Trung hồn vì nước biết công nhường nào*

Dường như bài thơ làm khi sông đã cạn, song chỉ đề là ca ngợi vợ chồng Vũ Phục đã hy sinh thân mình cho nước non (xem chương Năm).

Ngoài ra nếu để ý ta sẽ thấy trên bản đồ 1490 sông Thiên Phù có một nhánh rẽ sang phía Tây. Xét bản đồ địa mạo thì quả là giữa Xuân Tảo và cổ Nhuế có một vùng ruộng trũng. Có thể đó là lòng của nhánh sông đi về phía Tây vẽ trên bản đồ 1490, nhánh này nối sông Thiên Phù với sông Nhuế, con sông mà sử sách Trung Quốc thời Bắc thuộc gọi là sông Từ Liêm.

Và như vậy thì sông Tô có một thời thông với sông Hồng bằng hai ngã: một ngã từ sông Thiên Phù, một ngã từ phường Giang Khẩu (sau kỵ húy tên chúa Trịnh Giang đổi là Hà Khẩu) tức nay là khu vực đầu phố Chợ Gạo - Nguyễn Siêu.

## **TỨ TỔNG**

Có một làng cũng gần với Hồ Tây, xa ra một chút song không phải không liên quan: Tứ Tổng. Làng này đang gánh vác thay cho các làng ven hồ trong nhiệm vụ trồng hoa cung cấp cho thành phố.

Ngày nay đi từ cầu Long Biên lên, theo đường Yên Phụ rồi phố Yên Phụ. Đi hết phố này là đường Xuân Diệu. Bên trái là Hồ Tây, bên phải là vạt đất có ruộng, có ao đầm nằm kẹp giữa con đê cũ (là đường Xuân Diệu) và con đê mới

(là đường Nghi Tàm). Trên vạt đất đó có hai ngôi chùa, gọi nôm là chùa Ba Làng và chùa Vạn Ngọc. Đây là những ngôi chùa của làng Tứ Tổng, nay là phường Tứ Liên thuộc quận Tây Hồ. Làng Tứ Tổng gồm bốn thôn: Nội Châu, Ngoại Châu, Ngọc Xuyên và Vạn Ngọc. Đời xa xưa tất cả là một trang, có tên là Xuyên Bảo Trang, thuộc huyện Từ Liêm, trấn Sơn Tây. Đời Lê đổi là Tam Bảo Châu. Sang đời Nguyễn mới có tên là Tứ Tổng và từ 1887 mới thuộc về huyện Vĩnh Thuận, Hà Nội. Nguồn gốc các tên gọi thực ra chưa rõ. Gần đây có cách giải thích về Tứ Tổng như sau: Đây là đất bãi, tức đất công, ai đến khai phá cũng được, do đó dân ở bốn tổng của huyện Vĩnh Thuận là tổng Thượng, tổng Hạ, tổng Nội, tổng Trung kéo tới đây lập nghiệp. Do vậy mà thành tên Tứ Tổng.

Tứ Tổng, Bắc giáp Nhật Tân, Nam giáp Yên Phụ, Đông là sông Hồng, Tây là con đê cũ áp sát các làng Quảng Bá, Tây Hồ, Nghi Tàm. Đất đai Tứ Tổng thật đặc biệt, cả Hà Nội không đâu có: Cả làng có bốn thôn nhưng địa phận các thôn không có đường ranh giới tách biệt mà lại chia theo lối “khúc cá” thật sự độc đáo. Tức là đất làng chia ra làm nhiều khúc theo chiều ngang; mỗi khúc trên 30 mét chiều rộng. Thôn Nội Châu có một khúc, thôn Ngọc Xuyên một khúc, thôn Ngoại Châu một khúc, thôn Vạn Ngọc một khúc, rồi quay lại thôn Nội Châu một khúc khác, và lần lượt đến Ngọc Xuyên, Ngoại Châu v.v... Như vậy thôn nào cũng gồm nhiều khúc đất xen kẽ nhau (như da rắn cạp nong). Trong khu dân cư thì địa giới từng thôn lấy rào dậu của chỗ giáp ranh mà tính. Ngoài bãi thì cắm cọc tiêu làm chuẩn. Vì thế mà bốn thôn của Tứ Tổng không phải là bốn khối riêng biệt. Lối đi trong các thôn đều là lối đi chung của bốn thôn, và một đường trục nối các thôn với nhau ở phía ngoài làng qua bãi sông. Cách chia địa giới thôn theo lối “khúc cá” này là do tình hình đất bãi dọc bờ sông năm lở năm bồi không cố định, đất bãi năm thì hẹp năm thì rộng, chia theo bề ngang mới đảm bảo được công bằng; cách chia đó tồn tại mãi đến năm Cải cách 1956.

Tứ Tổng là đất bãi sông nên thuở trước bạt ngàn là nương dâu. Dân làng sống về nghề tơ tằm là chính. Cận nghề tằm tơ là trồng màu ngoài sông. Công

việc trồng màu dễ làm mà thu hoạch khá. Ngô đỗ chỉ có việc chọc lỗ bỏ hạt, rắc tro và phân tằm; khoai thì trồng trên đất phù sa cũng rất tốt.

Tuy vậy cũng có những nghề phụ. Người thôn Ngọc Xuyên có nhiều thợ xẻ thợ mộc; người thôn Vạn Ngọc có nghề đóng thuyền gỗ; người thôn Nội Châu chuyên làm nhà, từ nhà tre gỗ đến nhà tân thời.

Tháng 2 năm 1947, khi Trung đoàn Thủ đô rời nội thành, luồn qua cầu Long Biên để ra ngoài vùng tự do thì chuẩn bị thuyền bè để cho quân sĩ vượt sông chính là nhân dân Tứ Tổng. Do vậy sau đó giặc đã đốt phá làng.

Về tín ngưỡng, bốn thôn có đình riêng và có hai chùa.

Đình Ngoại Châu trước ở ngoài đê sau đem vào trong đê. Đình Nội Châu nay là trường học. Đình Vạn Ngọc và đình Ngọc Xuyên ở ngoài bãi, năm 1947 đã bị quân Pháp đốt phá.

Thành hoàng làng Tứ Tổng thờ ở đình Ngọc Xuyên là ba anh em Bảo Trung đại vương, Minh Khiết đại vương và Ý Hạnh phu nhân.

Tứ Tổng nguyên chỉ làm một chùa lớn chung cho cả bốn thôn, nhưng ngày khởi công, thôn Vạn Ngọc đến chậm, chỉ được dành cho một chân cột. Bất bình, Vạn Ngọc quay trở về xây chùa riêng, vì thế Tứ Tổng có những hai chùa: chùa Tam Bảo, gọi nôm là chùa Ba Làng và chùa Vạn Ngọc.

Trong chùa Ba Làng ngoài tượng Phật còn có bài vị thờ Ngô Quế Lộc là nhà sư tu ở chùa này có công giúp triều Trần chống quân Nguyên.

Chùa Vạn Ngọc thì nhiều tên: Linh Sơn, Linh Am, Vạn Bảo, Kim Quang, cuối cùng là Vạn Ngọc. Trước sân có cây hương đá Kính Thiên với dòng niên đại: “Ngày 10 tháng 11 năm Vĩnh Khánh thứ ba” tức 1731. Trong chùa có tấm bia “Nguyễn Lệnh Công lưu trạch bi” khắc năm Bảo Thái thứ 6 tức 1725 kể về việc ông Nguyễn Duy Bảo và vợ có công đức với làng nên được tôn là hậu Phật”.

Nay, Tứ Tổng trồng hoa thay cho các làng ven hồ. Tuy nhà lâu, biệt thự cũng đã mọc lên ở đây không ít song vẫn còn đất trồng trọt, nên hoa cúc, hoa hồng, hoa thược dược, hoa mẫu đơn đã hiện diện, tiếp nối các làng hoa Hồ Tây.

## **Chương 4. TÂY HỒ NGUỒN CẢM HỨNG THƠ VĂN**

*Cột đồng Đông Hán tìm đâu thấy*

*Chỉ thấy Tây Hồ bóng nước gương*

*(Hoàng Cao Khải)*

Tây Hồ là một tấm gương nước, dĩ nhiên, nhưng còn là một tấm gương phản ánh tâm tư tình cảm của văn nhân thi sĩ. Nói cách khác Tây Hồ là nguồn cảm hứng, nguồn thi đề, nguồn rung động của bao thế hệ danh nhân tài tử.

Văn học dân gian là những sáng tạo và cảm thụ nghệ thuật đầu tiên, sớm nhất đến với Hồ Tây. Nó trở thành một bộ phận sáng giá trong kho tàng văn học dân gian Hà Nội và Việt Nam.

Hồ Tây là nơi hội tụ đủ mọi chủ đề tiêu biểu của huyền thoại, truyền thuyết đặc biệt là huyền thoại suy nguyên vào loại cổ nhất.

Người xưa kể rằng Lạc Long Quân - ông tổ dân ta - đã lập nên một trong ba công tích lớn tại đây, đó là chiến công diệt Hồ Tinh mang hình tượng Cáo trắng chín đuôi để vùng đồng bằng được yên ổn, mà cái tên đầm Xác Cáo mãi mãi được coi là chứng tích của sự kiện kỳ vĩ này. (Hai công tích kia là diệt Mộc Tinh để cứu vùng núi và Ngư Tinh để cứu vùng biển).

Lại còn sự tích suy nguyên, cũng rất cổ và kỳ lạ về sự hình thành vạt hồ này: đó là truyện con Trâu Vàng ở núi Tiên Du chạy ngược lên thành sông Kim Ngưu, rồi ẩn vào Hồ Tây, cho nên hồ có tên là hồ Trâu Vàng. Lại có chuyện sư Không Lộ thu được hết đồng của phương Bắc đúc thành chuông lớn đánh lên,

khiến Trâu Vàng bên đó nghe tiếng, ngỡ mẹ gọi bèn chạy sang, quần mãi đất đến sụt xuống thành Hồ Tây rồi ẩn luôn dưới đó.

Còn ở phía Bắc hồ, ở làng Nhật Tân xưa có bảy cây gạo là bằng chứng của câu chuyện bà Lạc Phi sinh ra một bọc bảy trứng, nở thành bảy chú rồng, bay đi khắp nước non mà chăm sóc dân lành. Rồi những huyền thoại về Trần Vũ, Linh Lang, Uy Linh Lang... hiển thánh ở Hồ Tây không chỉ là của riêng Hà Nội mà liên quan đến sự an nguy của cả nước.

Đến những chuyện cổ tích về các vị tổ nghề, về các nhân vật lịch sử thì tại đây cũng vô cùng phong phú. Đó là các truyện về Thái Luân tổ nghề giấy, Ngọc Đô tổ nghề dệt lĩnh, Quỳnh Hoa tổ nghề chần tằm... rồi Phùng Hưng, Mộc Thạnh, Lê Văn Thịnh, Ông Dầu bà Dầu v.v... Tất cả đều được gắn với những vật thể hiện diện quanh hồ.

Có một tập sách nhan đề Thánh Tông di thảo gồm hai mươi chuyện kể, không tên tác giả, không năm biên soạn. Có người cho chính là tác phẩm của Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Có người nói chỉ là tác phẩm của thời cuối thế kỷ XIX. Có người lại quan niệm rằng trong tác phẩm này một số chuyện có thể là của Lê Thánh Tông. Dù sao trong đó có hai chuyện lấy Hồ Tây làm bối cảnh. Đó là Gặp tiên ở hồ Lãng Bạc (Lãng Bạc phùng tiên) và chuyện Giác mộng (Mộng ký). Cả hai, lời lẽ là của Lê Thánh Tông, chuyện thứ nhất cho biết ông vua này có làm hai bài phú về hồ và đã gặp một ông tiên trên một con thuyền giữa hồ, hai bên chuyện trò trao đổi về âm nhạc. Chuyện thứ hai kể về việc Lê Thánh Tông giải nỗi oan khiến cho hai cô gái vốn là “tinh” của một quả chuông và một cây đàn tỳ bà bị chôn vùi bên bờ hồ Trúc. (Thời Lê Thánh Tông chưa có hồ Trúc Bạch do đó chuyện kể này chỉ có thể là của người đời sau mượn lời Lê Thánh Tông).

Hai câu chuyện đó, ngoài sách này ra, chưa thấy có sách nào ghi chép.

Tục ngữ - ca dao về Hồ Tây cũng là những sáng tạo đẹp. Đó là phong cảnh, là đặc sản của vùng Hồ.

*Gió đưa cảnh trúc la đà  
Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương  
Mịt mù khói toả ngàn sương,  
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây hồ.*

\*\*\*

*Đáy vàng đáy cũng đồng đen,  
Đáy hoa thiên lý, đáy sen Tây Hồ.  
Vải Quang, húng Láng, ngổ Đầm,  
Cá rô đầm Sét, sâm cầm Hồ Tây.*

\*\*\*

*Cá Hồ Tây, nhịp chày Yên Thái,  
Hỏi cô mình lĩnh Bái đẹp không?  
Mạch nha An Phú ngọt lòng,  
Có về đất Bưởi lấy chồng theo anh?*

\*\*\*

Đó còn là những tiếng lòng rung lên, đồng cảm, yêu thương giữa một vùng trời nước hữu tình:

*Hỡi cô đội nón ba tầm,  
Cô về Yên Phụ phiên rằm lại sang.  
Phiên rằm chợ chính Yên Quang,  
Yêu hoa anh đợi hoa nàng mới mua.*

\*\*\*

*Trăng vàng rót xuống Hồ Tây,  
Công cha cũng trọng nghĩa thày cũng sâu.*

\*\*\*

*Gương kia nở để bụi nhòa,  
Sông có Nhị Hà, núi có Tản Viên.  
Thề kia nở để lỡ duyên,  
Trăng còn soi mãi vùng sen Tây Hồ.*

Trong mảng văn học thành văn viết về Hồ Tây có một bộ phận chủ chốt là những sáng tác văn chương. Chúng gồm nhiều thể loại: ký, chí, truyện, thơ, phú... Phần lớn viết bằng chữ Hán, một số ít bằng chữ Nôm. Đến thời hiện đại thì bằng chữ quốc ngữ.

Thật là đủ hình vẽ, và trong sự phong phú đó, không ngờ Hồ Tây lại thu hút được nhiều thế hệ danh sĩ đến với mình như thế.

Có thể nói rằng hầu như đã là nhà thơ, nhà văn lớn và đã ở hoặc đến với Thăng Long - Hà Nội thì đều có sáng tác về Hồ Tây.

Nhưng đáng chú ý là tuy vậy, Hồ Tây chỉ đi vào văn thơ từ đời Lê Thánh Tông tức nửa sau thế kỷ XV. Trước đó chưa có. Đời Lý - Trần không ít tác gia văn học, vậy mà vắng bóng Hồ Tây trong tác phẩm của họ. Phải chăng Hồ Tây thuở đó chưa là gì đối với văn thơ. Hay cũng đã có những tác phẩm về vạt nước mỹ lệ này song nay không còn giữ được?

Có điều là nếu kỳ ngộ Nguyễn Trãi - Nguyễn Thị Lộ không phải là giai thoại văn học kể cho vui, mà là sự thực thì hai bài thơ hỏi - đáp: “Cô ở đâu mà bán chiếu gon” và “Tôi ở Tây Hồ bán chiếu gon” hiển nhiên là sáng tác đầu tiên gắn

với Hồ Tây và có từ đời Lê Thái Tổ. Song so với thơ quốc âm của Nguyễn Trãi thì hai bài hỏi - đáp rất xa lạ với phong cách của đại văn hào này.

Nói đến giai thoại thì xin kể luôn tới câu chuyện ông Trạng làng Bùng Phùng Khắc Khoan (1528 - 1613) và hai người bạn gặp tiên nương Liễu Hạnh bên bờ Hồ Tây và họ đã cùng nhau xướng họa, sản sinh ra một số thơ, trong đó bài liên ngâm dài tới 42 câu là một bài thơ tả cảnh Hồ Tây vào loại hay, mấy câu mở bài là:

*Hồ Tây riêng chiếm một bầu trời*

*Bát ngát tư mùa rộng mắt coi*

*Cỏi ngọc xanh xanh làng phía tnước*

*Trâu Vàng biêng biếc nước xa khơi...*

*(Thơ dịch của Phan Kế Bính)*

Nhưng người mà gặp tiên thì rõ ràng là hư cấu và các bài thơ nói trên chỉ bắt đầu được thấy trong sách “Truyền kỳ tân phả” của Đoàn Thị Điểm (1705 - 1748). Là chuyện truyền kỳ nên cũng chỉ coi là giai thoại.

\*\*\*

Còn đến với Hồ Tây như là nơi để suy tư, để giải bày nỗi niềm thì thơ là phương tiện màu nhiệm nhất. Từ thời Lê Thánh Tông đã có Nguyễn Mộng Tuân, Nguyễn Nhật Tuyền rồi sau đó là Phùng Khắc Khoan, Ngô Thì Sĩ, Bùi Huy Bích, Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu v.v... Cả những vua chúa nữa, cũng bị Hồ Tây hấp hồn và gửi lại đây những thi phẩm đẹp như chúa Trịnh Sâm, vua Quang Toản, hoàng tử Tùng Thiện Vương... Đặc biệt, trong văn học Việt Nam thế kỷ XVIII có ba nhà thơ nữ tài danh, thì cả ba đều đã sống bên sông nước Tây Hồ và để lại những sáng tác bất hủ nhờ bối cảnh Hồ Tây: Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan...

Theo ghi chép của thư tịch hiện nay thì chùm thơ Tây Hồ bát vịnh (tám bài vịnh Hồ Tây) của Nguyễn Nhật Tuyên và của Nguyễn Mộng Tuân được sáng tác nhân dịp theo Lê Thái Tông đi chơi hồ, khoảng niên hiệu Đại Bảo (1440 - 1442) là những chùm thơ cổ nhất. Song chùm thơ của Nguyễn Nhật Tuyên hiện chưa tìm được. (Nguyễn Nhật Tuyên người Hạ Yên Quyết tức làng Cót nay thuộc quận Cầu Giấy). Chỉ còn lại chùm thơ của Nguyễn Mộng Tuân. Ông người làng Viên Khê, nay thuộc huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, bạn học của Nguyễn Trãi, làm quan ở Trung thư sảnh. Trong lần theo vua đi chơi hồ đó đã theo lệnh vua viết một mạch tám bài thơ vịnh hồ. Dưới đây xin trích một bài, lời dịch của Bùi Hạnh Cẩn:

*Lâu đài cung điện cảnh như tranh  
Man mác láng láng thỏa tính tình  
Pha ráng ngọn bành trời một sắc  
Hoa lau lẫn tuyết nguyệt ba canh  
Ánh hồ trong suốt sâu bao lọn  
Vị quế hương bay khắp thị thành  
Nay được ơn vua về đế khuyết  
Những mong ân trạch thấu dân lành*

Nguyễn Mộng Tuân tả cảnh hồ song vẫn không quên bày tỏ ước vọng là bề trên hãy chú ý đến dân đen, điều này phản ánh nét tư duy “thân dân” vẫn còn đậm đà thời bấy giờ.

Còn nếu chấp nhận chuyện Gặp tiên hồ Lãng Bạc trong Thánh Tông di thảo là của Lê Thánh Tông kể thì trong đó có một bài thơ hay về hồ do chính ông viết:

*Đá núi tan rồi*

*Hồ Tây nên thú  
Đáy cảnh đây tình  
Rày kim mai cổ  
Ngó xa bóng núi bao la  
Nhìn xuống mặt hồ gương tỏ  
Nền trời sắc nước một màu  
Bãi xa hình thù đủ thứ...  
(Thơ dịch Bùi Hạnh Cẩn)*

Nửa sau thế kỷ XVII, Nguyễn Quý Đức (1648 - 1720) người làng Đại Mỗ nay thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội, đậu Thám hoa, làm quan đến Tham tụng, có thơ vịnh cảnh Hồ Tây theo thể thuận nghịch khá độc đáo: đọc xuôi thì là thơ chữ Hán, đọc ngược lại là thơ chữ Nôm:

Đọc xuôi (thơ chữ Hán):

*Trang nghiêm cảnh tĩnh thần chi viên  
Thú vị mâu ni thế giới tiên  
Hương phát bành mai hoa bách vạng  
Nguyệt lay lung trúc ẩn thanh liên  
Sương đầm bách diệp hoa lung viện  
Tuyết ánh ngân đài nguyệt trú thuyền  
Hương vãn bối kinh phô ngọc ẩn  
Quang phong chiếm liễu liễu chân thiên*

Đọc ngược (thơ chữ Nôm):

*Thiên chân leo liễu chiếm phong quang*

*Ấn ngọc phô kinh buổi vẫn hương  
Thuyền chứa nguyệt đài ngần ánh tuyết  
Viện lồng hoa điệp biếc đầm sương  
Sen xanh in trúc lung lay nguyệt  
Vàng biếc hoa mai phảng phất hương  
Tiên giới thế này màu vị thú  
Vườn chi đất tĩnh cảnh nghiêm trang*

Sang thế kỷ XVIII, nên kể tới thơ Nôm của một ông chúa. Đó là Trịnh Sâm (1767 - 1782). Chúa này hẳn là say đắm Hồ Tây - như say đắm bà chúa Chè - nên tả hồ bằng những giác quan tinh tế:

*Lọ là đồn hỏi chốn bồng doanh  
Này thú này âu cũng có tình  
Đôi đóa nhị hồng in dáng tía  
Một dòng nước biếc ánh trời xanh  
Lầu lầu gác nọ rèm phong nguyệt  
Vẳng vẳng chiều kia dỗi tiếng kinh  
Lần trải mấy sương đà mấy độ  
Kim Ngưu dẫu cũ hãy rành rành*

Nói thơ chúa thì cũng nói luôn thơ vua. Đó là vua Tây Sơn Quang Toản. Tục truyền năm 1801 dời đô từ Phú Xuân ra Thăng Long ông vua này trong dịp ngoạn cảnh Hồ Tây cũng có làm một bài thơ Nôm theo thể thuận nghịch tức đọc ngược đọc xuôi đều có nghĩa:

Đọc xuôi:

*Đầy vơi thực lạ cảnh Tây Hồ*

*Trước bởi khôn thiêng khéo họa đồ  
Mây lẫn nước xanh màu đúc ngọc  
Nguyệt lồng hoa thắm, vẽ in châu  
Cây la tán đệp tầng cao thấp  
Sóng ấy cầm tàu chập nhỏ to  
Vầy chốn chốn tiên, non nước đủ  
Tây Hồ giá đẹp dễ đâu so!*

Đọc ngược:

*So đâu dễ đẹp giá Hồ Tây  
Đủ nước non tiên chốn chốn vầy  
To nhỏ chập tàu cầm ấy sóng  
Thấp cao tầng đệp tán lá cây  
Châu in vẽ thắm, hoa lồng nguyệt  
Ngọc đúc màu xanh, nước lẫn mây  
Đồ họa khéo thiêng khôn bởi trước  
Hồ Tây cảnh lạ thực vui đây.*

(Có tài liệu cho rằng bài này là của Nguyễn Huy Lượng).

Cạnh vua chúa thì kể luôn đến hoàng tử. Ông hoàng Tùng Thiện Vương, trong dịp theo vua anh là Thiệu Trị ra Thăng Long (năm 1843) đã làm một số bài thơ về Tây Hồ. Nhiều câu man mác, tứ thơ phiêu diêu bay bổng, cảnh thanh thanh:

*Chỉ bởi Tây Hồ mây quá đẹp  
Rèm hoa theo gió vẫn về chơi*

*(Bài Trên lầu đèn Trấn Vũ - Lời dịch)*

*Phổ phường xuân rạng vạn hoa tươi*

*Xe ngựa ngày đêm tấp nập hoài*

*Riêng có Hồ Tây chùa cạnh bến*

*Trời xanh như nước ánh trăng lơ*

*(Bài Long Thành, điệu Trúc chi từ - Lời dịch)*

Trở lại thế kỷ XVIII, danh nho Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780) còn để lại một bài thơ và một bài phú về Tây Hồ đều bằng chữ Hán. Thơ nhan đề là Trấn Quốc lâu vọng Tây Hồ, phú là Tây Hồ phong cảnh phú. Thơ thất ngôn bát cú, có những câu hay: Ráng chiều, cò lẻ hồ muôn khoảnh. Tùng uốn, xoan quanh mấy ngả đường (dịch). Bài phú 57 câu cũng mượt mà:

*Nước mênh mang bốn phía*

*Sóng dào dạt quanh bờ*

*Trúc hoa thấp thoáng chùa bao khói*

*Gò đông lô xô đá bọc hồ*

*(Theo lời dịch của Tham Tuyền)*

Lứa con em của Ngô Thì Sĩ có Đoàn Nguyễn Tuân (1750 - ?), đã có nhiều bài về Tây Hồ: Câu cá bến Nhật Chiêu (Chiêu chủ ngư can), Rượu sen phường Thụy (Thụy phường liên tửu), Gõ trống đèn Trấn Vũ (Vũ quán xao nguyệt), Giữ tờ ở Hồ Tây (Tây Hồ cán ty). Thơ họ Đoàn thanh nhã, u hoài. Nghe chuông Trấn Vũ ông viết:

*Còn mất cơ trời chuông mãi dóng*

*Nhục vinh mộng thế bướm lao xao*

*(Lời dịch)*

Và đây là cảm nhận tiếng chày nện tơ trong đêm trường:

*Xứ nào đá nện nghiêng trăng lạnh*

*Não dạ người đang đập bó tơ*

*(Lời dịch)*

Em rể Đoàn Nguyễn Tuấn là Nguyễn Du (1765 - 1820). Ông cũng có nhiều thơ về Thăng Long và Hồ Tây. Những bài làm trong thời gian cuối đời, nổi nhớ Thăng Long càng da diết.

Ở tập Nam Trung tạp ngâm gồm những bài mà Nguyễn Du viết đoạn cuối sống ở Huế có bài Mộng đắc thái liên (Chiêm bao được hái sen) ghi lại chuyện vài chục năm trước, ông hẹn “nàng” đi hái sen trên Hồ Tây. Kỷ niệm sao mà bền vững, cứ như mới ngày hôm qua. Có người căn cứ vào nhiều tư liệu khác nhau đã cho rằng “nàng” ở đây chính là tài nữ Xuân Hương.

*Xắn xắn quần cánh bướm*

*Hái sen thuyền nhỏ bơi*

*Nước hồ sao trong vắt*

*Trong nước in bóng người*

\*\*\*

*Hồ Tây hái, hái sen*

*Hoa, gương chát đầy thuyền*

*Hoa tặng người mình sợ*

*Gương tặng người mình thương*

*(Theo lời dịch của tập Thơ chữ Hán Nguyễn Du)*

Nói chuyện hồ sen mà là nói chuyện tâm tình. Hồ trong vắt như mối tình trong trẻo của đôi lứa trẻ trung. Cùng nhau hái sen vui là vậy mà sao họ lại thấp

thỏm vì nổi bên cạnh “người mình thương” còn có “người mình sợ”. Thiên tài như Nguyễn Du, mà cũng có người để ông phải sợ, phải dành phần đẹp để nhất để kính biểu. Còn phần cho người thương yêu là những chiếc gương sen khiêm tốn. Phải chăng đây cũng là bi kịch của Tố Như?

Sau Nguyễn Du phải kể đến một đồng hương của ông là Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858). Ông này chỉ có 1 bài hát nói về Hồ Tây song là giai phẩm:

*Dập dìu trắng mạn gió lèo  
Lồng ngâm vân thủy, lời chèo yên ba  
Cảnh Hồ Tây khen ai khéo đặt  
Trong thị thành riêng một áng lâm tuyền  
... Buồm nửa lá trắng thanh gió dịu  
Chiều đâu đây một tiếng chuông rơi  
Tây Hồ đẹp biết mấy mươi.*

Người Hà Nội thì phải kể tới Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872) quê làng Lũ (nay thuộc quận Thanh Xuân). Ông viết nhiều về Hồ Tây như đã viết nhiều về Hồ Gươm. Đã có bài Chơi Hồ Tây (Du Tây Hồ) lại có cả hai bài Tây Hồ, rồi Cùng bạn dạo chơi thuyền Hồ Tây (Đồng nhân phiếm chu du Tây Hồ)... Nhiều câu gọi cảm:

*Sớm mai một bóng đến Tây Hồ  
Đứng đợi bờ bên đáng gọi đò  
Trời sáng loáng mây như dạo trước  
Đàn cao ly rượu vẫn lơ mơ*

*(Lời dịch)*

Bạn thân của Thần Siêu là Cao Bá Quát (1807 - 1854). Ông Thánh văn chương này viết về Hồ Tây nhiều hơn. Riêng Chơi Tây Hồ (Du Tây Hồ) đã gồm

tới tám bài, rồi Ngắm xuân Tây Hồ (Tây Hồ xuân vọng), Chùa Tây Hồ (Tây Hồ tự), Chùa Kim Liên (Tây Hồ Kim Liên tự), Cùng bạn bè lên lầu chuông Trấn Vũ (Đồng chư hữu đẳng Trấn Vũ tự chung lầu), rồi Ngẫu hứng về Tây Hồ (Tây Hồ ngẫu hứng), Chiều về cùng Long Trân chơi thuyền Hồ Tây (Hồ thượng văn qui dĩ Long Trân phiếm chu), Buổi chiều bên hồ Trúc Bạch (Trúc Bạch hồ văn diều) v.v... Nhiều câu thơ tuyệt diệu. Riêng khúc thứ 2 của bài Du Tây Hồ đã được nhiều người biết tới:

*Điên đảo xuân tâm bất tự tri*

*Tây Hồ chân cá thị Tây Thi*

*Doanh doanh thúy đại ba bình hậu*

*Khúc khúc quần yêu thảo lục thi*

Nghĩa là:

*Lòng xuân nghiêng ngả không tự kìm nổi*

*Tây Hồ quả thật là nàng Tây Thi*

*Mây xanh đầy đặn là khi sóng mới lặng*

*Vòng lưng uốn éo là lúc cỏ đang xanh*

Cùng là bạn của Thần Siêu, Thánh Quát là Vũ Tông Phan (1804 - 1862), Tiến sĩ làng Tự Tháp bên bờ hồ Gươm. Vũ cũng có nhiều thơ về Hồ Tây. Tây Hồ cán ti (Tây Hồ giữ lụa) là một bài hay, Hoa Bằng dịch ra lục bát:

*Ngoài La Thành, hồ Trâu Vàng*

*Nước trong, đầu bến có nàng giặt tơ*

*Trời xuân mây gấm lưng lơ*

*Tiếng chày theo gió xa đưa bóng tà*

*Dưới trăng chậm bước bên hoa*

*Lao xao trong lối trúc già khói xưa...*

Cũng phải kể tới ba nhà thơ nữ tài danh. Trong dịch phẩm Chinh phụ ngâm của Đoàn Thị Điểm có đoạn tả “ngàn dâu”:

*Cùng trông lại cũng chẳng thấy*

*Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu*

*Ngàn dâu xanh ngắt một màu...*

Có người cho rằng đó chính là hình ảnh ngàn dâu của làng Phú Xá quê chồng bà ở bên bờ Bắc Hồ Tây. Không rõ nói vậy đúng đến đâu, chứ với Hồ Xuân Hương thì Hồ Tây đích thực là đối tượng miêu tả. Bà có bài thơ Nôm nhan đề Chơi Hồ Tây nhớ bạn:

*Phong cảnh Hồ Tây chẳng khác xưa*

*Người đồng châu trước biết bao giờ*

*Nhật Tân đề lữ nhưng còn lối*

*Trấn Bắc rêu phong vẫn ngán thờ*

*Nọ vực Trâu Vàng trắng lại bóng*

*Kìa gò Phượng Đất khói tuôn mờ*

*Hồ kia thăm thẳm sâu đường mấy*

*So dạ hoài nhân chữa dễ vừa*

Còn Bà Huyện Thanh Quan thì bài vịnh chùa Trấn Quốc mà nhiều người đã thuộc cũng là thơ về bối cảnh Hồ Tây.

Cũng phải nêu rằng có sách nói là đời Lê Vĩnh Hựu (1735 - 1739) có tập thơ tả tám cảnh đẹp Hồ Tây bằng chữ Hán, có tên là Bến trúc Nghi Tàm, Rừng bàng Yên Thái, Đàn thẻ Đồng cổ, Phật say làng Thụy, Sâm cầm rợp bóng, Đồng bông Nghi Tàm, Chợ đêm Khán Xuân, Tiếng đàn hành cung. Nhưng không rõ

xuất xứ và cũng chỉ có nhan đề chứ không cho biết nội dung nên chúng tôi không kể ở đây.

\*\*\*

Cùng một dòng với thơ là phú. Ngoài bài phú Tây Hồ phong cảnh của Ngô Thì Sĩ đã nhắc ở trên thì về Hồ Tây còn có hai bài phú Nôm đặc sắc. Đó là Tụng Tây Hồ phú và Chiến tụng Tây Hồ phú. Bài Tụng là của Nguyễn Huy Lượng (? - 1808) quê gốc là làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Ông viết bài này vào năm 1801 khi Quang Toản chạy loạn Nguyễn Ánh dời đô từ Phú Xuân (Huế) ra Thăng Long. Năm đó, Quang Toản cho đắp đàn vuông bên bờ Hồ Tây để tế trời đất. Nhân đấy Huy Lượng viết bài phú này để ca ngợi Hồ Tây và ca ngợi cả triều đại Tây Sơn. Bài phú thật hay, chỉ nói về phần tả cảnh Hồ Tây, có nhiều câu tuyệt diệu:

*Liễu bờ kia bay tơ biếc phát phơ, thoi oanh ghẹo hai phường dật gấm*

*Sen vũng nọ nảy tiền xanh lác đác, lửa đóm ghen năm xã gây lò*

Bờ hồ phía Tây, hai phường Bái Ân, Trích Sài dật gấm. Trên bờ hồ những rặng liễu mượt xanh, rủ xuống hồ như những sợi tơ mắc dọc và đàn chim oanh bay qua bay lại trong các rặng liễu khác nào những chiếc thoi đưa lại đưa qua, chim oanh cũng đang dật gấm liễu như các cô chức nữ của hai phường Sài, Bái.

Cũng vậy, bên phía Đông có phường Ngũ Xã đúc đồng. Sen bên bờ lá non xanh, xinh xắn như những đồng tiền, nơi đó ban đêm lập lều đám đóm đóm ghen tức vì lửa lò đúc đã tranh cạnh với nguồn sáng của chúng. Thật là một cách nhìn đầy hình tượng. Lại nữa:

*Bến giặt tơ người vốc nước còn khuya, gương thiềm đựng trong tay  
lóng lánh*

*Vườn hái nhị, kẻ giày sương hãy sớm, túi xạ rơi dưới gót thơm tho*

Rất thực! Vì thực gì bằng hình ảnh người giặt tơ khuya, chọt vốc nước lên nhìn và nhìn thấy cả vàng trắng lóng lánh trong bàn tay. Hay người đi hái hoa sáng sớm, dẫm lên những bông hoa rụng, hương hoa vương dính vào gót giày thơm lừng khác nào đập lên một túi xạ hương. Không có cảm quan tinh tế nhạy cảm thì bắt làm sao được vàng trắng và làn hương ấy. Thực mà thơ!

Bài Chiến tụng là của Phạm Thái (1777 - 1813) cũng người huyện Gia Lâm thuộc xã Yên Thường. Ông cực lực chống Tây Sơn nên bài phú phủ định hoàn toàn công ơn của Tây Sơn đối với dân nước và do đó phủ định luôn cả Hồ Tây. Dù về nghệ thuật, bài thơ Chiến tụng cũng già dặn như bài Tụng song sự bôi nhọ Hồ Tây thì quá đáng!

\*\*\*

Trở lên là nêu vài văn nhân tiêu biểu, chứ Hồ Tây là nguồn thơ vô hạn cho các thể hệ thi nhân, chỉ mangle thơ Hán, Nôm với bao tác giả: Thái Thuận, Phạm Quý Thích, Trần Bá Lãm, Phạm Sĩ Ái, Nguyễn Tư Giản v.v... thật khó mà nêu hết.

Đến các tác giả văn xuôi cổ, họ cũng không thua các nhà thơ trong sự tôn vinh hồ. Trong Lĩnh Nam chích quái (Vũ Quỳnh - Kiều Phú); Vũ trung tùy bút (Phạm Đình Hổ); Thượng Kinh ký sự (Lãn Ông); Tây Hồ chí (khuyết danh), Thánh Tông di thảo (khuyết danh) hình ảnh Hồ Tây cũng chứa chan tràn ngập.

Ở các phần trên đã nhiều lần nhắc tới Hồ Tây trong Lĩnh Nam chích quái, trong Tây Hồ chí, trong Thánh Tông di thảo. Dưới đây sẽ nói thêm về những tác phẩm văn xuôi chữ Hán khác.

Ai cũng biết là từ các triều Lý, Trần các vua đã cho xây dựng những ly cung, đài tạ ven hồ và trên mặt hồ, trên đảo Kim Ngưu, để làm nơi thừa lương, hóng mát, nghỉ ngơi. Khi vua chúa là minh quân thì giải trí ở hồ là trong lành. Còn vua chúa là hôn quân thì hồ là nơi hành lạc thác loạn. Ngay chính sử cũng ghi chép sự việc này: Sử Toàn thư có kể tội vua Lê Tương Dực (1509 - 1516)

trong đó có việc y tổ chức “rong chơi trên hồ, bơi thuyền dưới trăng, bắt các cung nữ trút bỏ váy áo, ở trần truồng để phục vụ và chèo thuyền giả làm tiên nữ giáng trần”.

Vua Mạc Hậu Hợp cũng bắt hàng ngàn dân phu xây Viện Nghinh Xuân bên bờ hồ để vui chơi cùng bầy cung nữ.

Tới thời Lê - Trịnh, Phạm Đình Hổ (1768 - 1839) trong Vũ trung tùy bút đã kể chuyện chúa Trịnh Sâm mỗi tháng ba lần ngao du trên Hồ Tây:

*“Khoảng năm Giáp Ngọ ất mùi (1774 - 1775) trong nước vô sự, Trịnh Vương (Trịnh Sâm) lưu ý về việc chơi đèn đuốc, thường ngự chơi các ly cung ở trên Tây Hồ, núi Tử Trầm. Việc xây dựng đình đài khởi làm luôn mãi. Một tháng ba bốn lần Vương ngự chơi cung Thụy Liên trên bờ Tây Hồ, binh lính dàn hầu quanh vòng bốn mặt bờ hồ, các kẻ nội thần thì đều bịt khăn mặc áo đàn bà, dàn bày bách hóa chung quanh bờ hồ để bán.*

*Thuyền ngự đi đến đâu thì các quan hồ tụng đại thần tùy ý ghé vào bờ mua bán các hóa vật như các cửa hàng buôn trong chợ. Cũng có lúc cho bọn nhạc công ngồi trên gác chuông chùa Trấn Quốc, hay ngồi ở “bóng cây bến đá nào đó, hòa vài khúc nhạc âm”.*

*(Trịnh phủ cổ sự - Bản dịch của Nguyễn Hữu Tiến)*

Còn Nguyễn Án (1770 - 1875) trong Tang thương ngẫu lục (soạn chung với Phạm Đình Hổ) cũng kể về Chuyện cũ trong phủ chúa (Vương phủ cổ sự):

*“Có một viên hoạn quan về làm mướn cho tôi, vốn là chân nội thị đời chúa Tĩnh Vương, kể lại những chuyện cũ ở trong cung phủ rất tường. Mỗi năm đến Tết trung thu, từ trước mấy tháng, chúa phát gấm trong cung ra để làm hàng trăm hàng nghìn cái đèn lồng, cái nào cũng tinh xảo tuyệt vời, mỗi cái giá đến mấy chục lạng vàng. Đến ngày, chúa ngự giá ra chơi Bắc Cung. (Tên một ly cung ở bờ hồ Tây - N.V.P) Cung có ao Long Trì, rộng nửa dặm (Có thể là Ao và nay thuộc làng Yên Phụ - N.V.P). Trong ao trồng rất nhiều hoa sen hoa súng.*

*Ven ao đắp đất chồng đá làm núi. Chỗ cao chỗ thấp, dàn đặt có hình thế. Có những chỗ khuỷu để cho nhạc công ngồi đàn sáo. Bờ ao trồng hàng mấy trăm cây phù dung, treo đèn ở trên. Sóng trắng dập dờn. Trông xa tựa hồ hàng vạn ngôi sao sáng. Nội thị từ tam phẩm trở lên, chít khăn mặc áo như đàn bà, bày hàng ở rìa đường bán những tạp hóa cùng các đồ hoa quả chả rượu, thức gì cũng có, chồng chất như núi. Cung nhân qua lại mua bán, vừa mua vừa cướp, không cần hỏi giá cả bao nhiêu; đua nhau đem những câu hát quê ra đối chơi với nhau, tiếng cười đùa vang cả trong ngoài. Nửa đêm chúa ngự kiệu đến ao xuống thuyền. Quan hầu và các phi thiếp gõ ván hò reo, đi lại vì vụt và lênh đênh trên sông. Chợt lúc lại đánh đàn, lại thổi sáo, lại ca hát, tiếng vang lanh lảnh, khiến tưởng như lên chơi cung Quảng Hàn mà nghe khúc nhạc Quảng Thiên. Chúa nhìn ngắm lấy làm vui sướng, đến gà gáy mới về”.*

*(Bản dịch của Trúc Khê)*

Nhưng thác loạn hành lạc là có lúc, có thời, không thể mãi mãi làm như vật hồ. Cho nên những lúc thịnh trị hình ảnh Hồ Tây trong văn xuôi cổ là như sau:

*“Khi còn ở tiềm ẩn, ta yêu gương nước phía Tây thành, tám cảnh thanh quang, tìm dấu thiêng của hồ tinh, ngắm đường bay của sâm cầm. Đến thanh trắng sáng thường cười thuyền nhỏ đi chơi...”*

*Bấy giờ đang mùa hạ, hoa sen nở rộ, trăng soi sáng giữa trời. Ta sai một tên lính chèo thuyền tam bảo, trong thuyền đặt bàn rượu, nhằm chỗ có nhiều hoa sen nhất mà tới”. Đó là lời Lê Thánh Tông trong chuyện Gặp tiên hồ Lăng Bạc ở tập “Thánh Tông di thảo”. Ông kể tiếp là gặp một ông tiên, họ bàn với nhau về âm nhạc về cây sáo, cây tiêu, cây địch...*

Cũng phải nhắc lại tập văn xuôi “Truyền kỳ tân phả”, trong đó Đoàn Thị Điểm đã kể chuyện “Thần nữ Vân Cát”. Chuyện kể này là một truyện ngắn hay,

bố cục gọn, tình tiết hấp dẫn, nhân vật đã có thân phận, còn bối cảnh thì chủ yếu là Hồ Tây.

Đến cuối thế kỷ XVIII, Hải Thượng Lãn Ông trong chuyến ra Thăng Long năm 1782, có lần dong thuyền trên hồ và ông đã ghi lại một cách chân thực trong Thượng kinh ký sự:

*“Khi tôi về, thấy trước cửa dinh có mấy chiếc thuyền công cắm ở bên Hồ Tây, tôi nói với Bàn quận công:*

*Hôm nay trời nóng lắm, đi bộ rất vất vả. Xin cho một chiếc thuyền công đi cho tiện.*

*Cụ sai lấy sáu người lính thủy chèo thuyền cho về. Tôi từ giã cụ xuống thuyền. Thuyền ra khỏi các núi đá ở giữa hồ. Trông ra, nước biếc trời xanh, long lanh sóng gợn. Từng đàn cò trắng bay lượn, uyên ương từng cặp rập rờn ở bên kia bờ. Ở mé đê bóng cây ở Ly Cung um tùm phát phơ, khi ẩn khi hiện. Trên bãi ở giữa hồ, một dãy lâu đài nổi. cỏ hoa đua thắm, tiếng ca chài vang lên dưới bóng trời chiều. Chuông chùa vang lên giục mặt trời lặn. Tôi ngồi trong thuyền vô cùng sảng khoái. Nhìn ra, điện các nguy nga, cây cối xanh tốt. Tôi cho thuyền chèo đến gần. Đó là chùa Trấn Quốc. Tôi bảo người lái chèo sào vào bờ.*

*Tôi lên bờ ngồi một mình dưới gốc cây cổ thụ, trên một phiến đá. Trông khắp mọi nơi, trong lòng thẩn thức. Đột nhiên hai hàng nước mắt rờn rờn. Những người tùy tùng hỏi vì sao. Tôi đáp:*

*Lúc còn bé, tôi ở kinh đô cùng mấy anh em kết bạn thành một thi xã. Chúng tôi mỗi năm hai lần vào mùa xuân và mùa thu đến Hồ Tây, đem đủ rượu và đồ nhắm, thuê ba bốn chiếc thuyền buông chèo ra giữa hồ du ngoạn. Tiếng đàn hát vang cả bốn phía. Đêm khuya, chúng tôi về đền Trấn Vũ ngủ. Có khi chơi đến bốn năm ngày mới về. Than ôi! Tôi đau lòng nhớ đến các bạn tôi ngày nay đã là người thiên cổ. Mấy cây cổ thụ ở phía Tây, dãy bụi tre bên bờ nước, đằng trước là hồ phẳng đằng sau là gác chuông, vẫn y nguyên như cũ. Nay*

trông thấy cảnh mà nghĩ đến người. Ruột gan tôi có sắt đá đi nữa thì cũng phải mềm.

Nói xong, gạt lệ bước xuống thuyền. Nhưng mối sầu vẫn đặc đặc không sao dứt được. Bèn ngâm một bài để tỏ nỗi lòng:

Tây Hồ nhất biệt tam thập xuân  
Phục khoá khinh thuyền quá lãng tần  
Cách ngạn lâu đài sơn thượng lập  
Thượng phương tiểu ngữ thủy trung văn  
Ly Cung thụ sắc phân tàn chiếu  
Trần Vũ chung thanh loạn xuất tần  
Phong cảnh y y tiền dạng tại  
Không ta bất kiến cữu thời nhân.

Dịch:

Ba mươi năm Tây Hồ cách biệt  
Nay thuyền con lại lướt sóng qua  
Lâu đài trên núi mấy toà  
Trong chùa, cười nói vang ra giữa dòng  
Cây ban chiều Ly Cung bóng rủ  
Chuông từng hồi Trần Vũ tiếng dền  
Kìa phong cảnh cũ còn in  
Người xưa chẳng thấy luống phiến lòng ta!  
Đến Trần Vũ Quán, tôi lên bộ về nhà”.

(Bản dịch của Phan Võ)

Một tập truyện ngắn chữ Hán khác cũng có câu chuyện huyền hoặc gắn với Hồ Tây. Đó là tập Truyện ký trích lục (khuyết danh). Trong số 13 chuyện có chuyện Rùa giỡn ngao (Qui hí thần truyện). Sự tích vẫn tắt như sau: “Đời Lê Trung hưng, ở Thăng Long một chàng trai tài hoa tên là Kim Diễm. Một hôm Kim rủ chúng bạn đi thuyền chơi ở Tây Hồ. Bỗng thấy bên một khóm lan có ngôi nhà cổ, trong nhà có cô gái đang thổi sáo. Nàng sắc nước hương trời. Kim Diễm mời nàng cùng xướng họa thi ca. Hỏi thì nàng cho hay vốn từ Kinh Bắc, vì yêu phong cảnh Hồ Tây nên tìm tới để thiêng ngoạn trăng trong gió mát. Kim và nàng ý tình quyến luyến. Bỗng hồ nổi sóng không thấy chàng và nàng đâu nữa. Lát sau trên sóng hồ thấy một con rùa đang giỡn một con ngao. Phút chốc cả hai đều biến mất. Bạn hữu đều bàng hoàng”.

Nếu tìm đọc hết các pho truyền kỳ bằng chữ Hán thì có thể còn gặp nhiều mẫu chuyện liên quan đến vùng Hồ Tây. Hồ Tây đúng là nguồn văn thơ vô tận.

\*\*\*

Nằm giữa thơ phú và văn xuôi có một mảng văn học đặc thù. Đó là các bài gọi là minh, là ký, là tự khắc trên các bia đá, chuông, khánh đồng và biển ngạch gỗ. Lại cũng phải kể tới các thần tích thần phả, sắc phong, hoành phi, câu đối.

Chỉ kể trong 21 di tích đã được xếp hạng ở văn Hồ Tây, có tới 102 tấm bia, 165 câu đối, 140 hoành phi, 60 sắc phong, 12 thần tích, 18 chuông có bài minh... Đó là cả một kho tư liệu quý, ngoài giá trị văn học, còn có giá trị nhiều bề: lịch sử, phong tục, tư tưởng...

Những văn liệu này có tuổi từ thế kỷ XVII, cổ nhất là tấm bia ở đình Nhật Tân, có niên đại 1602, qua các thế kỷ XVIII, XIX cho đến tận đầu thế kỷ XX, là những vật chứng làm phong phú thêm không gian văn hóa Hồ Tây.

\*\*\*

Thời cận đại, hai chủ soái của thi đàn Việt Nam là Tản Đà và Á Nam đều có thơ về Hồ Tây. Tản Đà có bài Tây Hồ vọng nguyệt:

*Hiu hắt Hồ Tây chiếc lá rơi  
Đêm thu vắng vặc bóng theo người  
Mảnh tình xẻ nửa ngây vì nước  
Tri kỷ trông lên đứng tận trời  
Những ngán cảnh đã khôn quên quít  
Mà hay mặt sóng cũng chơi vơi  
Ai lên cung Quế nhờ thăm hỏi  
Soi khắp trần gian có thấy ai.*

Bài thơ này Tản Đà viết tặng một bạn gái tên là Nguyệt. Nên vọng Nguyệt, ngắm Trăng “mà không dám có chữ Nguyệt chữ Trăng là để tỏ lòng trân trọng tri kỷ”. Và Hồ Tây là “vật xúc tác” cho tứ thơ. Lá hồ rơi gợi hứng, mặt nước khiến nhà thơ ngây tình và sóng hồ chơi vơi khiến người cảm thấy lẻ đôi.

Á Nam Trần Tuấn Khải thì có bài Vịnh cảnh Hồ Tây:

*Nước trong trong vắt tán sen che  
Hồ vẫn còn đây nước vẫn kia  
Tiếng trống tân trường khua bạn mới  
Hồi chuông Trấn Vũ giục hồn quê  
Con thuyền sợ sóng, quanh bờ cỏ  
Chiếc nhạn kinh người, nấp mạn đê  
Muốn hỏi trâu vàng, trâu mất tích  
Kìa đàn bọ nước nó xăm xoe.*

Tả cảnh hồ mà là dãi bày tâm sự. Ông bức dọc về sự hiện diện của thực dân qua tiếng trống của ngôi trường mới xây bên bờ hồ (trường Bưởi). Ông bận lòng vì tiếng chuông đền Trấn Vũ đang đánh thức hồn đất nước quê hương. Ông

xót xa vì ngay cả con thuyền bé bỏng và chiếc nhạn đơn côi lúc này cũng e dè sợ sệt (thực dân). Một câu hỏi và một lời than về nỗi niềm mất nước. Và ông ngao ngán trước một bọn vong bản đang lừng lững quanh đám quan thầy.

Nói tới Tản Đà và Á Nam thì nói tới Bưu Văn Phan Kế Bính, nhà lý luận văn học, nhà phong tục học kiêm nhà báo tiên phong của thế kỷ XX, người cũng để lại một áng văn hay nhan đề “Đêm trăng chơi Hồ Tây” đăng trên Đông Dương tạp chí năm 1916, in trong sách Việt Hán văn khảo năm 1918. Là một nhà nho, đồ cử nhân, song văn ông không còn là biền ngẫu mà từ việc dùng từ ngữ đến cấu trúc câu đều rất mới so với đương thời. Riêng cảnh hồ, được khắc họa bằng bạc chất thơ:

*“... Hồ về thu, nước trong vắt, bốn mặt mênh mông. Trăng tỏa sáng, dội vào các gợn sóng lăn tăn, tựa hồ hàng muôn ngàn con rắn vàng bò trên mặt nước. Thuyền ra khỏi bờ độ vài ba con sào, thì có gậy hây gió động, sóng vỗ rập rình.*

*Một lát, thuyền đẩy về phía Tây Bắc, vào gần một đám sen, tuy đã hồ tàn nhưng vẫn còn lơ thơ mấy đóa hoa nở muộn, mà lá vẫn còn tươi tốt. Mùi hương đưa theo chiều gió ngào ngạt trong thuyền, khiến cho lòng người càng thêm bát ngát. Trong khi thừa hứng lại thêm có mùi hương cảnh khoái lạc biết đường nào!”...*

\*\*\*

Đến thời hiện đại, điều đáng chú ý là “thơ mới” 1930 - 1945 ít đề cập tới đề tài Hồ Tây. Không rõ cái Lạc Hồ trong thơ Thế Lữ - Hôm qua đi hái mấy vầng thơ. Ở mãi vườn tiên gần Lạc Hồ - có phải là lấy cảm hứng từ Hồ Tây? Còn các thi sĩ nổi tiếng thời đó lại là người gắn với Hà Nội như Vũ Đình Liên, Lan Sơn, Huy Thông, Vũ Hoàng Chương, Trần Huyền Trân v.v... đều không có thơ về Hồ Tây, trừ Đinh Hùng. Điều này cũng dễ hiểu, vì “thơ mới” không ngâm vịnh mà chủ yếu là bày tỏ nỗi lòng riêng tư, chủ yếu là cái “tôi” chứ không phải là ngoại

vật. Cảnh chỉ là phụ trợ. Trường hợp Đình Hùng lấy Hồ Tây làm bối cảnh cũng là như vậy. Nhà thơ của những “bài ca man rợ” có bài “Sóng Tây Hồ”. Hồ Tây đã làm cho tứ thơ của Đình Hùng trong trẻo hẳn lên, khác những bài thơ “cuồng” quen thuộc:

*Một giang sơn ấy với đôi lòng*

*Bên cạnh Hồ Tây thỏa ước mong*

*Tôi bắc cầu hoa, làm thủy tạ*

*Một chiều ngồi ngắm mắt em trong*

Chỉ từ sau năm 1954, thơ về Hồ Tây mới rộ lên. Hai nhà thơ thời “thơ mới” là Hồ Dzếnh và Đoàn Văn Cừ có mấy bài hay.

Với Hồ Dzếnh, sen Tây Hồ nở muộn đã thành cả một nỗi niềm thương nhớ đoạn trường:

*Hồ Tây dấu muộn mùa sen*

*Vẫn còn một đoá y nguyên buổi đầu*

*Như ngày ta mới quen nhau*

*Thư đưa hồi hộp, tay trao ngượng ngùng*

*Nhớ em nhớ đến không cùng*

*Hương sen càng ngát, nỗi lòng càng đau*

*(Rủ em đi chợ Đồng Xuân)*

Đoàn Văn Cừ trong chống Mỹ vẫn hồn nhiên ở bốn câu lục bát hiền hoà đĩnh đạc:

*Tuần tra, buồm mở, trăng lên*

*Như đàn bướm trắng lướt trên mặt hồ*

*Đường Thanh Niên liễu buông tơ*

*Văng trong mây nước giọng hò chơi vơi*

*(Tiếng hát Hồ Tây)*

Rồi Nông Quốc Chấn nao nao trước mưa bụi Tây Hồ:

*Mời bạn thăm chùa cổ*

*Trời chiều lất phất mưa*

*Hồ Tây giờ lặng gió*

*Cảnh sắc gợi hồn thơ*

Phùng Gia Viên thì vừa ngậm ngùi vừa bàng khuâng hồi cố:

*Xa nhau mấy chục năm liền*

*Con sông có bến con thuyền có nơi*

*Hồ Tây lẽ mái chèo bơi*

*Nhìn nhau con sóng đầy vơi buổi chiều*

*(Chiều Hồ Tây)*

Còn Hoàng Quang Thành đang yêu nên thơ bừng tươi:

*Gió về thơm mát ngọt ngào*

*Lung linh nắng chảy rót vào hồn anh*

*Mây bay lơ lửng vờn quanh*

*Mặt hồ như thể long lanh nụ cười*

*(Một chiều em đến)*

Đến cùng em là làn gió, gió thơm như hương tóc, gió mát dịu như làn da và ngọt ngào như thời đang yêu. Nắng thì chập chờn đọng đưa, rót một dòng sáng lung linh vào tận đáy tâm hồn. Mây thì lững lờ lững như khơi trêu và thể là hồ cũng như em, long lanh đôi mắt nụ cười chẳng đời nào quên nổi.

Vũ Quần Phương lại có những câu thơ đượm màu “thiền”. Hồ lặng lẽ, thần nhiên chiêm nghiệm cuộc đời như vạn thuở. Người bên hồ thì dù lẫn trong sương sa hay mây khói thì vẫn là khách u ẩn, trầm tư.

*Lặng lẽ nằm soi bao đổi thay*

*Thần nhiên trong biếc tấm gương này*

*Chút sương u ẩn từ xưa ấy*

*Trộn lẫn lòng ta với khói mây*

*(Hồ Tây)*

Phạm Tiến Duật thuật lại một cuộc chia tay, ban đầu bồi hồi bồi hồi không rõ có nhớ hay không nhớ. Nhưng khi về đến Hồ Tây dưới ánh nắng triền miên có sương mai buông nhẹ mới cảm nhận sự xa vời:

*Tiến nhau buổi sớm lên xe*

*Em đi phố Quảng, anh về Hồ Tây*

*Nắng lên nắng hết một ngày*

*Sương mai trắng mặt hồ đầy, xa nhau...*

*(Buổi sớm qua Hồ Tây)*

Ngô Quân Miện với bốn câu gọn ghẽ và ý tình nhuần nhụy diễn bày một tứ thơ độc đáo. Xưa nay có ai nghĩ ra rằng quờ tay xuống hồ để vớt một đám mây, đám mây đó lại đem mùa thu tưới tắm cho tâm hồn nhà thơ:

*Thềm nghe một tiếng chuông chùa vắng*

*Lặng lặng về đây đối mặt hồ*

*Quờ tay vớt đám mây thanh thản*

*Tưới tắm cho mình một ít thu*

*(Giây lát Tây Hồ)*

Vân Long thì đã diễn tả được cái sương mù đặc sản Hồ Tây. Cũng là chiếc lá rơi nhưng trời quang quẻ thì Tản Đà nhìn thấy: Lá bay tường bắc lá sang ngang. Ở Tây Hồ bầu trời và mặt nước cuộn tròn trong mù sương, trời và nước nhập vào nhau lang thang trong không gian vô định nên một chiếc lá vừa lìa cành đã như biến mất trong hư vô. Cũng vậy, trời quang quẻ thì Huy Cận nhận ra: Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa. Còn ở đây mặt hồ nhạt nhòa mờ mịt nên một cánh chim sa cũng biệt tăm ngay trong sương khói đặc dày:

*Trời mộng du cùng nước mộng du*

*Cảm thương lá rụng giữa hư vô*

*Mặt hồ lặng đặng sương nhòa nước*

*Huống cánh chim sa cõi tuyết mù*

*(Sương mù Hồ Tây)*

Trần Mạnh Hảo thì đậm sắc màu trùu tượng cho nên cảm cái tân kỳ ý nhị của thơ thì được, nhưng giải thích theo lô gích thông thường thì khó thay:

*Lộc rét còn run trong cỏ cây*

*Thoáng chim hoa riu nhánh mơ gầy*

*Em xa bức điện thành con én*

*Gió dạo Hồ Tây phớt áng mây*

*(Một thoáng Hồ Tây)*

Có một bài thơ về trăng Hồ Tây thật giản dị và cũng thật tráng lệ, ở đó mặt trăng, mặt nước và mặt người hòa quyện với nhau, tam vị nhất thể rõ rõ rạng ngời. Đó là thơ trăng của Tố Hữu:

*Đêm qua trăng sáng cổ Ngư*

*Trăng đầy mặt nước, trăng như mặt người*

*Trăng tươi mặt ngọc trên trời*

### *Ngẩn ngơ trắng ngó mặt người như trăng*

Vàng trắng trên trời và trong hồ sáng láng như dát ngọc cho bầu trời, như dát vàng cho mặt nước và như làm cho mặt người rạng rỡ.

Trăng Hồ Tây ngẩn ngơ vì người ở đây cũng ngời ngời như trăng vậy.

\*\*\*

Làm sao nói hết thơ hiện đại về Hồ Tây. Chỉ có thể bắt chước Xuân Diệu mà nói Hồ Tây là “vú mộng của muôn đời thi sĩ. Không chỉ thi sĩ mà văn sĩ cũng vậy, văn xuôi hiện đại cũng góp phần làm phong phú “mặt gương Tây Hồ”.

Trong tác phẩm được coi là mở đầu cho tiểu thuyết lãng mạn thế kỷ XX - quyền Tố Tâm viết năm 1922 - Hoàng Ngọc Phách từng lấy Hồ Tây làm bối cảnh cho giây phút bắt đầu cuộc tình tan vỡ của cặp tài tử giai nhân Tố Tâm - Đạm Thủy:

Tải bản FULL (181 trang): <https://bit.ly/3Pwbk3J>  
Dự phòng: [fb.com/TaiHo123doc.net](https://fb.com/TaiHo123doc.net)

*“Lúc đó trời đã gần tối, tôi trông phong cảnh Hồ Tây bấy giờ ảm đạm lạ thường. Tôi nhớ khi còn học trường Bưởi, chiều chiều tan học, mấy anh em ra đứng bờ hồ ném lia thia, thả thuyền giấy, cười đùa hớn hở, phong cảnh xem cũng bốn cợt với mình mà hôm nay vẫn da trời kia, vẫn mặt nước ấy, núi Tam Đảo vẫn lơ mờ đằng xa, trước thuyền ván vẫn từ từ qua lại, thân thể năm xưa, mà sao trông phong cảnh rất ảm đạm hình như đang vì tôi mà thương người vừa đi đó”.*

Và cũng thật lạ, bảy chục năm sau, trong một tập truyện cũng có thể nói là thuộc diện đi đầu của tiểu thuyết đổi mới - là quyền Thân phận của tình yêu in năm 1992 - Bảo Ninh cũng lấy Hồ Tây, lấy trường Bưởi làm nền cho giây phút bắt đầu cuộc tình tan vỡ của cặp nhân vật thời đại Phương - Kiên:

*“Hai đứa nhào ra rất xa bờ. Quay về thì đã tối...”*

*Sau lùm cây, trong bóng tối thẫm xanh hơi mát mặt hồ, thay quần áo khô rồi, vẫn chưa muốn về, Kiên và Phương tay nắm tay nằm bên nhau trên lớp cỏ*

êm. Ở xế trời Tây, ánh tà kỳ thực vẫn chưa tắt hẳn, đọng lại một ngấn đỏ vệt thành dài thẳng như kẻ chỉ. Cái vạch ấy dường như không sà thấp xuống mà cứ dâng cao mãi. “Mặt trời mọc ở đằng Tây à?” - “Có lẽ pháo sáng” - “Nếu thế thì phải có báo động” - Có khi chúng mình không nghe thấy còi. Không thấy sao, tối đen, yên ắng”.

Tài bản FULL (181 trang): <https://bit.ly/3Pwbk3J>

Dự phòng: [fb.com/TaiHo123doc.net](https://fb.com/TaiHo123doc.net)

Hơn hai mươi năm đã qua. Quanh hồ đủ thứ đã đổi thay, song thần thái của hồ là muôn thuở, vẫn mệnh mang thế, vẫn bình yên, thông dong, lãng đãng thế, và đắm say thế. Với sương mờ ban mai. Với vừng ráng chiều tà. Với rặng núi xa. Kiên chưa lần nào vào lại sân trường xưa để vòng ra sau nhà bát giác tới lùm cây ấy, bãi cỏ ấy. Anh chỉ từ rất xa, mé đường Thanh Niên mà hướng nhìn về góc trường đó, mặt hồ dường như ngược nhìn anh bằng đôi mắt lấp lánh màu nâu của Phương với vẻ kỳ diệu và nổi ngậm ngùi của tuổi thơ ấu, của tình yêu đã qua đi, đã xa vời vợi. Và những chiều ngồi bên hồ bao giờ anh cũng nán lại cho đến khi vừng ráng chỉ còn đọng lại một ngấn đỏ chạy ngang trời. Ấy là ánh hồi quang của cái đêm hai mươi năm trước, bên bờ hồ, sau lùm cây, trên bãi cỏ, phía góc trường...”

Nói trở lại thời văn học 1930 - 1945, cuốn tiểu thuyết lãng mạn thứ hai nổi tiếng một thời của nhà văn Khái Hưng - Nửa chừng xuân, in năm 1934 - kể về cuộc đời của cô Mai bất hạnh cũng có đoạn kể Hồ Tây ở giây phút nhân vật chính này đang mơ ước một ngày mai tốt đẹp:

“Buổi chiều mùa xuân hạt mưa lấm tẩm bao phủ Hồ Tây bát ngát mệnh mông. Con thuyền nan của khách chơi xuân rập rờn trên mặt nước. Con gió mây thoảng đưa; mấy chiếc lá vàng rơi lác đác. Mai ngược mắt nhìn lên, bước xuân non mơn mớn đầy cành. Cái cảm tưởng về xuân dịu dàng êm ái khiến Mai hé cặp môi tươi thắm, mỉm cười với xuân, trong lòng chứa chan hy vọng”.

Trong tiểu thuyết hiện thực Số đỏ của Vũ Trọng Phụng cũng có Hồ Tây. Khách sạn Bồng Lai bên bờ hồ là nơi mà Xuân Tóc Đỏ hẹn hò với cô Tuyết,

chàng làm thơ “dầu cù là” khiến nàng thán phục chàng không chỉ là giáo sư quần vợt mà là thi sĩ thiên tài.

Sang thập kỷ 40 của thế kỷ trước, phải kể đến Tô Hoài. Sinh trưởng bên hồ nên trong các tiểu thuyết của ông thời đó đều gắn với vạt hồ này: Xóm giếng, Cô gái xóm Cung, Trăng thề, Quê người v.v... Và sau này những Mười năm, Quê nhà cũng là viết về người và việc vùng Hồ Tây.

Sang thời kỳ chống Mỹ, giữa bom đạn, Hồ Tây cũng chen được vào các tiểu thuyết của Hồ Phương (Những tầm cao), Hữu Mai (Vùng trời) v.v... (Trong khi đó ở miền Nam tạm chiếm Đình Hùng có ký sự Sóng rệu Hồ Tây cũng đặc sắc). Tuy nhiên chỉ ở các thiên bút ký, dòng văn học Hồ Tây mới thực sự cuốn hút. Nhiều đề tài, nhiều lĩnh vực. Quang Dũng viết về chim sâm cầm (Như thể tìm chim), về đào Nhật Tân (Màu xanh bờ bãi của đất hoa đào), về cuộc kháng chiến chống Pháp ở vùng bãi (Bãi sậy phía bắc Hồ Tây). Trần Lê Văn có Đất Bưởi xưa, có Nghi Tàm vườn cảnh vườn thơ, có Trên nẻo đường thành nhà Lý. Ngô Quân Miện thì kể về các chuyến dong thuyền chơi trên hồ (Trên mặt sóng), về sự phong phú của các vườn hoa quả (Từ vườn Bác đến vườn nhân dân)... Rồi còn Mai Thục, Nguyễn Hà... mỗi cây bút mỗi vẽ, khi chi tiết, khi khái quát, duyên dáng, tinh tế, hóm hỉnh, trí tuệ, tất cả tạo nên mảng “văn học Hồ Tây” đầy hấp dẫn.

Lại cũng cần kể thêm vào đây những sưu tập về di tích, cảnh trí và dịch thơ cổ... vùng Hồ Tây: Danh tích Tây Hồ do Hoàng Giáp và Vũ Hoài Phương chủ biên, 101 bài thơ Tây Hồ do Bùi Hạnh Cẩn dịch, Hồ Tây ngọc biếc lung linh của Đặng Duy Phúc... Ấy là chưa kể phần Tây Hồ trong các sách viết về các lễ hội Thăng Long - Hà Nội.

Thế là thực sự có một mặt gương văn học Tây Hồ. Và cùng với các giá trị khác: cảnh quan, kinh tế, kiến trúc, lịch sử... văn học Tây Hồ cũng là một giá trị đặc biệt đã nâng tầm Hồ Tây lên thành một chủ đề văn hóa đáng kể trong nền văn hóa Việt Nam.